TOEFL GRAMMAR

+1. Chñ ng÷ (subject). 7

β 1.1 Danh từ đếm được và không đếm được.

β 1.2 Quán từ a (an) và the

β 1.3 Cách sử dung Other và another.

β 1.4 C¸ch sö dông litter/ a litter, few/ a few

β 1.5 Së h÷u c¸ch

β 1.6 Some, any

+2. §éng tõ (verb)

β 2.1 HiÖn t¹i (present)

®2.1.1 HiÖnt¹i ®¬n gi¶n (simple present)

®2.1.2 HiÖn t¹i tiÕp diÔn (present progressive)

®2.1.3 Present perfect (hiên tai hoàn thành)

®2.1.4 Hiên tai hoàn thành tiÕp diÔn (preset perfect progressive)

β 2.2 Qu¸ khø (Past)

®2.2.1 Qu¸ khø ®¬n gi¶n (simple past)

®2.2.2 Qu¸ khø tiÕp diÔn (Past progresive).

®2.2.3 Quá khứ hoàn thành (past perfect).

®2.2.4 Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive).

β 2.3 Tương lai

®2.3.1 Tương lai đơn giản (simple future)

®2.3.2 Tương lai tiếp diễn (future progressive)

®2.3.3 Tương lai hoàn thành (future perfect)

+3. Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.

β 3.1 Chñ ng÷ ®øng t¸ch khái ®éng tõ.

β 3.2 Các danh từ luôn đòi hỏi động từ và đại từ số it.

β 3.3 C¸ch sö dông none, no

β 3.4 Cách sử dụng cấu trúc either ... or và neither ... nor.

β 3.5 C¸c danh tõ tËp thÓ

β 3.6 C¸ch sö dông A number of/ the number of

β 3.7 C¸c danh tõ lu«n d¨ng ë sè nhiÒu.

β 3.8 Cách dùng các thành ngữ There is, there are

+4. §¹i tõ

β 4.1 Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject pronoun)

β 4.2 Đại từ nhân xưng tân ngữ

β 4.3 TÝnh tõ së h÷u

β 4.4 §¹i tõ së h÷u

β 4.5 §¹i tõ ph¶n th©n (reflexive pronoun)

+5. Động từ dùng làm tân ngữ

β 5.1 Động từ nguyên thể làm tân ngữ

β 5.2 Ving dùng làm tân ngữ

β 5.3 3 ®éng tõ ®Æc biÖt

β 5.4 C¸c ®éng tõ ®øng ®»ng sau giíi tõ

β 5.5 Vấn đề đại từ đi trước động từ nguyên thể hoặc Ving làm tân ngữ.

+6. Cách sử dụng động từ bán khiếm khuyết need và dare

β 6.1 need

β 6.2 Dare

+7. C¸ch d¨ng ®éng tõ to be + infinitive

+8. C©u hái

β 8.1 Câu hỏi yes và no

β 8.2 C©u hái th«ng b¸o

®8.2.1 who và what làm chủ ngữ.

®8.2.2 Whom và what là tân ngữ của câu hỏi

®8.2.3 Câu hỏi dành cho các bổ ngữ (when, where, why, how)

β 8.3 C©u hái gi¸n tiÕp (embedded questions)

β 8.4 C©u hái cã ®u«i

+9. Lối nói phụ hoạ khẳng định và phủ định.

β 9.1 Lèi nãi phô ho¹ kh¼ng ®Þnh.

β 9.2 Lèi nãi phô ho¹ phñ ®Þnh

+10. C©u phñ ®Þnh

+11. MÖnh lÖnh thøc

β 11.1 MÖnh lÖnh thøc trùc tiÕp.

β 11.2 MÖnh lÖnh thøc gi¸n tiÕp.

+12. §éng tõ khiÕm khuyÕt.

β 12.1 Diễn đạt thời tương lai.

β 12.2 DiÔn ®¹t c©u ®iÒu kiÖn.

®12.2.1 Điều kiện có thể thực hiện được ở thời hiện tại.

®12.2.2 §iÒu kiÖn kh«ng thÓ thùc hiÖn ®ược ở thời hiện tại.

®12.2.3 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời quá khứ.

®12.2.4 Các cách dùng đặc biệt của Will, would và sould trong các mệnh đề if

+13. Cách sử dụng thành ng÷ as if, as though.

β 13.1 Thêi hiÖn t¹i.

β 13.2 Thêi qu¸ khø.

+14. Cách sử dụng động từ To hope và to wish.

β 14.1 Thời tương lai.

β 14.2 Thêi hiÖn t¹i

β 14.3 Thêi qu¸ khø.

+15. Cách sử dụng thành ngữ used to và get/be used to

β 15.1 used to.

β 15.2 get / be used to.

+16. Cách sử dụng thành ngữ Would rather

β 16.1 Lo¹i c©u cã mét chñ ng÷.

β 16.2 Lo¹i c©u cã 2 chñ ng÷

+17. C¸ch sö dông Would Like

+18. C¸ch sö dông c¸c ®éng tõ khiÕm khuyÕt ®Ó diÔn ®¹t c¸c tr¹ng th¸i ë hiÖn t¹i.

β 18.1 Could/may/might.

β 18.2 Should

β 18.3 Must

+19. C¸ch sö dông c¸c ®éng tõ khiÕm khuyÕt ®Ó diÔn ®¹t c¸c tr¹ng th¸i ë thêi qu¸ khø.

+20. tính từ và phó từ (adjective and adverb).

+21. §éng tõ nèi.

+22. So sánh của tính từ và danh từ

β 22.1 So s¸nh b»ng.

β 22.2 So s¸nh h¬n, kÐm

β 22.3 So s¸nh hîp lý

β 22.4 C¸c d¹ng so s¸nh ®Æc biÖt

β 22.5 So s¸nh ®a bé

β 22.6 So s¸nh kép (càng ....thì càng)

β 22.7 No sooner ... than (võa míi ... thx; ch¼ng bao l©u ... thx)

+23. Dạng nguyên, so sánh hơn và so sánh hơn nhất.

+24. Các danh từ làm chức năng tÝnh tõ

+25. Enough với tính từ, phó từ và danh từ

+26. C¸c tõ nèi chØ nguyªn nh©n

β 26.1 Because/ because of

β 26.2 Mục đích và kết quả (so that- ®Ó)

β 26.3 Cause and effect

+27. Mét sè tõ nèi mang tÝnh ®iÒu kiÖn

+28. C©u bÞ ®éng

+29. §éng tõ g©y nguyªn nh©n

β 29.1 Have/ get / make

β 29.2 Let

β 29.3 Help

+30. Ba ®éng tõ ®Æc biÖt

+31. Cấu trúc phức hợp và đại từ quan hệ thay thế

β 31.1 That và Which làm chủ ngữ của câu phụ

β 31.2 That và wich làm tân ngữ của câu phụ

β 31.3 Who làm chủ ngữ của câu phụ

β 31.4 Whom làm tân ngữ của câu phụ

β 31.5 Mệnh đề phụ bắt buộc và mệnh đề phụ không bắt buộc

β 31.6 TÇm quan träng cña dÊu phÈy trong mÖnh ®Ò phô

β 31.7 C¸ch sö dông All / both/ several / most ... + of + whom / which

β 31.8 What và whose

+32. C¸ch lo¹i bá c¸c mÖnh ®Ò phô

+33. Cách sử dụng phân từ 1 trong một số trường hợp đặc biệt

+34. Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành

+35. Nh÷ng c¸ch sö dông kh¸c cña that

β 35.1 That với tư cách của một liên từ (rằng)

β 35.2 MÖnh ®Ò cã that

+36. C©u gi¶ ®Þnh

β 36.1 C©u gi¶ ®Þnh dïng would rather that

β 36.2 C©u gi¶ ®Þnh dïng víi ®éng tõ trong b¶ng.

β 36.3 C©u gi¶ ®Þnh dïng víi tÝnh tõ

β 36.4 Dùng với một số trường hợp khác

β 36.5 C©u gi¶ ®Þnh dïng víi it is time

+37. Lối nói bao hàm

β 37.1 Not only ... but also (không những ... mà còn)

β 37.2 As well as (cũng như, cũng như là)

β 37.3 Both ... and (c¶ ... lÉn)

+38. Cách sử dụng to know và to know how

+39. Mệnh đề nhượng bộ

β 39.1 Despite / in spite of (mÆc dï)

β 39.2 although, even though, though

+40. Nh÷ng ®éng tõ dÔ g©y nhÇm lÉn

+41. Mét sè ®éng tõ ®Æc biÖt kh¸c.

PhÇn II

TiÕng Anh viÕt

I. Các lỗi thường gặp trong tiếng anh viết

+42. Sự hoà hợp của thời động từ

+43. C¸ch sö dông to say, to tell

+44. Từ đi trước để giới thiệu

+45. Đại từ nhân xưng one và you

+46. C¸ch sö dông ph©n tõ mÖnh ®Ò phô

β 46.1 V+ing mệnh đề phụ

β 46.2 Ph©n tõ 2 mệnh đề phụ

β 46.3 §éng tõ nguyªn thÓ chØ mục đích mệnh đề phụ

β 46.4 Ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu mệnh đề phụ chỉ sự tương ứng

+47. Phân từ dùng làm tính từ

β 47.1 Dùng phân từ 1 làm tính từ

β 47.2 Dùng phân từ 2 làm tính từ

+48. Thõa (redundancy)

+49. CÊu tróc c©u song song

+50. Thông tin trực tiếp và thông tin gián tiếp

β 50.1 Câu trực tiếp và câu gián tiếp

β 50.2 Phương pháp chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

β 50.3 Động từ với tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp

+51. Phã tõ ®¶o lªn ®Çu c©u

+52. C¸ch chän nh÷ng c©u tr¶ lêi ®óng

+53. Nh÷ng tõ dÔ g©y nhÇm lÉn

+54. C¸ch sö dông giíi tõ

β 54.1 During - trong suốt (hành ®éng x¶y ra trong mét qu·ng thêi gian)

β 54.2 From (tõ) >< to (®Õn)

β 54.3 Out of (ra khỏi) >< into (di vào)

β 54.4 by

β 54.5 In (ë trong, ë t¹i) - nghÜa x¸c ®Þnh h¬n at

β 54.6 on

β 54.7 at - ở tại (thường là bên ngoài, không xác định bằng in)

+55. Ng÷ ®éng tõ

+56. Sù kÕt hîp cña c¸c danh tõ, động từ và tính từ với các giới từ

GRAMMAR REVIEW

CÊu tróc c©u tiÕng Anh

Subject + Verb as predicate + Complement + Modifier.
Chñ ng÷ §éng tõ vÞ ng÷ t©n ng÷ bæ ng÷

1. Chñ ng÷ (subject)

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ và quyết định việc chia động từ.
- Chủ ngữ có thể là 1 cụm từ, 1 động từ nguyên thể (có *to*), 1 *V+ing*, song nhiều nhất vẫn là 1 danh tõ vµ 1 danh tõ cã liªn quan tíi nh÷ng vÊn ®Ò sau:

1.1 Danh từ đếm được và không đếm được.

- Danh từ đếm được có thể được dùng với số đếm do đó có hình thái số ít, số nhiều. Nó có thể dùng được dùng với *a (an)* và *the*.

- Danh từ không đếm được không dùng được với số đếm do đó nó không có hình thái số nhiều. Do đã, nó không dùng được với *a (an).*

- Một số các danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt ví dụ:

person - people	woman – women
mouse - mice	foot – feet
tooth - teeth	man - men.

-Sau đây là một số danh từ không đếm được mà ta cần biết.

Sand	soap	physics	mathematics
News	mumps	Air	politics
measles	information	Meat	homework
food	economics	advertising*	money

***** Mặc dù *advertising* là danh từ không đếm được, nhưng *advertisement* lại là danh từ đếm được.

Ví dô:

There are too many advertisements during television shows.

There is too much advertising during television shows.

- Một số danh từ không đếm được như *food, meat, money, sand, water*, đôi lúc được dùng như các danh từ đếm được để chỉ các dạng khác nhau của loại danh từ đó.

Ví dô:

This is one of the foods that my doctor has forbidden me to eat.
(chỉ ra một loại thức ăn đặc biệt nào đó)

He studies meats

(chúng hạn *pork, beef, lamb*. vv...)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với danh từ đếm được và không đếm được.

Danh từ đếm được (*with count noun*)	Danh từ không đếm được (*with non-count noun*)
a (an), the, some, any this, that, these, those, none,one,two,three,... many a lot of plenty of a large number of a great number of, a great many of.	the, some, any this, that non much (thường dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi a lot of a large amount of a great deal of

(a) few few ... than more ... than	(a) little less ... than more ... than

- Danh tõ *time* nếu dùng với nghĩa thời gian là không đếm được nhưng nếu dùng với nghÜa sè lÇn hoÆc thời đại lại là danh từ đếm được.

Vý dô:

We have spent too much time on this homework.

She has been late for class six times this semester.

1.2 Quán từ a (an) và the

1- a và an

an - được dùng:

- trước 1 danh từ số ít đếm được bắt đầu bằng 4 nguyên âm (vowel) a, e, i, o
- hai b¸n nguyªn ©m u, y
- c¸c danh tõ b¾t ®Çu b»ng h c©m.

  vý dô: u : an uncle.
  h : an hour
- hoặc trước các danh từ viết tắt được đọc như 1 nguyên âm.

  Vý dô: an L-plate, an SOS, an MP

a : được dïng:

- trước 1 danh từ bắt đầu bằng phụ âm (*consonant*).
- dùng trước một danh từ bắt đầu bằng *uni*.

  a university, a uniform, a universal, a union.
- trước 1 danh từ số ít đếm được, trước 1 danh từ không xác định cụ thể về mặt đặc điểm, tính chÊt, vÞ trí hoặc được nhắc đến lần đầu trong câu.
- được dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định.

  Vý dô : a lot of, a couple, a dozen, a great many, a great deal of.
- dùng trước những số đếm nhất định, đặc biệt là chỉ hàng trăm, hàng ngàn.

  Vý dô: a hundred, a thousand.
- trước *half* khi nã theo sau 1 ®¬n vÞ nguyªn vÑn.

  Ví dụ: a kilo and a half và cũng có thể đọc là one and a half kilos.

Chó ý: 1 /2 kg = half a kilo (kh«ng cã *a* trước *half*).

- dùng trước *half* khi nó đi với 1 danh từ khác tạo thành từ ghÐp.

  Vý dô : a half-holiday nöa kú nghØ, a half-share : nöa cæ phÇn.
- dùng trước các tỷ số như 1/3, 1 /4, 1/5, = a third, a quarter, a fifth hay one third, one fourth, one fifth .
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỷ lệ.

  Vý dô: five dolars a kilo; four times a day.
- Dùng trong các thành ngữ trước các danh từ số ít đếm được, dùng trong câu cảm thán.

  Vý dô: Such a long queue! What a pretty girl!

Nhưng: such long queues! What pretty girls.

- a có thể được đặt trước *Mr/Mrs/Miss* + tªn hä (*surname*):

Vý dô: a Mr Smith, a Mrs Smith, a Miss Smith.

a Mr Smith nghĩa là ' *người đàn ông được gọi là Smith*' và ngụ ý là ông ta là người lạ đối với người nói. Còn nếu không có *a* tức là người nói biết ông *Smith*.

2- The

- Được sử dụng khi danh từ được xác định cụ thể về tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc được nhắc đến lần thø 2 trong c©u.

- The + noun + preposition + noun.

Vý dô : the girl in blue; the man with a banner; the gulf of Mexico; the United States of America.

- The + danh tõ + ®¹i tõ quan hÖ + mÖnh ®Ò phô

Vý dô: the boy whom I met; the place where I met him.

- Trước 1 danh từ ngụ ý chỉ một vật riêng biệt.

Vý dô: She is in the garden.

- The + tÝnh tõ so s¸nh bËc nhÊt hoÆc sè tõ thø tù hoÆc *only way*.

Vý dô : The first week; the only way.

- *The* + dt số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật thì có thể bỏ *the* và đổi danh từ sang số nhiÒu.

Vý dô: The whale = Whales, the shark = sharks, the deep-freeze = deep - freezes.

Nhưng đối với danh từ ***man*** (chỉ loài người) thì không có qu¸n tõ (*a, the*) đứng trước.

Vý dô: if oil supplies run out, man may have to fall back on the horse.

- ***The + danh tõ sè Ýt*** chỉ thành viên của một nhóm người nhất định.

Vý dô: the small shopkeeper is finding life increasingly difficult.

- ***The + adj*** ®¹i diện cho 1 lớp người, nó không có hình thái số nhiều nhưng được coi là 1 danh từ số nhiều và động từ sau nó phải được chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

Ví dụ: the old = người già nói chung; The disabled = những người tàn tật; The unemployed = những người thất nghiÖp.

- Dùng trước tên các khu vực, vùng đã nổi tiếng về mặt địa lý hoặc lịch sử.

Vý dô: The Shahara. The Netherlands. The Atlantic.

- ***The + East / West/ South/ North + noun.***

Vý dô: the East/ West end.

The North / South Pole.

Nhưng không được dùng *the* trước các từ chỉ phương hướng này, nếu nó đi kèm với tên của một khu vùc ®Þa lý.

Vý dô: South Africal, North Americal, West Germany.

- ***The + tên các đồ hợp xướng, các dàn nhạc cổ điển, các ban nhạc phổ thông***.

Vý dô: the Bach choir, the Philadenphia Orchestra, the Beatles.

- ***The + tªn c¸c tê b¸o /ín/ c¸c con tÇu biÓn/ khinh khý cÇu***.

Vý dô: The Titanic, the Time, the Great Britain.

- ***The + tªn hä ë sè nhiÒu*** có nghĩa là gia đình họ nhà ...

Vý dô: the Smiths = Mr and Mrs Smith (and their children) hay còn gọi là gia đình nhà Smith.

- ***The + Tªn ë sè Ýt + côm tõ/ mÖnh ®Ò*** có thể được sử dụng để phân biệt người này với người khác cïng tªn.

  Vý dô: We have two Mr Smiths. Which do you want? I want the Mr Smith who signed this letter.

- Kh«ng dïng *the* trước 1 số danh từ như *Home, church, bed, court, hospital, prison, school, college, university* khi nó đi với động từ và giới từ chỉ chuyển động (chỉ đi tới đó làm mục đích chính).

  Vý dô: He is at home. I arrived home before dark. I sent him home.

  to bed (®Ó ngñ)

We go	to church (®Ó cÇu nguyÖn) to court (®Ó kiÖn tông) to hospital (ch÷a bÖnh) to prison (®i tï) to school / college/ university (®Ó häc)

Tương tự

We can be	in bed at church in court in hospital at school/ college/ university

We can be / get back (hoÆc be/ get home) from school/ college/university.

We can	leave school leave hospital be released from prison.

Víi môc ®Ých kh¸c th× ph¶i dïng *the*.

Vý dô:

I went to the church to see the stained glass.

He goes to the prison sometimes to give lectures.

Student go to the university for a class party.

- **Sea**

Go to sea (thñy thñ ®i biÓn)

to be at the sea (hành khách/ thuỷ thủ đi trên biển)

Go to the sea / be at the sea = to go to/ be at the seaside : ®i t¾m biÓn, nghØ m¸t.

We can live by / near the sea.

- **Work and office.**

Work (nơi làm việc) được sử dụng kh«ng cã *the* ở trước.

Go to work.

nhưng *office* l¹i ph¶i cã *the*.

Go to the office.

Vý dô:

He is at / in the office.

NÕu to be in office (kh«ng cã *the*) nghĩa là đang giữ chức.

To be out of office - th«i gi÷ chøc.

- **Town**

The cã thÓ bá ®i khi nãi vÒ thþ trÊn của người nói hoặc của chủ thể.

VÝ dô:

We go to town sometimes to buy clothes.

We were in town last Monday.

Go to town / to be in town - Với mục đích chính là đi mua hàng.

Bảng dùng the và không dùng the trong một số trường hợp đặc biệt.

Dïng the	**Kh«ng dïng the**
• Trước các đại dương, sông ngòi, biển, vịnh và c¸c hå ë sè nhiÒu. VÝ dô: The Red sea, the Atlantic Ocean, the Persian Gulf, the Great Lackes.	• Trước tên 1 hồ (hay các hồ ở số ít). VÝ dô: Lake Geneva, Lake Erie
• Trước tên các dãy núi. VÝ dô: The Rockey Moutains.	• Trước tên 1 ngọn núi VÝ dô: Mount Mckinley
• Trước tên 1 vật thể duy nhất trên thế giới hoặc vò trô. VÝ dô: The earth, the moon, the Great Wall	• Trước tên các hành tinh hoặc các chùm sao VÝ dô: Venus, Mars, Earth, Orion.
• Trước *School/college/university + of* + noun VÝ dô: The University of Florida. The college of Arts and Sciences.	• Trước tên các trường này khi trước nó là 1 tên ri[a]ng. VÝ dô: Cooper's Art school, Stetson University.
• Trước các số thứ tự + noun. VÝ dô: The first world war. The third chapter.	• Trước các danh từ mà sau nó là 1 số đếm. VÝ dô: World war one chapter three.
• Trước các cuộc chiến tranh khu vùc víi ®iÒu kiện tên các khu vực đó phải được tính từ hoá. VÝ dô: The Korean war.	• Không nên dùng trước tên các cuộc chiến tranh khu vùc nÕu t[a]n khu vùc ®Ó nguy[a]n.
• Trước tên các nước có từ 2 từ trở lên. Ngoại trõ *Great Britain*. VÝ dô: The United States, the United Kingdom, the Central Africal Republic.	• Trước tên các nước có 1 từ như : *Sweden, Venezuela* và các nước được đứng trước bởi *new* hoặc tính từ chỉ phương hướng. VÝ dô: New Zealand, South Africa.
• Trước tên các nước được coi là 1 quần đảo. VÝ dô: The Philipin.	• Trước tên các lục địa, tiểu bang, tỉnh, thành phè, quËn, huyÖn. VÝ dô: Europe, California.
• Trước các tài liệu hoặc sự kiện mang tính lịch sö.	• Trước tên bất cứ môn thể thao nào.

Vý dô: The constitution, the Magna Carta. • Trước tên các nhóm dân tộc thiểu số. Vý dô: The Indians, the Aztecs. • Nªn dùng trước tên các nhạc cụ. Vý dô: To play the piano. • Trước tên các môn học cụ thể. Vý dô: The applied Math. The theoretical Physics.	Vý dô: Base ball, basket ball. • Trước tên các danh từ mang tính trừu tượng trừ những trường hợp ®Æc biÖt. Vý dô: Freedom, happiness. • Trước tên các môn học chung. Vý dô: Mathematics, Sociology. • Trước tên các ngày lễ, tết. Vý dô: Christmas, thanksgiving.

1.3 Cách sử dụng Other và another.

Hai tõ này tuy giống nhau về mặt ngữ nghĩa nhưng khác nhau về mặt ngữ pháp.

Dùng với danh từ đếm được	*Dùng vói danh từ không đếm được*
• another + dt®^{2} sè it = 1 c¸i n÷a, 1 c¸i kh¸c, 1 người nữa, 1 người khác. Vý dô: another pencil • other + dt®^{2} sè nhiÒu = mÊy c¸i n÷a, mÊy c¸i khác, mấy người nữa, mấy người khác. Vý dô: other pencils = some more. • the other + dt®^{2} sè nhiÒu = nh÷ng c¸i cuèi cùng, những người cuối cùng còn lại. Vý dô: the other pencils = all remaining pencils	• the other + dt ®^{2}sè Ýt = người cuối cùng, cái cuèi cïng cña 1 bé, 1 nhãm. • other + dt kh«ng ®^{2} = 1 chót n÷a. Vý dô: other water = some more water. other beer = some more beer. • the other + dt kh«ng ®^{2} = chç cßn sãt l¹i. Vý dô: The other beer = the remaining beer. (chç bia cßn l¹i)

- *Another* và *other* là không xác định trong khi *the other* là xác định. Nếu danh từ hoặc chủ ngữ ở trên đã được hiểu hoặc được nhắc đến, chỉ cần dùng *another* và *other* như 1 đại từ là đủ.

Vý dô:

I don't want this book. Please give me another.

- Nếu danh từ được thay thế là số nhiều thì *other* được sử dụng theo 1 trong 2 cách (*other* + *nouns* hoÆc *others*) mà không bao giờ được sử dụng (*others* + DTSN).

- Cã thÓ dïng ®¹i tõ thay thÕ *one* hoÆc *ones* cho danh tõ sau *another*, *the other* và *other*.

Lưu ý rằng *this* và *that* cã thÓ dïng vÝi ®¹i tõ *one* nhưng *these* và *those* tuyÖt ®èi kh«ng dïng vÝi *ones*.

1.4 C¸ch sö dông litter/ a litter, few/ a few

- ***Little + dt không đếm được*** : rất ít, hầu như không.

Vý dô:

There is little water in the bottle.

I have little money, not enough to buy groceries.

- ***A little + dt không đếm được***: cã 1 chót, ®ñ ®Ó dïng.

Vý dô:

I have a little money, enough to buy a ticket.

- ***few + dt đếm được số nhiều*** : cã rÊt ý t, kh«ng ®ñ.

Ví dô:

She has few books, not enough for references.

- ***a few + dt đếm được số nhiều*** : cã mét ý t, ®ñ ®Ó.

Ví dô:

She has a few books, enough to read.

- Nếu danh từ ở trên đã được nhắc đến thì ở dưới chỉ cần dùng *(a) few* và *(a) little* như 1 đại từ là đủ.

Ví dô:

Are you ready in money? Yes, a little.

- quite a few = quite a lot = quite a bit = kh¸ nhiÒu.

- only a few = only a little = cã rÊt ý t (nhÊn m¹nh).

1.5 Së h÷u c¸ch

The + noun's + noun.

- Chỉ được dùng trong các danh từ chỉ người hoặc động vật, **kh«ng dïng cho bÊt ®éng vËt**.

Ví dô:

The student's book.

The cat's legs.

- Nếu có 2 danh từ cùng đứng ở sở hữu cách thì danh từ nào **®øng gÇn danh tõ bþ së h÷u nhÊt** sÏ mang dÊu së h÷u.

Ví dô:

Tom and Mark's house.

- §èi víi nh÷ng danh tõ sè nhiÒu ®· cã s thx chỉ cần đặt dấu ' là đủ.

Ví dô:

The students' books.

- Nhưng đối với những danh từ có số nhiều đặc biệt không có s t¹i ®u«i vÉn ph¶i dïng nguyªn dÊu së h÷u.

Ví dô:

The children's toys.

- Nó được dùng cho thời gian (năm tháng, thế kỷ, thiên niên kỷ.)

Ví dô:

The 1980' events.

The 21 st century's prospect.

- Nó được dùng cho các mùa trong năm ngoại trừ mùa Xuân và mùa Thu. Nếu dùng sở hữu cách cho mùa Xuân và mùa Thu tức là ta đang nhân cách hoá mùa đó.

Ví dô:

The summer's hot days.

The winter's cold days.

The spring's coming back = Nàng Xuân đang trở về.

The autunm's leaving = sự ra đi của Nàng Thu.

Trường hợp này hiện nay ít dùng. Đối với một số danh từ bất động vật chỉ dùng trong 1 số trường hợp thật đặc biệt khi danh từ đó nằm trong các thành ngữ.

Vý dô:

A stone's throw.

- §«i khi ®èi víi nh÷ng danh tõ chØ n¬i chèn hoÆc ®Þa ®iÓm chØ cÇn dïng së h÷u c¸ch cho danh tõ ®ã mà không cần danh từ theo sau.

Vý dô:

At the hairdresser's

At the butcher's

1.6 Some, any

some và **any** nghĩa là "1 số hoặc 1 lượng nhất định". Chúng được sử dụng với (hoặc thay thế) các danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

+ **Some** là dạng số nhiều của **a/an** và **one**:

Vý dô: Have a biscuit/some biscuits. I ate a date/ some dates.

+ some, any of + the/ this/ these/ those/ ®¹i tõ ri²ng/ ®¹i tõ së h÷u.

Vý dô: Some of the staff can speak Japaneses.

Did any of your photos come out well?

+ **some** được sử dụng với :

- C¸c ®éng tõ ë thÓ kh¼ng ®Þnh.

  Vý dô:

  They bought some honey.

- Trong các câu hỏi mà có câu trả lời là '*yes*'.

  Vý dô:

  Did some of you sleep on the floor? (Người nói chờ đợi câu trả lời là *yes*)

- Trong các câu đề nghị và yêu cầu:

  Vý dô:

  Would you like some wine?

  Could you do some typing for me?

+ **any** được sử dụng:

- Víi ®éng tõ ë thÓ phñ ®Þnh

  Vý dô:

  I haven't any matches.

- Víi **hardly, barely, scarely** (các phó từ này đều mang nghĩa phủ định)

  Vý dô:

  I have hardly any spare time.

- Víi **without** khi **without any** ... = **with no** ...

  Vý dô:

  He crossed the frontier without any difficulty/ with no difficulty.

- Víi c¸c c©u hái

Have you got any fish?

Did he catch any fish?

- Sau *if/ whether* các thành ngữ mang tính nghi ngờ.

Vý dô:

If you need any more money, please let me know.

I don't think there is any petrol in the tank.

2. §éng tõ (verb)

Động từ trong tiếng Anh chia làm 3 thời chính:

- Qu¸ khø.
- Hiön t¹i.
- Tương lai.

Mỗi thời chính lại chia ra làm nhiều thời nhỏ để xác định chính xác thời gian của hành động.

2.1 Hiön t¹i (present)

2.1.1 Hiönt¹i ®¬n gi¶n (simple present)

Khi chia ®éng tõ ë ng«i thø 3 sè ýt, ph¶i cã *s* ở đuôi và vần đó phải được đọc lên.

Vý dô:

John walks to school everyday.

- Nó dùng để diễn đạt 1 hành động xảy ra ở thời điểm hiön t¹i, kh«ng x¸c ®þnh cô thó vò mÆt thêi gian và hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.
- Nó thường dùng với 1 số phó từ như: *now, present day, nowadays*. Đặc biệt là1 số phó từ chỉ tần suất ho¹t ®éng: *often, sometimes, always, frequently*.

Vý dô:

They understand the problem now.

Henry always swims in the evening. (thãi quen)

We want to leave now.

Your cough sounds bad.

2.1.2 Hiön t¹i tiÕp diÔn (present progressive)

Subject + { am / is / are } + [verb +ing]...

- Nó dùng để diễn đạt 1 hành động đang xảy ra ở thời hiện tại. Thời gian được xác định cụ thể bằng các phó từ như *now, right now, presently*.
- Nó dùng để thay thế cho thời tương lai gần.

Vý dô:

He is learning in the US.

Lưu ý: §Ó phân biệt tương lai gần và hành động đang xảy ra cần căn cứ vào phó từ trong câu)

Vý dô:

The committee members are examining the material now. (hiÖn t¹i ®ang kiÓm tra)

George is leaving for France tomorrow. (tương lai gần - sẽ rời tới Pháp vào ngày mai)

2.1.3 Present perfect (hiên tai hoàn thành)

Have + P_2

- Dùng để diễn đạt 1 hành động đã xảy ra trong 1 quá khứ kéo dài và chấm dứt ở hiện tại. Thời gian trong câu hoàn toàn không xác định.

- Chỉ 1 hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ kéo dài tới hiện tại.

- Dïng víi 2 giíi tõ *for* và *since* + thêi gian.

- Dïng víi *already* trong c©u kh¼ng ®Þnh, *already* cã thÓ ®øng sau *have* nhưng nó cũng có thể đứng cuèi c©u.

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{matrix} have \\ \\ has \end{matrix} \right\} + already + P_2$$

Ví dô:

We have already written our reports.

I have already read the entire book.

Sam has already recorded the results of the experiment.

- Dïng víi *yet* trong câu phủ định và câu nghi vấn phủ định, *yet* thường xuyên đứng ở cuối câu, công thøc sau:

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{matrix} have \\ \\ has \end{matrix} \right\} \text{not} + P_2 \ldots + \text{yet} \ldots$$

Ví dô:

John hasn't written his report yet.

The president hasn't decided what to do yet.

We haven't called on our teacher yet.

- Trong 1 số trường hîp *yet* cã thÓ ®¶o lªn ®øng sau *to have* và ngữ pháp có thay đổi. *Not* mất đi và ph©n tõ 2 trë vÒ d¹ng nguyªn thÓ cã *to*.

$$\text{Subject} + \left\{ \begin{matrix} have \\ \\ has \end{matrix} \right\} + \text{yet} + \text{[verb in simple form]} \ldots$$

Ví dô:

John has yet to learn the material. = John hasn't learned the material yet.

We have yet to decide what to do with the money. = We haven't decided what to do with the money yet.

Chó ý: CÈn thËn sö dông *yet* trong mÉu c©u kÎo nhÇm víi *yet* trong mÉu c©u cã *yet* làm từ nối mang nghĩa "nhưng"

Vý dô:

I don't have the money, yet I really need the computer.

My neighbors never have the time, yet they always want to do something on Saturday nights.

2.1.4 Hiên tai hoàn thành tiếp diễn (preset perfect progressive)

Have been + verb_ing.

- Dùng giống hệt như *present perfect* nhưng hành động không chấm dứt ở hiện tại mà vẫn đang tiếp tục xảy ra. Nó thường xuyên được dùng với 2 giới từ *for, since* + time.

Vý dô:

John has been living in the same house for ten years. = John has live in the same house for ten years.

Mét sè thý dô

Jorge has already walked to school. (thêi gian kh«ng x¸c ®Þnh)

He has been to California three times. (h¬n 1 lÇn)

Mary has seen this movie before. (thêi gian kh«ng x¸c ®Þnh)

They have been at home all day.

We haven't gone to the store yet. (thêi gian kh«ng x¸c ®Þnh).

John has worked in Washington for three years.

HoÆc

John has been working in Washington for three years.

(vẫn chưa kết thúc - John vẫn đang làm việc ở Washington).

Ph©n biÖt c¸ch dïng gi÷a 2 thêi

Present perfect	Present perfect progressive
• Hành động chấm dứt ở hiện tại, do đó có kết qu¶ râ rÖt. Vý dô: I have waited for you for half an hour (now I stop waiting)	• Hành động vẫn tiếp tục tiếp diễn ở hiện tại do vËy kh«ng cã kÕt qu¶ râ rÖt. Vý dô: I have been waiting for you for half an hour. (*and continue waiting hoping that you will come)*

2.2 Qu¸ khø (Past)

2.2.1 Qu¸ khø ®¬n gi¶n (simple past)

Verb + ed

- Mét sè ®éng tõ trong tiếng Anh có quá khứ đặc biệt và đồng thời cũng có phân từ 2 đặc biệt.

- Mét sè c¸c ®éng tõ cã c¶ 2 d¹ng:

Vý dô:

Light - lighted - lighted

lit - lit

Người Anh ưa dùng quá khứ thường khi chia động từ và phân từ 2 đặc biệt.

Vý dô:

He lighted the candle on his birthday cake.

Nã th¾p ngän nÕn trªn chiÕc b¸nh sinh nhËt

Nhưng

I can see the lit house from a distance.

Tôi có thể nhìn thấy từ xa ngôi nhà sáng ánh điện.

- Nó dùng để diễn đạt 1 hành động đã xảy ra dứt điểm trong quá khứ, không liên quan gx tíi hiÖn t¹i.
- Thời gian hành động trong câu là rất rõ ràng, nó thường dùng với một số phó từ chỉ thời gian như: *yesterday, at that moment, last* + thời gian như:

Last night
month
week vv...

Lưu ý: Nếu thời gian trong câu là không rõ ràng thì phải dïng *present perfect*.

Vý dô:

John went to Spain last year.

Bob bought a new bicycle yesterday.

Maria did her homework last night.

Mark washed the dishes after dinner.

We drove to grocery store this afternoon.

George cooked dinner for his family Saturday night.

2.2.2 Qu¸ khø tiÕp diÔn (Past progresive).

Was / were + Ving

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động đang xảy ra ở vào 1 thời điểm nhất định trong quá khứ không liên hệ gì tới hiện tại. Thời điểm trong câu được xác định bằng các phó từ chỉ thời gian như:

At + thêi gian qu¸ khø.

Vý dô:

He was eating dinner at 7 P.M Last night.

- Nó được dùng kết hợp với 1 *simple past* th«ng qua 2 li¹n tõ *When* và *while* để chỉ 1 hành động đang xảy ra trong quá khứ thì 1 hành động khác đột ngột xen vào (tương đương với câu Tiếng Việt " *Khi ®ang ... th× bçng*").

*

Subject$_1$ + simple past + *while* + subject $_2$ + past progressive.

Vý dô:

Somebody hit him on the head while he was going to his car.

Subject$_1$ + past progressive + *when* + subject $_2$ + simple past.

Vý dô:

He was going to his car when someone hit him on the head.

Lưu ý: MÖnh ®Ò cã *when* và *while* có thể đứng bất kỳ nơi nào trong câu nhưng sau *when* nhÊt thiÕt ph¶i là 1 *simple past* và sau *while* nhất thiết phải là 1 *past progressive*.

- Dïng ®ể diễn đạt 2 hành động song song cùng 1 lúc, nối với nhau bằng liên từ *while*.

Subject$_1$ + past progressive + *while* + subject $_2$ + past progressive.

Vý dô:

He was reading newspaper while his wife was preparing the dinner in the kitchen.

*(MÖnh ®Ò kh«ng cã while có thể được chuyển sang simple past nhưng hiếm khi vì sợ nhầm lẫn với *)*

Vý dô:

Jose was writing a letter to his family when his pencil broke.

While Joan was writing the report, Henry was looking for more information.

When Mark arrived, the Johnsons was having dinner, but they stopped in order to talk to him.

2.2.3 Quá khứ hoàn thành (past perfect).

Had + P_2

- Dùng để diễn đạt 1 hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ. (trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.

- Dïng kÕt hîp víi 1 *simple past* th«ng qua 2 giíi tõ chØ thêi gian *before* và *after*.

Subject + past perfect + *before* + subject + past simple

Vý dô:

I had gone to the store before I went home.

The professor had reviewed the material before he gave the quiz.

Before Ali went to sleep, he had called his family.

George had worked at the university for forty-five years before he retired.

The doctor had examined the patient thoroughly before he prescribed the medication.

Subject + past simple + *after* + subject + past perfect

Vý dô:

John went home after he had gone to the store.

After the committee members had considered the consequences, they voted on the proposal.

- MÖnh ®Ò cã *before* và *after* có thể đứng đầu hoặc cuối câu nhưng sau *before* nhÊt thiết phải là 1 *simple past* và sau *after* nhất thiết phải là 1 *past perfect*.

- *Before* và *after* có thể được thay bằng *when* mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động: 1 trước và 1 sau.

Vý dô:

The police cars came to the scene when the robbers had gone away.

(trong câu này when có nghĩa là after vì sau when là past perfect.)

2.2.4 Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect progressive).

Subject + *had* + *been* + [Verb + *ing*]...

Nó được dùng giống hệt như *past perfect* nhưng hành động không dừng lại mà tiếp tục tiếp diễn cho ®Õn thêi ®iÓm *simple past*. Nó thường được kết hợp với 1 *simple past* th«ng qua phã tõ *before*. Trong câu thường có *since* hoÆc *for* + thêi gian.

- **Thời này hiện nay ít dùng và được thay thế bằng *past perfect*.**

Vý dô:

Henry had been living in New York for ten years before he moved to California.

George had been working at the university for forty-five years before he retired.

2.3 Tương lai

2.3.1 Tương lai đơn giản (simple future)

Will / shall *Can / may*.	+ [Verb in simple form]

- Ngày nay ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là Mỹ dùng *will* cho tÊt c¶ c¸c ng«i cßn *shall* chỉ được dùng trong các trường hợp sau:

- Mời mọc người khác 1 cách lịch sự.

Vý dô:

Shall we go out for lunch?

Shall I take your coat?

- Đề nghị giúp đỡ người khác 1 cách lịch sự.

Vý dô:

Shall I give you a hand with these packages.

- Dïng ®Ó ng· gi¸ khi mua b¸n, mÆc c¶.

Vý dô:

Shall we say : fifteen dollars?

- Nó dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra ở vào thời điểm nhất định trong tương lai. Thời điểm này không được xác định rõ rệt. Các phó từ thường dùng là *tomorrow*, *next* + thêi gian, *in the future*.

Near future. (tương lai gần)

To be going to do smth - sắp làm gì.

- Dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ xảy ra trong 1 tương lai gần, thời gian sẽ được diễn đạt bằng 1 số phó từ như : *in a moment* (l¸t n÷a), *tomorrow*.

Vý dô:

We are going to have a meeting in a moment.

We are going to get to the airport at 9 am this morning.

- Ngày nay, đặc biệt là trong văn nói người ta thường dùng *Present progressive* ®Ó thay thÕ.

- Dùng để diễn đạt 1 sự việc chắc chắn sẽ xảy ra dù rằng không phải là tương lai gần.

Vý dô:

Next year we are going to take a TOEFL test for the score that enables us to learn in the US.

2.3.2 Tương lai tiếp diễn (future progressive)

Will / shall *Can / may*.	+ be + [verb + ing]

- Nó diễn đạt 1 hành động sẽ đang xảy ra ở 1 thời điểm nhất định của tương lai. Thời điểm này được x¸c ®Þnh cô thể bằng ngày, giờ.

Vý dô:

I will be doing a test on Monday morning next week.

- Nó được dùng kết hợp với 1 *present progressive* để diễn đạt 2 hành động song song xảy ra, 1 ở hiện tại, 1 ở tương lai.

Vý dô:

Now we are learning English here but by the time tomorrow we will be working at the office.

2.3.3 Tương lai hoàn thành (future perfect)

Will have + P_2

- Nó được dùng để diễn đạt 1 hành động sẽ phải được hoàn tất ở 1 thời điểm nào đó trong tương lai. Thời điểm này thường được diễn đạt b»ng : *by the end of, by tomorrow*.

Vý dô:

We will have taken a TOEFL test by the end of this year.

Lưu ý : Thời này phải có lý do đặc biệt mới sử dụng.

3. Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.

Thông thường thì động từ đứng liền ngay với chủ ngữ và phải chia theo ngôi chủ ngữ. Song có những trường hợp không phải như vậy.

3.1 Chñ ng÷ ®øng t¸ch khái ®éng tõ.

- Đứng xen vào giữa chủ ngữ và động từ là 1 ngữ giới từ (1 giới từ mở đầu kết hợp với các danh từ theo sau). Ng÷ giới từ này không quyết định gì đến việc chia động từ. Động từ phải chia theo chủ ngữ chýnh.

Subject + [*ng÷ giíi tõ*] + verb

Vý dô:

The study of languages is very interesting.
Singular subject — singular verb

Several theories on this subject have been proposed.
Plural subject — plural verb

The view of these disciplines varies from time to time.
Singular subject — singular verb

The danger of forest fires is not to be taken lightly.
Singular subject — singular verb

The effects of that crime are likely to be devastating.
Plural subject — plural verb

The fear of rape and robbery has caused many people to flee the cities.
Singular subject — singular verb

- Các thành ngữ trong bảng dưới đây cùng với các danh từ đi đằng sau nó tạo nên hiện tượng đồng chủ ng÷. Côm ®ảng chñ ngữ này phải đứng tách biệt ra khỏi chủ ngữ chính và động từ bằng 2 dấu phẩy và không có ảnh hưởng gì tới việc chia động từ.

Together with	along with
accompanied by	as well as

Vý dô:

The actress, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.
Singular subject — singular verb

Mr. Robbins, accompanied by his wife and children, is arriving tonight.

Singular subject singular verb

Lưu ý: - NÕu 2 ®ång chñ ng÷ nèi víi nhau b»ng liªn tõ *and* th× ®éng tõ lËp tøc ph¶i chia ë ng«i thø 3 sè nhiÒu (*they*).

VÝ dô:

The actress and her manager are going to a party tonight.

- nhưng nếu 2 đồng chủ ngữ nối với nhau bằng liên từ *or* th× ®éng tõ sÏ ph¶i chia theo danh tõ ®øng sau *or*. Nếu đó là danh từ số ít thì phải chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

VÝ dô:

The actress or her manager is going to a party tonight.

3.2 Các danh từ luôn đòi hỏi động từ và đại từ số it.

Đó là các động từ trong bảng sau:

any + danh tõ sè Ýt	no + danh tõ sè Ýt	Some + danh tõ sè Ýt
anybody	nobody	somebody
anyone	no one	someone
anything	nothing	something
every + danh tõ sè it	each + danh tõ sè Ýt	
everybody		
everyone	either*	
everything	neither*	

* Either và either là số ít nếu nó không được sử dụng với or và nor.

Lưu ý:

- *either* (1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người, 3 vật trở lên ph¶i dïng *any*.

VÝ dô:

If either of you takes a vacation now, we won't be able to finish this work.

If any of students in this class is absent, he or she must have the permission of the instructor.

- *Neither* (không 1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người, 3 vật trở lên phải dùng *not any*).

VÝ dô:

Neither of two his classes gets an "c"

Not any of those pairs of shoes fits me.

3.3 C¸ch sö dông none, no

none of the : được sử dụng tùy theo danh từ đứng đằng sau nó.

- nÕu danh tõ ®ã là không đếm được thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

None + of the + non-count noun + singular verb

Vý dô:

None of the counterfeit money has been found.

- nÕu sau *none of the* là 1 danh từ đếm được số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiÒu.

None + *of the* + plural noun + plural verb

Vý dô:

None of the students have finished the exam yet.

No được sử dụng cũng tuỳ theo danh từ đứng sau nó.

- nÕu sau *no* là danh từ số ít hoặc không đếm được thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

No + { Singular noun / non-count noun } + singular verb

Vý dô:

No example is relevant to this case.

- nhưng nếu sau *no* là 1 danh từ đếm được số nhiều thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều.

No + plural noun + plural verb

Vý dô:

No examples are relevant to this case.

3.4 Cách sử dụng cấu trúc either ... or và neither ... nor.

Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng cặp thành ngữ này là động từ sau đó phải chia theo danh từ sau *or* hoÆc *nor*. Nếu danh từ đó là số ít thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

{ *Neither* / *either* } + noun { *nor* / *or* } + singular noun + singular verb

Vý dô:

Neither John nor Bill (Singular noun) is (singular verb) going to the beach today.

Either John or Bill (Singular noun) is (singular verb) going to the beach today.

{ *Neither* / *either* } + noun { *nor* / *or* } + plural noun + plural verb

Vý dô:

Neither Maria nor her friends (Plural) are (plural) going to class today.

Lưu ý :

Khi chñ ngữ là 1 *verb_ing* thx ®éng tõ ph¶i chia ë ng«i thø 3 sè Ýt.

3.5 C¸c danh tõ tËp thÓ

Đó là những danh từ trong bảng dưới đây dùng để chỉ một nhóm người hoặc 1 tổ chức. Cho dù vậy, chúng vẫn được xem là danh từ số ít và do đó, các động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 sè Ýt.

congress	family	group	committee	class
organization	team	army	club	crowd
government	jury	majority*	minority	public

- Nếu động từ đằng sau những danh từ này chia ở ngôi thứ 3 số nhiều thì nó ám chỉ các thành viên của tæ chøc hoÆc nhãm ®ã ®ang ho¹t ®éng ri²ng rÏ.

Vý dô: The congress votes for the bill.

The congress are discussing the bill (some agree but some don't).

(TOEFL không bắt lỗi này)

* Majority

Danh từ này được dùng tuỳ theo danh từ đi đằng sau nã.

The majority + singular verb
The majority of the plural noun + plural verb.

Vý dô: The majority believes that we are in no danger.

The majority of the students believe him to be innocent.

Lưu ý: Danh tõ *police* luôn được coi là danh từ ngôi thứ 3 sè nhiÒu do vËy ®éng tõ ®»ng sau nã ph¶i chia ë ng«i thø 3 sè nhiÒu.

Vý dô:

The police come to the crime scene at good time and arrested a suspect.

Mét sè thý dô:

The committee has met, and it has rejected the proposal.

The family was elated by the news.

The crowd was wild with excitement.

Congress has initiated a new plan to combat inflation.

The organization has lost many members this year.

Our team is going to win the game.

Các cụm từ trong bảng dưới đây chỉ một nhóm gia súc động vật cho dù danh từ đằng sau giíi tõ *of* cã ë sè nhiÒu th× ®éng tõ sau ®ã vÉn ph¶i chia ë ng«i thø 3 sè ý t.

flock of birds, sheep	herd of cattle	pack of dogs	school of fish	pride of lions

Vý dô:

The flock of birds is circling overhead.

The herd of cattle is breaking away.

A school of fish is being attacked by sharks.

Lưu ý: TÊt c¶ c¸c danh tõ tËp hîp chØ thêi gian, tiÒn b¹c, sè ®o ®Òu ®ßi hái c¸c ®éng tõ - ®¹i tõ - bæ ng÷ ®i cïng nã ph¶i ë ng«i sè ý t.

(TOEFL bắt lỗi này).

Vý dô:

He has contributed $50 and now he wants to contribute another fifty.

Twenty-five dollars is too much to pay for that shirt.

Fifty minutes isn't enough time to finish this test.

Twenty dollars is all I can afford to pay for that recorder.

Two miles is too much to run in one day.

3.6 C¸ch sö dông A number of/ the number of

a number of + danh tõ sè nhiÒu + ®éng tõ ë sè nhiÒu

- ***a number of***: *một số lượng lớn nhứng...* . Đi với danh từ số nhiều và động từ phải chia ở ngôi thứ 3 sè nhiÒu.
- ***the number of***: *mét sè....* §i vãi danh tõ sè nhiều nhưng động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

the number of + danh tõ sè nhiÒu + ®éng tõ ë sè ý t

Vý dô:

A number of applicants have already been interviewed.

The number of residents who have been questioned on this matter is quite small

3.7 C¸c danh tõ lu«n d¹ng ë sè nhiÒu.

C¸c danh tõ sau ®©y lu«n ph¶i d¹ng sè nhiÒu.

Trousers	eyeglasses	tongs - c¸i kÑp
shorts	scissors- c¸i kÐo	tweezers- c¸i nhý p
Jeans	pants- quÇn	pliers - c¸i k×m

Vý dô:

The pants are in the drawer.

A pair of pants is in the drawer.

Các danh từ trên thường xuyên ở dạng số nhiều vì chúng bao gồm 2 thực thể, do vậy các động từ và ®¹i tõ ®i cïng chóng ph¶i ë ng«i thø 3 sè nhiÒu.

Vý dô:

The pliers are on the table.

These scissors are dull.

- NÕu muèn biÕn chúng thành số ít dùng *a pair of* ... và lúc đó động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ë ng«i thø 3 sè Ýt.

Vý dô:

This pair of scissors is dull.

The pair of pliers is on the table.

3.8 Cách dùng các thành ngữ There is, there are

Thành ngữ này chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại 1 nơi nào đó. Phải phân biệt chúng với động từ *to have*.

There is
There are } chØ sù tån t¹i (*existance)*

To have chØ sù së h÷u (*possession*)

To possess (*get, hold instinctively*).

- Chủ ngữ thật của thành ngữ này đi đằng sau động tõ *to be*. Nếu danh từ đó là số nhiều thì động từ chia ở số nhiều và ngược lại.

- Mọi biến đổi về thời và thể đều nhằm vào động từ *to be* còn phân từ 2 thì dựa vào trợ động từ *to have/ has been.*

there is *there was* *there has been*	+ singular subject ... (hoÆc non-count)

there are *there were* *there have been*	+ singular subject ... (hoÆc non-count)

Vý dô:

There is a storm approaching.
singular singular

There have been a number of telephone calls today.
Plural plural

There was an accident last night.
singular singular

There were too many people at the party.
Plural plural

There has been an increase in the importation of foreign cars.
Plural plural

There was water on the floor where he fell.
Plural non-count

4. §¹i tõ

§¹i tõ trong tiÕng Anh chia 5 lo¹i cã c¸c chøc n¨ng ri¸ng biÖt.

4.1 Đại từ nhân xưng chủ ngữ (Subject pronoun)

Gåm :

I	we
you	you
he	they
she	
it	

Chøc n¨ng:

- Đứng đầu câu làm chủ ngữ trong câu và quyết ®Þnh viÖc chia ®éng tõ.
- §øng ®»ng sau ®éng tõ *to be*.

VÝ dô: The teachers who were invited to the party were George, Batty.

- Đứng đằng sau các phó từ so sánh như *than, as*. Tuyệt đối không được dùng đại từ nhân xưng tân ngữ trong trường hợp này.

VÝ dô: He is taller than I (am) - không được dùng *me*.

She is as beautiful as my girlfriend.

- Đối với các đại từ nhân xưng chủ ngữ như *we, you* và đại từ nhân xưng tân ngữ như *us* cã thÓ dïng 1 danh tõ sè nhiÒu ngay sau ®ã.

VÝ dô: We students, you teachers, us workers.

Các đại từ như *all, both* có thể được dùng theo lối này với các ngôi số nhiều.

we
you } all/ both
they

VÝ dô:

I am going to the store.

We have lived here for twenty years.

It was she who called you. (sau ®éng tõ *be*)

George and I would like to leave now.

We students are going to have a party.

4.2 Đại từ nhân xưng tân ngữ

me	us
you	you
him	them
her	

it

- nó đứng ngay sau động từ hoặc các giới từ làm nhiệm vụ của một tân ngữ.

- đối với các ngôi đại từ nhân xưng tân ngữ ở sè nhiÒu cã thÓ dïng *all* hoÆc *both* ngay sau ®ã.

us
you } all / both
them

Vý dô:

They called us on the phone.
complement

The teacher gave him a bad grade.
complement

John told her a story.
complement

The policeman was looking for him.
sau giíi tõ

To us, it seems like a good bargain
sau giíi tõ

Lưu ý: Nên nhớ rằng nhiều giới từ có thể có chức năng như các thành phần khác trong câu, chẳng hạn như phó từ hoặc liên từ. Vì vậy, ta cần phải xác định các xem chúng đóng vai trò gì - cần dựa vào ngữ cảnh chứ không phải dựa vào sự hiểu biết bình thường về chức năng của chúng.

Vý dô:

Janet will make her presentation after him.
preposition complement pronoun

Janet will make her presentation after he finishes his speech.
conjunction subject pronoun

clause

(mét mÖnh ®Ò (*clause*) gồm 1 chủ ngữ và 1 động từ. Trong mệnh đề trên, *he* là chủ ngữ và *finishes* là ®éng tõ).

4.3 Tính tõ së h÷u

my	our
your	your
his	
her	their
its	

- Nó đứng ngay trước danh từ và chỉ sự sở hữu của người hoặc vật đối với danh từ đứng đằng sau.

Vý dô:

John is eating his dinner.

This is not my book.

The cat has injured its foot.

The boy broke his arm yesterday..

She forgot her homework this morning.

My food is cold.

Lưu ý: *It*s kh¸c víi *It*'s. *It*'s có nghĩa là *it is* hoÆc *it has*.

4.4 §¹i tõ së h÷u

mine	ours
yours	yours
his	
hers	theirs
its	

- Dùng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ đã được nhắc đến ở trên.

possessive pronoun + possessive adjective + noun

- Nó có thể được đứng làm chủ ngữ trong câu.
- §øng ®»ng sau ®éng tõ *to be*.
- Nó có thể làm tân ngữ khi đi sau 1 động từ hoặc sau 1 giới từ.

  Do you remember to take your money?
- §øng ®»ng sau c¸c phã tõ so sánh như *than, as*.

  Your book is as good as mine.

Mét sè thÝ dô:

This is my book = This is mine.

Your teacher is the same as his teacher = Yours is as the same as his.

Her dress is green and my dress is red = Hers is green is green and mine is red.

Our books are heavy = Ours are heavy.

Their coasts are too small. Theirs are too small.

I forgot my homework = I forgot mine.

4.5 §¹i tõ ph¶n th©n (reflexive pronoun)

myself	ourselves
yourself	yourselves
himself	themselves
herself	
itself	

Lưu ý: ë c¸c ng«i sè nhiÒu, ®u«i - *self* biến thành - *selves*.

Chøc n¨ng:

- Chỉ chủ ngữ làm việc gì đó cho chính mình. Trong trường hợp này nó đứng ngay sau động từ hoặc ®øng ë cuèi c©u sau giíi tõ *for* hoÆc *to*.

VÝ dô:

He sent the letter to himself.

You can see the differences for yourselves.

- Chỉ chủ ngữ tự thân làm lấy 1 việc gì. Trong trường hợp này nó đứng đằng sau chủ ngữ hoặc cuối câu khi nãi.

Vý dô:

I myself believe that the proposal is good.

He himself set out to break the long distance flying record.

She prepared the nine-course meal herself.

The students themselves decorated the room.

You yourself must do this homework.

John himself bought this gifts.

By + one-self = alone.

Vý dô:

John washed the dishes by himself = John washed the dishes alone.

5. Động từ dùng làm tân ngữ

- Không phải bất cứ động từ nào trong tiếng Anh cũng đòi hỏi 1 danh từ hoặc đại từ theo sau nó làm tân ngữ. Có một số động từ lại yêu cầu tân ngữ sau nó phải là một động từ khác. Chúng chia làm 2 lo¹i sau:

5.1 Động từ nguyên thể làm tân ngữ

Bảng sau là những động từ đòi hỏi tân ngữ sau nó phải là một động từ khác. Chúng tuân theo mẫu câu như sau:
agree to do something.
desire to do something.
decide to do something.

agree	attempt	claim	decide	demand
desire	expect	fail	forget	hesitate
hope	intend	learn	need	offer
plan	prepare	pretend	refuse	seem
strive	tend	want	wish	

Vý dô:

John expects to begin studying law next semester.

Mary learned to swim when she was very young.

The budget committee decided to postpone this meeting.

The president will attempt to reduce inflation in the next your years.

The soldiers are preparing to attack a village.

Cynthia has agreed to act as a liaison between the two countries.

5.2 Ving dùng làm tân ngữ

- Bảng sau là 1 số các động từ đòi hỏi tân ngữ sau nó là 1 *Ving* theo c¸c mÉu c©u sau:

admit doing something (thú nhận làm gì)

VÝ dô: He admitted having done wrong.

Enjoy doing something (thích thú khi làm điều gì)

admit	appreciate	enjoy	quit
delay	deny	practice	resume
miss	postpone	resist	consider
report	resent	can't help	mind
suggest	avoid	finish	recall
			risk

Lưu ý : Trong b¶ng trªn cã mÉu ®éng tõ:

can't help
can't resist } + (*against*) doing smth : không thể dừng được, không thể nhịn được ...

VÝ dô:

With such good oranges, we can't help (resist) buying 2 kilos at a time.

Lưu ý: Nếu muốn đặt phủ định cho các trường hợp này đặt *not* trước nguyên thể bỏ *to* hoÆc *Ving*. Tuyệt đối không được cấu tạo dạng phủ định của động từ chính.

VÝ dô:

John decided not to by the car.

We regretted not going to the party last night.

Mét sè thÝ dô:

John admitted stealing the jewels.

We enjoy seeing them again after so many years.

You shouldn't risk entering that building in its present condition.

Michael was considering buying a new car until the price went up.

The Coast Guard reported seeing another ship in the Florida Straits.

Would you mind not smoking in this office?

* Các động từ ở bảng sau là những động từ mà tân ngữ của chúng có thể là động từ nguyên thể hay Ving mà ngữ nghĩa của chúng không thay đổi.

VÝ dô:

begin to do smth = begin doing smth.

begin	can't stand	continue	dread
hate	like	love	prefer
regret	start	try	

Lưu ý: Trong b¶ng trªn cã mÉu ®éng tõ :

can't stand | to do smth / doing smth (Không thể chịu đựng được khi phải làm gì)

Vý dô:

I can't stand | waiting such a long time. / to wait such a long time.

I hate to ride her bicycle to school = I hate riding her bicycle to school.

5.3 3 ®éng tõ ®Æc biÖt

Đó là các động từ mà ngữ nghĩa của chúng thay đổi khi tân ngữ sau nó là 1 nguyên thể hoặc 1 *Ving*.

Stop to do smth : dừng lại để làm gì.

Vý dô:

He stops to get gasoline.

Stop doing smth : dừng việc gì đang làm lại.

Vý dô:

He stops writing and goes out.

Remember to do smth : nhớ sẽ phải làm gì.

Vý dô:

I remember to send a letter at the post office.

Remember doing smth : nhớ đã làm gì.

Vý dô:

I remember locking the door before leaving but I can't find the key.

Forget to do smth : quên sẽ phải làm gì.

Vý dô:

He forgets to call his friend this afternoon.

Forget doing smth : quên đã làm gì.

Vý dô:

I forget doing the homework yesterday.

Lưu ý: §éng tõ *forget* trong mÉu c©u mang nghÜa phñ ®Þnh.

I forget getting to the airport to meet my girl-friend this morning.

5.4 C¸c ®éng tõ ®øng ®»ng sau giíi tõ

- TÊt c¶ c¸c ®éng tõ ®øng ®»ng sau giíi tõ ®Òu ph¶i ë d¹ng Ving.

verb / adj. / noun | + *preposition* + Ving

§éng tõ + giíi tõ + Ving

B¶ng sau gåm c¸c ®éng tõ + giíi tõ.

approve of: tán thành	be better off:	keep on = continue

give up: tõ bá	insist on: nài nỉ	think about
rely on: phụ thuộc vào	succeed in: thành c«ng trong	think of
worry about: lo l¾ng vÒ	count on = rely on	depend on
		put off: trx ho·n

Danh tõ + giíi tõ + Ving (b¶ng sau)

possibility of	method of	method for	reason for
choice of	intention of	excuse for	

Vý dô:

George has no excuse for dropping out of school.

There is a possibility of acquiring this property at a good price.

There is no reason for leaving this early.

Connie has developed a method for evaluating this problem.

Tính tõ + giíi tõ + Ving (b¶ng sau)

accustomed to	afraid of	capable of	fond of
intent on	interested in	successful in	tired of

Vý dô:

Mitch is afraid of getting married now.

We are accustomed to sleeping late on weekends.

Jean is not capable of understanding the predicament.

Alvaro is intent on finishing school next year.

Craig is fond of dancing.

We are interested in seeing this film.

- Không phải bất cứ tính từ nào trong tiếng Anh cũng đòi hỏi đắng sau nó phải là 1 giới từ, có một số tính từ lại đòi hỏi đằng sau nó là một động từ nguyên thể (xem bảng sau).

anxious	boring	dangerous	hard
eager: h¸o høc	easy	good	strange
pleased	prepared	ready	able*
usual	common	difficult	

eager to do smth: háo hức làm gì.
hard to do smth : khó làm gì.
* able :

able / unable | to do smth = | capable / incapable | of doing smth

Vý dô:

These students are not yet able to handle such difficult problems.

These students are not yet capable of handling such difficult problems.

Mét sè thý dô:

Mohammad is eager to see his family.

It is dangerous to drive in this weather

We are ready to leave now.

It is difficult to pass this test.

It is uncommon to find such good crops in this section of the country.

Ritsuko was pleased to be admitted to the college.

Lưu ý:

- Một số các động từ tiếng Anh thường có giới từ đi kèm ở phía sau. Không được nhầm lẫn giíi tõ ®ã víi to cña ®éng tõ nguyª n thÓ. Ch¼ng h¹n mét sè ®éng tõ trong b¶ng sau:

object to: ph¶n ®èi	look forward to : mong ®îi	confess to : thú nhận đã làm gì

VÝ dô:

John gave up smoking because of his doctor's advice.

Mary insisted on taking the bus instead of the plane.

Fred confessed to stealing the jewels.

We are not looking forward to going back to school.

Henry is thinking of going to France in August.

You would be better off leaving now instead of tomorrow.

5.5 VÊn ®Ò ®¹i tõ ®i trước động từ nguyên thể hoặc Ving làm tân ngữ.

- Đứng trước 1 động từ nguyên thể làm tân ngữ thì dạng của đại từ phải là tân ngữ.

Subject + verb + complement form { Pronoun / noun } + [*to* + verb] ...

Sau đây là bảng các động từ đòi hỏi đại từ (hay danh từ) đi sau nó phải ở dạng tân ngữ.

allow	ask	beg	convince	instruct
invite	order	permit	persuade	prepare
remind	urge	want	expect	promise

VÝ dô:

Joe asked Mary to call him when he woke up.

We ordered him to appear in court.

I urge you to consider your decision.

They were trying to persuade him to change his mind.

The teacher permitted them to turn their assignments in late.

You should prepare your son to take this examination.

Tuy nhiên, đứng trước 1 *Ving* làm tân ngữ thì dạng của danh từ hoặc đại từ phải ở dạng sở hữu.

Chñ ng÷ + ®éng tõ + { d¹ng së h÷u cña danh tõ / tÝnh tõ së h÷u } + [verb + ing] ...

VÝ dô:
We understand your not being able to stay longer.

He regrets her leaving.

We are looking forward to their coming next year.

We don't approve of John's buying this house.

We resent the teacher's not announcing the test sooner.

We object to their calling at this hour.

6. Cách sử dụng động từ bán khiếm khuyết need và dare

6.1 need

Động từ này được sử dụng ra sao còn phụ thuộc vào danh từ đứng đằng sau nó là động vật hay bất ®éng vËt.

- khi chủ ngữ là động vật (*living thing*)

Subject as a living thing + *need* + to + verb

(cần phải làm gì)

VÝ dô:

I need to clean my house.

John and his brother need to paint the house.

My friend needs to learn Spanish.

He will need to drive alone tonight.

-Tuy nhiên khi chủ ngữ là một bất động vật (*unliving thing*) th× ®éng tõ sau need sÏ ®æi kh¸c.

Subject as unliving thing + need +	[Verb + *ing*] / *to be* + P_2

VÝ dô:

The grass needs to be cut. HoÆc The grass needs cutting.

The television needs repairing. HoÆc The television need to be repaired.

The composition needs rewriting. HoÆc The composition needs to be rewritten.

Lưu ý:

need = *to be in need of* + noun

to be in need of + noun cã thÓ thay thÕ cho c¶ 2 c«ng thøc trªn.

VÝ dô:

Jill is in need of money = Jill needs money.

The roof is in need of repair = The roof needs to be repaired.

The organization was in need of volunteers = The organization needed volunteers.

6.2 Dare

- *Dare* không được dùng nhiều ở khẳng định. Nó chỉ được dùng ở phủ định và nghi vấn. Động từ sau nó theo lý thuyết là có *to* nhưng trên thực tế thường bỏ *to*. Nã cã thÓ dïng víi trî ®éng tõ *to do* hoÆc dïng trùc tiÕp.

He doesn't dare (to) say anything
= He dares not (to) say anything.

Does he dare (to) say anything = Dares he (to) say anything.

- *Dare* không được dùng ở thể khẳng định trừ trường hợp - *I dare say* mang 2 nghÜa:

- *Tôi cho là.*

VÝ dô: I dare say there will be a restaurant car at the end of the train.

- *Tôi công nhận là.*

Ví dụ: I dare say you are right. Tôi thừa nhận là anh đúng.

- How dare (dared) + subject ... (sao d¸m).

VÝ dô:

How dare you open my letter? Sao cËu dám bóc thư của tôi ra thế ?

- *Dare* còn được dùng như 1 ngoại động từ mang nghĩa dám, thách theo mẫu câu sau:

To dare smb to do smth

(thách ai làm gì)

They dare the boy to swim across the river in the cold weather.

7. C¸ch dïng ®éng tõ to be + infinitive

BE + INFINITIVE

- Nó được dùng để truyền đạt những mệnh lệnh hoặc những chỉ dẫn ttừ người thứ nhất qua người thứ 2 tới người thứ 3.

VÝ dô:

No one is to leave this building without the permission of the police.

(không ai được phép rời toà nhà này mà không được phép của cảnh sát).

He is to stay here until we return.

(nã ph¶i ë l¹i ®Ëy cho tíi khi bän tao quay l¹i).

- Dïng víi mÖnh ®Ò *if* mang tÝnh b¾t buéc hoÆc mÖnh lÖnh.

VÝ dô:

Something must be done quickly if extinct birds are to be saved

He said if he fall asleep at the wheel, we were to wake him up.

- ®Ó truyÒn ®¹t mét dù ®Þnh.

VÝ dô:

She is to be married next month.

(cô ấy sẽ cưới vào tháng tới)

The expedition is to start in a week's time.

Cấu trúc này rất thông dụng trong báo chí và nếu nó là tựa đề báo thì người ta bỏ *be* ®i ®Ó tiÕt kiÖm chç.

VÝ dô:

The Prime Minister is to make a statement tomorrow.

= The Prime Minister to make a statement tomorrow.

- Was/ were + infinitive

Để diễn đạt 1 ý tưởng về số mệnh.

VÝ dô:

They said good bye without knowing that they were never to meet again.

(họ chia tay nhau mà không biết rằng sẽ chẳng bao giờ họ gặp lại nhau)

- To be about to + verb = near future = to be in the point of Ving.

8. C©u hái

8.1 C©u hỏi yes và no

Sở dĩ gọi là như vậy vì trong câu trả lời có thể dùng *yes* hoÆc *no* ë ®Çu c©u. N³n nhí r»ng:

Yes + positive verb

No + negative verb.

Không được nhầm lẫn dạng câu trả lời tiếng việt.

{ *auxiliary* / *be* / *do, does, did* }	+ subject + verb ...

Is Mary going to school today?

Was Mary sick yesterday?

Have you seen this movie before?

Will the committee decide on the proposal today?

Do you want to use the telephone?

Does George like peanut butter?

Did you go to class yesterday?

8.2 C©u hái th«ng b¸o

Là loại câu hỏi mà trong câu trả lời ngoài *yes* hoÆc *no* ra cßn ph¶i th³m mét sè c¸c th«ng tin kh¸c. C¸c câu hỏi này dùng với một số các đại từ nghi vấn.

8.2.1 who và what làm chủ ngữ.

{ *Who* / *what* } + verb + (complement) + (modifier)

Who opened the door? (someone opened the door)

What happened last night? (something happened last night.)

Chó ý: Kh«ng ®óng khi nãi :

Who did open the door?

What did happen last night?

8.2.2 Whom và what là tân ngữ của câu hỏi

{ *whom* / *what* } + { auxiliary / *do, does, did* } + subject + verb + (modifier)

Chó ý:

MÆc dù trong văn nói, nhiều người sử dụng *who* thay cho *whom* trong loại câu hỏi này nhưng tuyệt đối không được dùng như vậy trong văn viết (lỗi cơ bản)

VÝ dô:

Whom does Ahmad know from Venezuela? (Ahmad know someone from Venezuela)

What did George buy at the store? (George bought something at the store)

8.2.3 Câu hỏi dành cho các bổ ngữ (when, where, why, how)

{ *when* / *where* / *why* / *how* } + { Auxiliary / *be* / *do, does, did* } + subject + verb + (complement) + (modifier)

When did John move to Jacksonville?

Where does Mohamad live ?

Why did George leave so early?

How did Maria get to school today?

Where has Henry gone?

When will Bertha go back to Mexico?

8.3 C©u hái gi¸n tiÕp (embedded questions)

Là loại c©u hái cã c¸c ®Æc ®iÓm sau:

- Câu có 2 thành phần nối với nhau bằng 1 đại từ nghi vấn.

- động từ ở mệnh đề 2 phải đứng xuôi sau chủ ngữ không được cấu tạo câu hỏi ở thành phần thứ 2.

- đại từ nghi vấn không chỉ bao gồm 1 từ mà nhiều khi có thể là 2 hoặc 3 tõ ch¼ng h¹n: *whose + noun, how many, how much, how long, how often, what time*, và *what kind*.

Subject + verb (phrase) + question word + subject + verb

Vý dô:
C©u hái : Where will the meeting take place?
C©u hái gi¸n tiÕp: We haven't ascertained where (Q word) the meeting (subject) will take (verb phrase) place.

C©u hái: Why did the plane land at the wrong airport?
C©u hái gi¸n tiÕp : The authorities cannot figure out why (Q word) the plane (subject) landed (phrase) at the wrong airport.

auxiliary + subject + verb + question word + subject + verb

Do you know where he went?
Could you tell me what time it is?

Mét sè thý dô:

The professor didn't know how many students would be in her afternoon class.

I have no idea how long the interview will take.

Do they know how often the bus runs at night?

Can you tell me how far the museum is from the college?

I'll tell you what kind of ice cream tastes best.

The teacher asked us whose book was on his desk.

8.4 C©u hái cã ®u«i

Khi sử dụng loại câu hỏi này nên nhớ rằng nó không nhằm mục đích đê hỏi mà nhằm để khẳng định l¹i ý kiÕn cña b¶n th©n m×nh ®· biÕt.

- Câu chia làm 2 thành phần tách biệt nhau bởi dấu phẩy.

- NÕu ®éng tõ ë phÇn chýnh ë thÓ kh¼ng ®Þnh th× ë phÇn ®u«i là phủ định và ngược lại.

- §éng tõ *to be* được dùng trực tiếp, các động từ thường dùng trợ động từ *to do*, c¸c ®éng tõ ë thêi kĐp: *future, perfect, progressive* dïng víi chýnh trî ®éng tõ cña thêi ®ã.

- Các thành ngữ *there is*, *there are* và *it is* dïng l¹i ë phÇn ®u«i.

- §éng tõ *to have* trong tiếng Anh của người Mỹ là động từ thường do đó nó sẽ dùng với trợ động từ *to do*.

Vý dô:

There are only twenty-eight days in February, aren't there?

It's raining now, isn't it? It isn't raining now, is it?

The boys don't have class tomorrow, do they?

You and I talked with the professor yesterday, didn't we?

You won't be leaving for another hour, will you?

Jill and Joe have been to Mexico, haven't they?

You have two children, don't you?

(Trong tiÕng Anh, th× sÏ dïng haven't you?)

Lưu ý:

Trong các bài thi TOEFL nếu động từ chính là *have* th× ®»ng sau ph¶i dïng trî ®éng tõ *do*.

VÝ dô:

She has an exam tomorrow, doesn't she?

9. Lối nói phụ hoạ khẳng định và phủ định.

9.1 Lèi nãi phô ho¹ kh¼ng ®þnh.

- Dùng để phụ hoạ lại ý khẳng định của một người khác tương đương với câu tiếng việt "*còng thÕ* " và người ta sẽ dùng *so* và *too* trong cấu trúc này.

- §éng tõ *to be* được phép dùng trực tiếp, các động từ thường dùng với trợ động từ *to do*, c¸c ®éng tõ ë thêi kÐp *(future, perfect, progressive)* dïng víi chÝnh ®éng tõ cña nã.

- Khi *be* được sử dụng trong mệnh đề chính thì thời của động từ *be* sö dông trong c©u phô ho¹ còng ph¶i cïng thêi víi *be* ë mÖnh ®Ò chÝnh.

Affirmative statement (*be*) + *and* + { Subject + verb(*be*) + *too* / *So* + verb(*be*) + subject }

VÝ dô:

I am happy, and you are too.

I am happy, and so are you.

- Khi mét ®éng tõ ë thÓ kÐp (auxilary + verb), vÝ dô, *will go, should do, has done, have written, must examine*, vv... xuÊt hiÖn trong mệnh đề chính thì trợ động từ của mệnh đề chính được sử dụng ở dạng khẳng định, và chủ ngữ và động từ phải hoà hợp.

Affirmative statement + *and* + (®éng tõ ë thÓ kÐp) { Subject + auxiliary only + *too* / *So* + auxiliary only + subject }

VÝ dô:

They will work in the lab tomorrow, and you will too.

They will work in the lab tomorrow, and so will you.

Affirmative statement + *and* + (®éng tõ ®¬n trõ *be*) { Subject +do, *does*, or *did* + *too*. / *So* + *do, does*, or *did* + subject }

Vý dô:

Jane goes to that school, and my sister does too.

Jane goes to that school, and so does my sister.

John went to the mountains on his vacation, and we did too.

John went to the mountains on his vacation, and so did we.

I will be in New Mexico in August, and they will too.

I will be in New Mexico in August, and so will they.

He has seen her plays, and the girls have too.

He has seen her plays, and so have the girls.

We are going to the movies tonight, and Suzy is too.

We are going to the movies tonight, and so is Suzy.

She will wear a costume to the party, and we will too.

She will wear a costume to the party, and so will we.

9.2 Lèi nãi phô ho¹ phñ ®Þnh

- Dùng để phụ hoạ lại ý phủ định của người khác, tương ứng với câu tiÕng viÖt " *còng kh«ng*".
- Cấu trúc dùng cho loại câu này là *either* và *neither*.

Nªn nhí r»ng: *Not ... either / Neither ... positive verb*.

Các trường hợp dùng giống hệt công thức khẳng định.

Negative statement + *and* + { Subject + negative auxiliary or *be* + *either* . / *Neither* + positive auxiliary or *be* + subject. }

Vý dô:

I didn't see Mary this morning. John didn't see Mary this morning.

I didn't see Mary this morning, and John didn't either.

I didn't see Mary this morning, and neither did John.

She won't be going to the conference. Her colleagues won't be going to the conference.

She won't be going to the conference, and her colleagues won't either.

She won't be going to the conference, and neither will her colleagues.

John hasn't seen the new movie yet. I haven't seen the new movie yet.

John hasn't seen the new movie yet, and I haven't ether.

John hasn't seen the new movie yet, and neither have I.

10. C©u phñ ®Þnh

Để thành lập câu phủ định người ta đặt *not* vào sau động từ *to be*, trî ®éng tõ *to do* của động từ thường, và các trợ động từ của động từ ở thời kép.

- §Æt *any* đằng trước danh từ để nhấn mạnh cho phủ định.

- Trong một số trường hợp để nhấn mạnh cho danh từ đằng sau bị phủ định, người ta ®Ó ®éng tõ ë nguyên thể và đặt *no* trước danh từ. (*no = not at all*).

Nagative + nagative = Positive

Vý dô:

It's really unbelievable that he has no money.

Nagative + comparative = Superlative

Vý dô:

Professor Baker couldn't be more helpful = Pr. Baker was the most helpful.

We couldn't have gone to the beach on a better day. Tức là: Today is the best day to go to the beach.

Nagative ..., much less + noun. (không mà lại càng không)

Vý dô:

He didn't like to read novels, much less text books.

It's really unbelievable how he could have survived, after such a free fall, much less live to tell about it on TV.

Một số phó từ trong tiếng Anh mang nghĩa phủ định, khi đã dùng nó trong câu tuyệt đối không được dïng phñ ®Þnh cña ®éng tõ n÷a.

Vý dô:

Hardly Scarcely Barely	Hầu như không (Almost no)

Hardly ever Rarely Seldom	Hầu như không bao giờ (almost never).

C«ng thøc dïng víi c¸c phã tõ trªn.

Subject + nagative + adverb + positive verb

Lưu ý: *Barely* và *scarcely* ®«i khi mang nghÜa vãa ®ñ, vãa so¹n (*just enough*). Ph¶i c¨n cø theo ng÷ cảnh của câu hoặc các câu trả lời dưới phần nghe để tìm ra nghĩa đúng.

Vý dô:

He scarcely has money for the tuition fee and not any coins left.

(Nó vừa đủ tiền để trả học phí và không còn xu nào cả.)

11. MÖnh lÖnh thøc

Chia làm 2 loại trực tiếp và gián tiếp.

11.1 MÖnh lÖnh thøc trùc tiÕp.

Mệnh lệnh thức trực tiếp là câu mà một người ra lệnh cho một người khác làm việc gì đó. Nó có thể có *please* đi trước. Chủ ngữ được hiểu là *you*. Sö dông d¹ng ®¬n gi¶n cña ®éng tõ (Nguyªn thÓ bá *to*).

Vý dô:

Close the door. Open the window.

Leave the room. Pay your rent.

Please turn off the light. Be quiet.

Dạng mệnh lệnh thức phủ định được thành lập nhờ cộng thêm *don't* trước động tõ.

Don't close the door.

Please don't turn off the light.

Don't open the window, please.

(*Please* có thể đứng đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh thức làm cho câu trở nên lịch sự hơn).

11.2 MÖnh lÖnh thøc gi¸n tiÕp.

Thường dùng với 4 động từ sau:

to order to ask to tell to say	smb	to do something. not to do something

Vý dô:

John told Mary to close the door.

Jack asked Jill to turn off the light.

The teacher told Christopher to open the window.

Please tell Jaime to leave the room.

John ordered Bill to close his book.

The policeman ordered the suspect to be quiet.

Lưu ý:

§u«i cña Let's ...., shall we.

Vý dô:

Let's go out for lunch, shall we?

Kh¸c víi *let us* trong c©u mÖnh lÖnh thøc.

Vý dô:

Let's go now (chóng ta ®i th«i) kh¸c víi Let us go, please. (xin h·y ®Ó cho chóng t«i ®i)

12. §éng tõ khiÕm khuyÕt.

Sở dĩ gọi là như vậy vì động từ này mang những đặc tính như sau:

- Kh«ng cã tiÓu tõ *to* đằng trước.
- Động từ nào đi sau nó cũng phải bỏ *to*.
- Kh«ng bao giê 2 ®éng tõ khiÕm khuyÕt ®i cïng víi nhau, nÕu cã thx b¾t buéc ®éng tõ thø 2 ph¶i chuyÓn sang mét d¹ng kh¸c.

Vý dô:

Will have to
must

Will be able to
can

Will be allowed to
may

Động từ khiếm khuyết được sử dụng với các chức năng sau:

12.1 Diễn đạt thời tương lai.

12.2 DiÔn ®¹t c©u ®iÒu kiÖn.

12.2.1 Điều kiên có thể thưc hiên đươc ở thời hiên tai.

If + Subject + simple present + subject + { *Will/shall* / *can/ may* } + [verb in simple form]

Vý dô:

If I have the money, I will buy a new car.

If you try more, you will improve your English.

We will have plenty of time to finish the project before dinner if it is only ten o'clock now.

If + subject + simple present tense + subject + ... + simple present tense

Mẫu câu này còn được dùng để diễn tả một thói quen.

Vý dô:

If the doctor has morning office hours, he visits his patients in the hospital in the afternoon (kh«ng cã ®éng tõ khuyÕt thiÕu.)

John usually walks to school if he has enough time.

If + Subject + simple present tense ... + command form* ...

* N¸n nhí r»ng mÖnh lÖnh thøc ë d¹ng ®¬n gi¶n cña ®éng tõ. (*simple form*)

Mẫu câu trên có nghĩa là nhờ ai, ra lệnh cho ai làm gì.

Vý dô:

If you go to the Post Office, please mail this letter for me.

Please call me if you hear from Jane.

12.2.2 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời hiện tại.

If + Subject + simple past + subject + { Would/should / could/ might } + verb in simple form

Vý dô:

If I had enough money now, I would buy this house
(but now I don't have enough money.)

If I had the time, I would go to the beach with you this weekend.
(but I don't have the time.) (I'm not going to the beach with you.)

He would tell you about it if he were here.
(he won't tell you about it.) (He is not here).

If he didn't speak so quickly, you could understand him.
(He speaks very quickly.) (You can't understand him.)

Lưu ý:

§éng tõ *to be* sau *if* ở mẫu câu này phải chia làm *were* ë tÊt c¶ c¸c ng«i.

I... they were.

Vý dô:

If I were you, I wouldn't do such a thing.
(but I'm not you.)

12.2.3 Điều kiện không thể thực hiện được ở thời quá khứ.

If + Subject + past perfect + subject + { *Would/should* / *could / might* } + have + P_2

Vý dô:

If we hadn't lost the way we could have been here in time.
(but in fact we lost the way, so we were late.)

If we had known that you were there, we would have written you a letter.

(We didn't know that you were there.) (we didn't write you a letter.)

She would have sold the house if she had found the right buyer.
(She didn't sell the house.) (She didn't find the right buyer.)

If we hadn't lost the way, we would have arrived sooner.
(We lost our way.) (we didn't arrive early.)

Câu điều kiện không phải lúc nào cũng tuân theo đúng công thức trên, trong một số trường hợp 1 vế cña c©u ®iÒu kiÖn ë qu¸ khø cßn mét vÕ l¹i ë hiÖn t¹i do thêi gian cña tõng mÖnh ®Ò quy ®Þnh.

Vý dô:

If she had caught the flight she would be here by now.

Lưu ý:

Trong một số trường hợp ở câu điều kiện không thể thực hiện được ở thời quá khứ, người ta bỏ *if* đi và đảo *had* lên đầu câu nhưng ý nghÜa vÉn gi÷ nguyªn.

Had + subject + [verb in past participle]...

Vý dô:

Had we known you were there, we would have written you a letter.

Had she found the right buyer, she would have sold the house.

Hadn't we lost the way, we would have arrived sooner.

12.2.4 Các cách dùng đặc biệt của Will, would và sould trong các mênh đề if

- Thông thường những động từ này không được dùng đằng sau *if* nhưng nếu được dùng nó sẽ mang ý nghÜa sau:

If you will /would.

Thường được dùng trong các yêu cÇu lÞch sù (*Would* lÞch sù h¬n)

Vý dô:

If you would wait a moment, I will see if Mr John is here.

(NÕu c« vui lßng chê mét chót, t«i sÏ xem liÖu «ng John cã ë ®©y kh«ng.)

I would be very grateful if you will/ would make an arrangement for me.

If you could + verb in simple form. NÕu «ng vui lßng - Người nói cho rằng người kia sẽ đồng ý như một lẽ tất nhiên

Vý dô:

If you could fill in this form.

If you could open your books.

If + subject + will / would.

NÕu ... chÞu - DiÔn ®¹t ý tù nguyÖn

Vý dô:

If he will (would) listen to me, I can help him.

NÕu nã chÞu nghe theo lêi t«i th× t«i cã thÓ gióp nã.

If + subject + will. DiÔn t¶ sù ngoan cè.

Vý dô:

If you will learn English this way, a failure for TOFEL test is sure awaiting you.

Nếu cậu mà cứ học tiếng Anh theo cách này thì trượt kỳ thi TOFEL chắc chắn đang chờ đón cậu.

If + subject +should.

Diễn đạt một hành động dù rất có thể được song khả năng rất ít và khi nói người nói không tin là sự viÖc l¹i cã thÓ x¶y ra.

Vý dô:

If you shouldn't know how to use this TV set, please call me up this number.

Nếu anh không biết cách sử dụng chiếc tivi này, hãy gọi điện cho tôi số máy này. (Nói vậy nhưng người nói không cho rằng là anh ta lại không biết sử dụng chiếc tivi đó.)

If you should have any difficulties while doing these exercises, please feel free to ask me.

(Người thầy không cho rằng cậu học sinh lại không làm được những bài tập đó - v× chóng rÊt dÔ hoÆc cËu häc trß rÊt th«ng minh)

- Trong một số trường hợp người ta bỏ *if* đi và đảo *should* lªn ®Çu c©u mà ngữ nghĩa không thay đổi.

Vý dô:

Should you have any difficulties while doing these exercises, please feel free to ask me.

Should it be cloudy and gray, the groundhog will supposedly wander around for food - a sign that spring is near.

NÕu trêi cã nhiÒu mây và bầu trời xám xịt thì người ta cho là con sóc đất sẽ đi lang thang kiếm ăn - ®ã là dấu hiệu của mùa Xuân đang tới gần. Thực ra, khi sử dụng cấu trúc này thì tác giả cho rằng khi con sóc đất chui ra thì rất hiếm khi trời lại có nhiều mây và bầu trời l¹i x¸m l¹i - có thể là do kết quả thống kª.

13. Cách sử dụng thành ngữ as if, as though.

(Có nghĩa là : dường như là, như thể là)

- Mệnh đề đằng sau 2 thành ngữ này thường hay ở dạng điều kiện không thể thực hiện được và chia làm 2 thêi:

13.1 Thêi hiÖn t¹i

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở *simple present* thx ®éng tõ ë mÖnh ®Ò sau ph¶i chia ë *simple past*, ®éng tõ *to be* sẽ phải chia ở là *were* ë tÊt c¶ c¸c ng«i.

Subject + verb (simple present) + { *as if* / *as though* } + subject + verb (simple past)

Vý dô:

The old lady dresses (Hiön t¹i) as if it were (qu¸ khø) winter even in the summer.

(It is not winter.)

Angelique walks (Hiön t¹i) as though she studied (qu¸ khø) modelling.

(She didn't study modelling)

He acts (Hiön t¹i) as though he were (qu¸ khø) rich.

(He is not rich)

13.2 Thêi qu¸ khø.

Nếu động từ ở mệnh đề trước chia ở *simple past* thx ®éng tõ ë mÖnh ®Ò 2 ph¶i chia ë *past perfect*.

Subject + verb (simple past) + { *as if* / *as though* } + subject + verb (past perfect)

Vý dô:

Betty talked (Past simple) about the contest as if she had won (past perfect) the grand prize.

(She didn't win the grand prize.)

Jeff looked (Past simple) as if he had seen (past perfect) a ghost.

(She didn't see a ghost.)

He looked (Past simple) as though he had run (past perfect) ten miles.

(He didn't run ten miles.)

- C¶ 2 d¹ng chia ®ã sau *as if* đều diễn đạt điều kiện không thể thực hiện được.

Lưu ý:

Trong mét sè trường hợp nếu điều kiện là có thật thì 2 công thức trên không được tuân theo. Động từ lại trở về dạng bình thường theo diễn biến của câu.

Vý dô:

He looks as if he has finish the test.

14. Cách sử dụng động từ To hope và to wish.

Hai động từ này tuy đồng nghĩa nhưng khác nhau về mặt ngữ pháp.

+ §»ng sau ®éng tõ *to hope* là một câu diễn biến bình thường.

Vý dô:

I hope that they will come. (I don't know if they are coming.)

(Tôi hy vọng là họ sẽ tới.)

We hope that they came yesterday. (We don't know if they came.)

+ Nhưng động từ *to wish* lại đòi hỏi đằng sau nó phải là một điều kiện không thể thực hiện được. Điều kiện này chia làm 3 thời.

14.1 Thời tương lai.

Động từ ở mệnh đề sau sẽ phải là *Would / could + verb* hoÆc *were + Ving.*

Subject + wish + (that) + Subject* + { Could + verb / would + verb / were + Ving } + ...

Subject* : có thể là cùng hoặc khác chủ ngữ với chủ ngữ trong mệnh đề chính.

Vý dô:

We wish that you could come to the party tonight. (You can't come.)

I wish that you would stop saying that. (You probably won't stop.)

She wish that she were coming with us. (She is not coming with us.)

14.2 Thêi hiÖn t¹i

§éng tõ ë mÖnh ®Ò 2 sÏ chia ë *simple past*. §éng tõ *to be* phải chia làm *were* ë tÊt c¶ c¸c ng«i.

Subject + wish + (that) + Subject* + verb in simple past ...

Vý dô:

I wish that I had enough time to finish my homework. (I don't have enough time.)

We wish that he were old enough to come with us. (He is not old enough.)

They wish that they didn't have to go to class today. (They have to go to class.)

14.3 Thêi qu¸ khø.

§éng tõ ë mÖnh ®Ò sau sÏ ph¶i chia ë *Past perfect* hoÆc *Could have + P_2*

Subject + wish + (that) + Subject + { Past perfect }

Could have + P_2

Vý dô:

I wish that I had washed the clothes yesterday. (I didn't wash the clothes yesterday.)

She wish that she could have been there. (She couldn't be there.)

We wish that we had had more time last night. (We didn't have more time.)

Lưu ý:

§éng tõ *wish* chỉ có thể ảnh hưởng đến mệnh đề đằng sau nó bằng cách buộc mệnh đề đó phải ở điều kiện không thể thực hiện được. Nhưng điều kiện đó ở thời nào lại do thời gian của mệnh đề đó quyết định không hề phụ thuộc vào thời của ®éng tõ *to wish*.

Vý dô:

He wished that he could come to the party next week.

Qu¸ khø — Điều kiện ở tương lai — Tương lai

Phï hîp vô thêi

The photographer wished that we stood closer together than we are standing now.

Qu¸ khø — ®iÒu kiÖn ë hiÖn t¹i — hiÖn t¹i

Phï hîp vô thêi

- Ph¶i ph©n biÖt víi *to wish* ở dạng câu này với nghĩa ước gì, mong gì víi *to wish* trong mÉu c©u sau:

To wish somebody something

Vý dô:

I wish you a happy birthday.

15. Cách sử dụng thành ngữ used to và get/be used to

15.1 used to.

Used to + [Verb in simple form]... (Thường hay, đã từng)	(*)

Chỉ một thói quen, hành động thường xuyên xảy ra lặp đi lặp lại trong quá khứ.

Vý dô:

When David was young, he used to swim once a day. (Thãi quen trong qu¸ khø)

Chuyón sang c©u nghi vÊn:

Did + Subject + use to + Verb

= Used + Subject + to + verb.

Vý dô:

When David was young, | did he use to swim once a day?
| used he to swim once a day?

C©u phñ ®þnh:

Subject + didn't + use to + Verb = Subject + used not to + verb.

Vý dô:

When David was young, | he didn't use to swim once a day.
| he used not to swim once a day.

15.2 get / be used to.

BE / GET USED TO +	VING
(trë n^{a}n quen v í i)	(noun)

Lưu ý: Trong công thức (*) có thể thay *used to* = *Would* nhưng dễ nhầm lẫn.

16. Cách sử dụng thành ngữ Would rather

Would rather ... than = Prefer ... to

(Thích ... hơn là; thà ... hơn là)

– §»ng sau *would rather* phải là một động từ nguyên thể bỏ *to* (*bare infinitive*) nhưng đằng sau *prefer* phải là một *verb+ing*.

Vý dô:

John would rather drink Coca-Cola than orange juice.

John prefer drinking Coca-Cola to drinking orange juice.

Lưu ý:

– Việc sử dụng thành ngữ này còn tuỳ thuộc vào số chủ ngữ và nghĩa của câu

16.1 Lo^{1}i c©u cã mét chñ ng÷.

ë lo^{1}i câu này chỉ dùng *Would rather* (kh«ng cã *than*) và chia làm 2 thời :

1. Thêi hiÖn t^{1}i.

§éng tõ sau *Would rather* là nguyên thể bỏ *to*. NÕu muèn d¨ng phñ ®Þnh ®Æt *not* trước động từ nguyên thÓ bá *to* (c«ng thøc 1)

Subject + *Would rather* + (*not*) bare infinitive	(1)

Vý dô:

Jim would rather go to class tomorrow

Trong câu này người nói muốn nói Jim thích đến lớp vào ngày mai (chứ hôm nay Jim không muốn)

2. Thêi qu¸ khø.

ë thêi qu¸ khø sau *would rather* là *have* + *past participle* (hay còn gọi là phân từ 2 - P_2) - C«ng thøc 2.

Subject + *would rather* + have + (P_2)	(2)

Vý dô:

John would rather have gone to class yesterday than today (John thích đi học vào ngày hôm qua hơn ngày hôm nay).

16.2 Lo¹i c©u cã 2 chñ ng÷

ở loại câu này thành ngữ được sử dụng sẽ là *Would rather that* (ước gì, mong gì) và chia làm những mẫu câu như sau:

1. C©u gi¶ ®Þnh

Là loại câu diễn đạt ý người thứ nhất muốn người thứ 2 làm một việc gì đó, nhưng làm hay không còn tuỳ thuộc vào vào phía người thứ 2. Do vậy cấu trúc động từ sau chủ ngữ 2 phải là nguyên thÓ bá *to* - C«ng thøc 1.

$Subject_1$ + *Would rather that* + $Subject_2$ + bare infinitive	(1)

Vý dô:

I would rather that Jones call me tomorrow (Tôi muốn Johnes gọi điện cho tôi vào ngày mai - Nhưng Jones có gọi điện cho người nói hay không còn tuỳ vào Jones).

We would rather that he take this train. (Đáp chuyến tàu đó hay không còn tuỳ vào anh ấy - Hä chØ muèn vËy).

2. Điều kiện không thực hiện được ở hiện tại (nghĩa của câu trái với thực tế).

§éng tõ sau chñ ng÷ 2 sÏ chia ë *Simple past*, ®éng tõ *to be* sẽ phải được chia thành *Were* ë tÊt c¶ c¸c ng«i - C«ng thøc 2

$Subject_1$ + *would rather that* + $Subject_2$ + Simple past...	(2)

Vý dô:

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does

(In fact his girlfriend doesn't work in the same department.)

Jane would rather that it were winter now.

(It is not winter now.)

NhËn xÐt:

- Trong c¸c c©u tr¹n nghÜa cña vÕ thø 2 lu«n tr¸i víi thùc tÕ ë thêi ®iÓm hiÖn t¹i.
- Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng | Did not + verb / Were not + verb

3. ***Giả kiến không thể thực hiện được trong quá khứ (Nghĩa của câu là trái với thực tế.)***

Trong loại câu này động từ ở mệnh đề thứ 2 sẽ phải được chia ở *Past perfect* - C«ng thøc 1.

$Subject_1$ + would rather that + $Subject_2$ + Past perfect	(1)

Ví dô:

Jim would rather that Jill had gone to class yesterday.

(nhưng trong thực tế thì Jill đã không tới lớp ngày hôm qua và người nói chỉ lấy làm tiếc là Jill đã không tới lớp vào ngày hôm qua.)

NhËn xÐt: Tr¹n thùc tÕ nghÜa cña *to wish* và *would rather that* (với nghĩa ước, mong muốn) trong trường hợp trên là giống nhau nhưng *Wish* được sử dụng trong tiếng Anh bình dân (hàng ngày). Còn *Would rather that* mang kÞch tÝnh nhiÒu h¬n.

17. C¸ch sö dông Would Like

Thành ngữ này dùng để mời mọc người khác một cách lịch sự hoÆc diÔn ®¹t mong muèn cña mình một cách nhã nhặn sau đó phải là động từ nguyên thể có *to* (*infinitive*).

Subject + *would like* + [*to* + verb] ...

Ví dô:

Would you like to dance with me?

I would like to visit Hongkong.

We would like to order now, please.

The president would like to be re-elected.

They would like to study at the university.

Would you like to see a movie tonight?

Lưu ý :

- Nếu hành động được xác định cụ thể về mặt thời gian hoặc thời gian là hiện tại thì dùng động tõ nguyªn thÓ sau *like*.
- Nhưng nếu thời gian là không xác định thì phải dùng *Verb+ing*.

Vý dô:

Would you like a lemonade now? (thời gian là hiện tại *now)*

She likes watching TV every night. (thời gian là không xác định - chØ së thÝch *hobby*)

HoÆc I would like eating a steak and salad.

18. C¸ch sö dông c¸c ®éng tõ khiÕm khuyÕt ®Ó diÔn ®¹t c¸c tr¹ng th¸i ë hiÖn t¹i.

18.1 Could/may/might.

Could/may/might + [Verb in simple form]

Cã thÓ /cã lÏ.

Chỉ một khả năng có thể xảy ra ở hiện tại song người nãi kh«ng ch¾c. C¶ 3 ®éng tõ cã gi¸ trÞ như nhau.

Vý dô:

It might rain tomorrow		It will possibly rain tomorrow
It may rain tomorrow	=	OR
It could rain tomorrow		Maybe it will rain tomorrow

Chó ý:

Maybe là sự kết hợp của *may* và *be*, nhưng nó là một từ và không phải là trợ động từ. Nó đồng nghĩa víi *perhaps*.

Mét sè vÝ dô vÒ *Could, may,* và *might*:

The president said that there might be a strike next month.

I don't know what I'm doing tomorrow. I may go to the beach or I may stay home.

(Lưu ý là người Anh thường nói là stay at home nhưng người Mỹ lại nói là stay home.)

It might be warmer tomorrow.

I may not be able to go with you tonight.

I don't know where Jaime is. He could be at home.

18.2 Should

Should + [Verb in simple form]

Nghĩa là :

- Nên (diễn đạt một lời khuyên, đề nghị hoặc bắt buộc nhưng không mạnh lắm)
- Cã khi - dïng ®Ó diÔn ®¹t mong muèn ®iÒu g× x¶y ra.

Vý dô:

It should rain tomorrow (I expect it to rain tomorrow)

My check should arrive next week. (I expect it to arrive next week).

Lưu ý:

- *Had better, ought to, be supposed to* nói chung là đồng nghĩa với *should* với điều kiện là động từ *to be* ph¶i chia ë thêi hiÖn t¹i.

- *be supposed to* ngoài nghĩa tương đương với *should* cßn mang nghÜa quy ®Þnh ph¶i, b¾t buéc ph¶i.

Vý dô:

We are supposed to have a math test this afternoon, but it was postponed because the Professor had to attend a science conference.

(Theo quy định là ....)

18.3 Must

Must + [verb in simple form]

Nghĩa là :

- Ph¶i - bắt buộc rất mạnh (người bị bắt buộc không có sự lựa chọn nào khác)

Vý dô:

One must endorse a check before one cashes it. (người ta phải ký sau tấm séc trước khi rút tiÒn).

George must call his insurance agent today.

A pharmacist must keep a record of the prescriptions that are filled.

An automobile must have gasoline to run.

An attorney must pass an examination before practising law.

This freezer must be kept at -20^0.

- Hẳn là - diễn đạt một sự suy luận có logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.

Vý dô:

John's lights are out. He must be asleep.
(We assume that John is asleep because the lights are out.)

The grass is wet. It must be raining.
(We assume that it is raining because the grass is wet.)

- *Must* được thay thế bằng *have to* trong những trường hợp sau đây
  - §øng sau *Will* ở thời tương lai.

    Vý dô:

    We will have to take a TOEFL test at the end of this year.
  - *Had to* thay cho *must* ë qu¸ khø.

    Vý dô:

    The teacher had to attend a science conference yesterday.
- ë thêi hiÖn t¹i *have to* được thay thế cho *must* khi:

  Hỏi xem mình có bị buộc phải làm điều gì không hoặc diễn đạt sự bắt buộc do khách quan mang lại để làm giảm nhẹ tính bắt buộc cña *must*.

  Vý dô:

Q : Do I have to leave a deposit?

A : No, you needn't but you have to sign in this register, I'm sorry but that's the rule.

19. C¸ch sö dông c¸c ®éng tõ khiÕm khuyÕt ®Ó diÔn ®¹t c¸c tr¹ng th¸i ë thêi qu¸ khø.

Could/ May/ might + *have* +P_2 (cã lÏ ®·)

Chỉ một khả năng ở quá khứ song người nói không dám chắc.
Vý dô:

It might have rained last night, but I'm not sure.
(Có lẽ đêm qua trời mưa)

The cause of death could have been bacteria.
(Nguy¤n nh©n cña c¸i chÕt cã lÏ là do vi trùng)

John might have gone to the movies yesterday.
(Có lẽ John đã tới rạp chiếu bóng ngày hôm qua)

Could + *have* +P_2 (cã lÏ ®· cã thÓ - nhưng thực tế thì không)

Vý dô:

We could have solved this problem at that time (But we couldn't in fact)
(LÏ ra lúc đó chúng tôi đã có thể giải quyết được vấn đề này.)

SHOULD + *HAVE* + P_2 (lÏ ra ph¶i, lÏ ra n¤n - nhưng thực tế thì không) Thành ngữ này tương đương với Was / were / Supposed to.

MUST *HAVE* P_2 - Hẳn là đã (Chỉ sù suy luËn logic dùa tr¤n nh÷ng hiện tượng có thật trong quá khứ)

Vý dô:

Paul did so well in his speech today that he could have rehearsed it many times this past week.
(Hôm nay Paul đã có lời phát biểu rất hay, hẳn là tuần qua nó đã diễn tập rất nhiều lần).

MIGHT *HAVE BEEN* VERB+ ING - cã lÏ lóc Ây ®ang (Chỉ sự suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật trong quá khứ)

Vý dô:

I didn't hear the telephone ring, I might have been sleeping at that time.

I didn't watch that scene on television, I might have been paying attention to the argument.

MUST *HAVE BEEN* VERB+ ING - ch¾c h¼n lóc Êy ®ang

(Chỉ sự suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật trong quá khứ)

Vý dô:

I didn't hear you knock, I must have been sleeping at that time.

I didn't see him this morning, he must have been working in the office.

20. tính từ và phó từ (adjective and adverb).

- Một tính từ bao giờ cũng bổ nghĩa cho một danh từ và chỉ danh từ. Nó đứng ngay trước danh từ đó. Trong tiếng Anh chỉ có một danh từ duy nhất đứng sau danh từ mà nó bæ nghÜa đó là: *galore* (nhiều, phong phú, dồi dào).

Vý dô:

There are errors galore in the final exam.

- Mét phã tõ bao giê còng bæ nghÜa cho:

+ Mét ®éng tõ - mét tÝnh tõ - và một phó từ khác.

Vý dô:

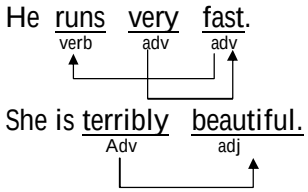

- *Adj + ly = adv* nhưng phải cẩn thận vì không phải bất cứ từ nào có đuôi *ly* đều là phó từ. Một số các tính từ cũng có tận cùng là *ly*.

Vý dô:

Lovely, friendly, lonely.

- Mét sè c¸c cụm từ mở đầu bằng giới từ để chỉ địa điểm, thời gian, phương tiện hành động, tình huống hành động cũng được coi là phó từ. Ví dụ: in the office.

- Một số các phó từ có cấu tạo đặc biệt như *soon, very, almost*.

- Vị trí các phó từ trong tiếng Anh tương đối thoải mái nhưng cũng có những phức tạp. Có một số quy luật như sau:

+ Các phó từ bổ ngữ sẽ thường xuyên đứng ở cuối câu theo thứ tự ưu tiên:

* chỉ phương thức hành động (đuôi *ly*),
* chØ ®Þa ®iÓm (*here, there, at school*...),
* chØ thêi gian,
* chỉ phương tiện hành động,
* chỉ tình huống hành động.

+ Một phó từ không bao giờ được đứng xen vào giữa động từ và tân ngữ.

Vý dô:

I have terribly a headache. (câu sai vì phó từ đứng xen giữa động từ và tân ngữ)

+ NÕu trong c©u chØ cã phã tõ chØ thêi gian thx nã thÓ ®øng lªn ®Çu c©u.

VÝ dô:

In 1975 I graduated but I didn't find a job.

+ C¸c phã tõ chØ tÇn sè (*always, sometimes...*) thường bao giờ cũng đứng trước động từ chính khi nó là động từ hành động, nhưng bao giờ cũng đứng sau động từ *to be*.

VÝ dô:

- They have often visited me recently.

- He always comes in time.

Nhưng: The president is always in time.

21. §éng tõ nèi.

Đó là các động từ trong bảng sau.

be	appear	feel
become	seem	look
remain	sound	smell
stay		taste

C¸c ®éng tõ trªn cã nh÷ng ®Æc tÝnh sau:

- Không diễn đạt hành động mà diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc, như màu sắc, mùi vị ...
- Đằng sau chúng phải là một tính từ không được là một phó từ.

Lưu ý: các cặp động từ

appear, seem = to happen, to chance (Dường như)

- *To appear* cã thÓ thay thÕ cho *to seem* và ngược lại nhưng không thể thay thế cho *to happen* và *to chance*.

- 3 ®éng tõ *to be, to become, to remain* có những trường hợp có một danh từ hoặc một ngữ danh từ theo sau, lóc ®ã chóng mÊt ®i chøc n¨ng ®éng tõ nèi.

- 4 ®éng tõ *to feel, to look, to smell* và *to taste* trong một số trường hợp đòi hỏi sau nó là danh từ làm tân ngữ và trở thành một ngoại động từ. Lúc này chúng mất đi chức năng của một động từ nối và trở thành một động từ diễn đạt hành động và có quyền đòi hỏi 1 phã tõ ®i bæ trî (chóng thay ®æi vÒ mÆt ng÷ nghÜa).

- To feel = sê, n¾n, kh¸m xÐt.

- to look at : nhxn

- to smeel : ngöi.

- to taste : nÕm.

22. So sánh của tính từ và danh từ

22.1 So s¸nh b»ng.

So s¸nh b»ng chØ ra 2 thực thể chính xác giống nhau (bằng nhau hoặc như nhau) và ngược lại nếu cấu tróc so s¸nh ë d¹ng phñ ®Þnh.

CÊu tróc

As ... as

S + verb + *as* + { adj / adv } + *as* + { noun / pronoun }

- Nếu là cấu trúc phủ định *as* thø nhÊt cã thÓ thay b»ng *so*.

VÝ dô:

He is not so tall as his father.

Lưu ý:

Ta cÇn ph¶i nhí r»ng ®¹i tõ sau *as* lu«n ë d¹ng chñ ng÷.

Peter is as tall as I. You are as old as she.

Mét sè thÝ dô vÒ so s¸nh b»ng.

My book is as interesting as your.
(Tính từ)

His car runs as fast as a race car.
(Phã tõ)

John sings as well as his sister.
(Phã tõ)

Their house is as big as that one.
(Tính từ)

His job is not as difficult as mine. HoÆc His job is not so difficult as mine.
(Tính từ) (Tính từ)

They are as lucky as we
(Tính từ)

- Danh từ cũng có thể dùng để so sánh cho cấu trúc này nhưng trước khi so s¸nh ph¶i x¸c ®Þnh chÝnh chắn rằng danh từ đó có những tính từ tương đương như trong bảng sau:

Tính từ	Danh từ
heavy, light	weight
wide, narrow	width
deep, shallow	depth
long, short	length
big, small	size

- Cấu trúc dùng cho loại này sẽ là *the same ... as*.

Subject + verb + *the same* + (noun) + *as* { noun }

pronoun

VÝ dô:

My house is as high as his

My house is the same height as his.

Lưu ý:

- Do tính chất phức tạp của loại công thức này nên việc sử dụng bó hẹp vào trong bảng trên.

- The same as >< different from.

My nationality is different from hers.

Our climate is different from Canada's.

- Trong tiÕng Anh của người Mỹ có thể dùng *different than* nếu sau đó là cả một câu hoàn chỉnh (kh«ng phæ biÕn).

VÝ dô:

His appearance is different from what I have expected.

= His appearance is different than I have expected.

- *From* cã thÓ thay thÕ b»ng *to*.

Mét sè thÝ dô vÒ the same và different from:

These trees are the same as those.

He speaks the same language as she.

Her address is the same as Rita's.

Their teacher is different from ours.

My typewriter types the same as yours.

She takes the same courses as her husband.

22.2 So s¸nh h¬n, kÐm

- Trong loại so sánh này, người ta phân ra làm 2 loại phó từ, tính từ ngắn và phó từ, tính từ dài.

- Đối với các phó từ và tính từ ngắn, ta chỉ cần cộng thêm đuôi *ER* vào tận cùng.

- §èi víi nh÷ng tÝnh tõ ng¾n cã 1 nguyªn ©m kÑp gi÷a 2 phô ©m, ta ph¶i gÊp ®«i phô ©m cuèi ®Ó kh«ng ph¶i thay ®æi c¸ch ®äc.

VÝ dô:

big - bigger.

red - redder

hot - hotter

- Những tính từ có tận cùng bằng bán nguyên âm phải đổi thành *ier* (y -ier)

VÝ dô:

happy - happier

friendly - friendlier (hoÆc more friendly than)

- Trường hợp ngoại lệ: *strong - stronger*.

- Đối với tất cả các phó từ và tính từ dài dùng *more* (nếu hơn) và dùng *less* (nÕu kÐm).

VÝ dô: more beautiful, more important, more believable.

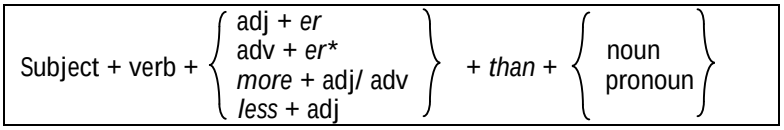

* cã thÓ thªm *er* vào tận cùng của một số phó từ như: *faster, quicker, sooner*, và *later*.

Lưu ý:

- Đằng sau phó từ so sánh như *than* và *as* phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được phép là đại từ nhân xưng tân ngữ (lỗi cơ bản).

Vý dô:

John's grades are higher than his sister's.

Today is hotter than yesterday.

This chair is more comfortable than the other.

He speaks Spanish more fluently than I .

He visits his family less frequently than she does.

This year's exhibit is less impressive than last year's.

- Để nhấn mạnh cho tính từ và phó từ so sánh người ta dùng *far* hoÆc *much* trước so sánh.

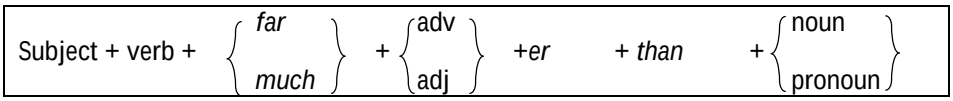

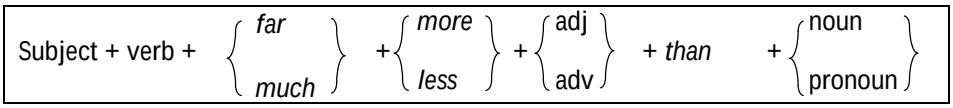

- Một số thành ngữ nhấn mạnh : much too much

adv adv adj

Vý dô:

Harry's watch is far more expensive than mine.

That movie we saw last night was much less interesting than the one on television.

A watermelon is much sweeter than a lemon.

She dances much more artistically than her predecessor.

He speaks English much more rapidly than he does Spanish.

His car is far better than yours.

- Danh tõ còng cã thÓ được dùng để so sánh trong các cấu trúc bằng hoặc hơn, kém.

- Trong cấu trúc so sánh bằng chỉ cần xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì trước chúng có một số định ngữ dùng với 2 loại danh từ đó.

- Trong cÊu tróc so s¸nh h¬n kÐm còng cÇn phải xác định xem danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có dùng *fewer* (cho đếm được), *less* (không đếm được) và *more* dïng chung cho cả 2 (công thức dưới đây). Do cấu trúc này không phức tạp nên được dùng rộng rãi hơn so với cấu tróc so s¸nh b»ng.

Subject + verb + *as* + { *many* / *much* / *little* / *few* } + noun + *as* + { noun / pronoun }

hoÆc

Subject + verb + { *more* / *fewer* / *less* } + noun + *than* + { noun / pronoun }

Vý dô:

I have more books than she.

February has fewer days than March.

He earns as much money as his brother.

They have as few class as we.

Their job allows them less freedom than ours does.

Before pay-day, I have as little money as my brother.

22.3 So s¸nh hîp lý

Khi so sánh nên nhớ rằng các mục từ dùng để so sánh phải tương đương với nhau về bản chất ngữ pháp (người với người, vật với vật). Do vậy 3 mục so sánh hợp lý sẽ là:

- së h÷u c¸ch
- that of (cho sè ýt)
- those of (cho sè nhiÒu)

C©u sai: His drawings are as perfect as his instructor (câu này so sánh *drawings* víi *instructor*)

C©u ®óng : His drawings are as perfect as his instructor's (instructor's = instructor's drawings)

Câu sai: The salary of a professor is higher than a secretary. (câu này so sánh giữa lương của 1 ông giáo sư với một cô thư ký)

C©u ®óng: The salary of a professor is higher than that of a secretary. (that of = that salary of)

Câu sai : The duties of a policeman are more dangerous than a teacher. (câu này so sánh giữa *duties* víi *teacher*)

C©u ®óng: The duties of a policeman are more dangerous than those of a teacher. (those of = those duties of).

Mét sè thý dô vÒ so s¸nh hîp lý.

John's car runs better than Mary's.
(Mary's = Mary's car)

The climate in Florida is as mild as that of California.
(that of = that climate of)

Classes in the university are more difficult than those in the college.
(those in = the classes in)

The basketball games at the university are better than those of the high school.
(those of = the games of)

Your accent is not as strong as my mother's.
(my mother's = my mother's accent)

My sewing machine is better than Jane's.
(Jane's = Jane's sewing machine).

22.4 C¸c d¹ng so s¸nh ®Æc biÖt

Bảng dưới đây là một số dạng so sánh đặc biệt của tính từ và phó từ. Trong đó lưu ý rằng *farther* dïng cho kho¶ng c¸ch, *further* dùng cho thông tin và những vấn đề trừu tượng khác.

Tính từ và phó từ	so s¸nh h¬n kÐm	so s¸nh nhÊt
far	{ farther / further }	{ farthest / furthest }
little	less	least
{ much / many }	more	most
{ good / well }	better	best
{ bad / badly }	worse	worst

I feel much better today than I did last week.

The university is farther than the mall.

He has less time now than he had before.

Marjorie has more books than Sue.

This magazine is better than that one.

He acts worse now than ever before.

+ further = more.

Vý dô:

The distance from your house to school is farther than that of mine.

He will come to the US for further education next year.

22.5 So s¸nh ®a bé

Là loại so sánh gấp rưỡi, gấp đôi, gấp 3. Nên nhớ rằng trong cấu trúc này không được dùng so sánh hơn kém mà phải dùng so sánh bằng.

Subject + verb + béi sè + *as* + { *much* / *many* } + noun + *as* + { noun / pronoun }

Vý dô:

This encyclopedia costs twice as much as the other one.

At the clambake last week, Fred ate three times as many oysters as Barney.

Jerome has half as many records now as I had last year.

Lưu ý:

- Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có *much* và *many*.

- C¸c cÊu tróc *twice that* { *much* / *many* } ...

(gÊp ®«i sè ®ã)

chỉ được dùng trong văn nói, tuyệt đối không được dùng trong văn viết.

Vý dô:

We had expected eighty people at the rally, but twice that many showed up. (v¨n nãi)

We had expected eighty people at the rally, but twice as many as that number showed up. (v¨n viÕt)

22.6 So sánh kép (càng ....thì càng)

Những câu này bắt đầu bằng một cấu trúc so sánh hơn, và do đó mệnh đề thứ 2 cũng phải bắt đầu bằng mét cÊu tróc so s¸nh h¬n.

The + comparative + subject + verb + *the* comparative + subject + verb

Vý dô:

The hotter it is, the more miserable I feel.

The higher we flew, the worse Edna felt.

The bigger they are, the harder they fall.

The sooner you take your medicine, the better you will feel.

The sooner you leave, the earlier you will arrive at your destination.

The more + subject +verb + *the* + comparative + subject + verb

The more you study, the smarter you will become.

The more he rowed the boat, the farther away he got.

The more he slept, the more irritable he became.

22.7 No sooner ... than (võa m íi ... th×; ch¼ng bao l©u ... th×)

Nếu thành ngữ *no sooner* xuÊt hiÖn ë ®Çu c©u th× *than* phải đầu cho mệnh đề 2. Lưu ý rằng trợ động từ phải đứng trước chủ ngữ theo công thức sau:

No sooner + auxiliary + subject + verb + *than* + subject + verb

Vý dô:

No sooner had they started out for California than it started to rain.

No sooner will he arrived than he will want to leave.

No sooner had she entered the building than she felt the presence of somebody else.

Lưu ý:

No longer nghĩa là not *any more (kh«ng cßn... n÷a).* Không bao giờ được sử dụng n*ot longer* trong c©u mà nghĩa của nó như vËy.

John no longer studies at the university.
(John doesn't study at the university any more).

Cynthia may no longer use the library because her card has expired.
(Cynthia may not use the library any more)

23. D¹ng nguyªn, so s¸nh h¬n và so sánh hơn nhất.

PhÇn lín c¸c tÝnh tõ diÔn t¶ (tr¹ng th¸i, tÝnh c¸ch, vÎ ®Ñp...) ®Òu cã 3 d¹ng: d¹ng nguyªn (*happy*), d¹ng so s¸nh h¬n (*happier*) và so sánh hơn nhất (*happiest*).

D¹ng nguyªn	so s¸nh	so s¸nh nhÊt
hot	hotter	hottest
interesting	more interesting	most interesting
sick	sicker	sickest
colorful	more colorful	most colorful

- Dạng nguyên không chỉ sự so sánh. Nó chỉ mô tả phẩm chất đơn thuần của 1 người, 1 vật, hay một nhóm (người hoặc vật).

Vý dô:

The house is big.

The flowers are fragrant.

- Dạng so sánh hơn chỉ ra mức độ mạnh hơn hay yếu hơn về sự khác nhau giữa 2 người (2 vật).

Vý dô:

My dog is smarter than yours.

Bob is more atheletic than Richard.

Spinach is less appealing than carrots.

* Ta cũng có thể so sánh 2 thực thể (người hoặc vật) mà không sử dụng *than*. Trong trường hợp này thành ngữ *of the two* sẽ được sử dụng trong câu (nó có thể đứng đầu câu và sau danh từ phải có dấu phÈy, hoÆc ®øng ë cuèi - Xem 2 công thức dưới đây).

Subject + verb + *the* + comparative + *of the two* + (noun)

hoÆc

of the two + (noun), + Subject + verb + *the* + comparative

Harvey is the smarter of the two boys.

Of the two shirts, this one is the prettier.

Please give me the smaller of the two pieces of cake.

Of the two landscapes that you have shown me, this one is the more picturesque.

Of the two books, this one is the more interesting.

Ghi nhí:

2 thùc thÓ - so s¸nh h¬n
3 thùc thÓ trë l[a]n - so s¸nh h¬n nhÊt

- ở cấp độ so sánh hơn nhất, 3 thực thể trở lên được so sánh víi nhau, mét trong chóng tréi h¬n hoÆc kÐm h¬n so víi c¸c thùc thÓ cßn l[1]i.

Subject + verb + *the* + { adj+ *est* / *most* + adj / *least* + adj } + { *In* + dt®[2] sè Ýt / *of* + dt®[2] sè nhiÒu }

John is the tallest boy in the family.

Deana is the shortest of the three sisters.

These shoes are the least expensive of all.

Of the three shirts, this one is the prettiest.

Lưu ý:

- Sau thành ngữ *one of the* + superlative, danh từ phải để ở dạng số nhiều và động từ chia ở ngôi sè Ýt.

VÝ dô:

One of the greatest tennis players in the world is Bjon Borg.

Kuwait is one of the biggest oil producers in the world.

Các phó từ không được đi kèm bởi *-er* hoÆc *-est*. Mà thay vì đó, khi được dùng trong câu so sánh chóng ®i cïng *more* hoÆc *less* đối với cấp so sánh hơn, và với *most* hoÆc *least* để thành lập nên dạng so s¸nh h¬n nhÊt.

D[1]ng nguy[a]n	So s¸nh h¬n	So s¸nh h¬n nhÊt
carefully	more carefully less carefully	most carefully least carefully
cautiously	more cautiously less cautiously	most cautiously least cautiously

VÝ dô:

Sal drove more cautiously than Bob.

Joe dances more gracefully than his partner.

That child behaves the most carelessly of all.

Irene plays the most recklessly of all.

24. Các danh từ làm chức n¨ng tÝnh tõ

Trong tiếng Anh, rất nhiều danh từ có thể làm chức năng tính từ khi chúng đứng trước các danh từ kh¸c (*a wool coat, a gold watch, a history teacher*). Danh tõ ®øng ®Çu cña sù kÕt hîp ®ãng vai trß mét tÝnh tõ, m« t¶ danh tõ thø 2 (®ãng vai trß danh tõ). TÊt c¶ c¸c danh tõ víi chøc n¨ng tÝnh tõ lu«n ë dạng số ít cho dù danh từ mà nó bổ nghĩa có ở số nhiều. Sự kết hợp số - danh tõ lu«n ph¶i cã dÊu g¹ch ngang "-".

VÝ dô:

We took a tour that lasted five weeks.
(*Weeks* làm chức năng danh từ trong câu này).

We took a five-week tour.
Adj noun

His subscription to that magazine is for two years.
(*years* : danh tõ)

He has a two-year subscription to that magazine.
Adj noun

That student wrote a report that was ten pages long.
(*pages* : danh tõ)

That student wrote a ten-page report.
Adj noun

These shoes cost twenty dollars.

These are twenty-dollar shoes.
Adj noun

25. Enough với tính từ, phó từ và danh từ

Sù thay ®æi vÞ trÝ cña *enough* tuỳ thuộc vào việc nó bổ nghĩa cho 1 danh từ, 1 tính từ, hay 1 phó từ. Khi bæ nghÜa cho 1 tÝnh tõ hay 1 phã tõ, *enough* ®øng ®»ng sau:

{ adj / adv } + *enough*

Are those French fries crisp enough for you?
Adj

She speaks Spanish well enough to be an interpreter.
Adv

It is not cold enough to wear a heavy jacket.
Adj

Khi bæ nghÜa cho mét danh tõ *enough* đứng đằng trước.

enough + noun

Do you have enough sugar for the cake?
noun

Jake bought enough red paint to finish the barn.
noun

He does not have enough money to attend the concert.
noun

Lưu ý:

Danh từ mà *enough* bæ nghÜa ®«i khi kh«ng cÇn thiÕt cã mÆt trong câu mà không làm thay đổi nghÜa cña c©u.

I forgot my money. Do you have enough?
(ta hiểu rằng ngụ ý của người nói là "enough money")

26. C¸c tõ nèi chØ nguyªn nh©n

Phần này sẽ trình bày cách sử dụng một vài công cụ ngữ pháp chØ nguyªn nh©n.

26.1 Because/ because of

Because (kh«ng cã *of*) đòi hỏi đằng sau nó là một câu hoàn chỉnh (phải có chủ ngữ và động từ). *Because of* đòi hỏi đằng sau nó là một danh từ hoặc 1 ngữ danh từ (không được phép có động từ liên hîp).

... *because* + { Subject + verb / there + verb + subject }

... *because of* + danh tõ (hoÆc côm danh tõ)

Lưu ý:

Because of có thể thay thế cho thành ngữ due to.

Jan was worried because it had started to rain.
Subject verb

Jan was worried because of the rain.
noun

The students arrived late because there was a traffic jam.
verb subject

The students arrived late because of the traffic jam.
noun phrase

We have to cut down on our driving because there is an oil shortage.
verb subject

We have to cut down on our driving because of the oil shortage.
noun phrase

26.2 Mục đích và kết quả (so that- ®Ó)

Các mệnh đề chỉ mục đích được đi cùng với liên từ *so that*. Sau *so that* là một mệnh đề kÕt qu¶ gåm chủ ngữ và động từ. Thời gian của mệnh đề kết quả phải ở tương lai trong mối quan hệ với thời gian cña mÖnh ®Ò chØ môc ®Ých.

Subject + verb + *so that* + subject + verb

Lưu ý:

MÆc dï trong v¨n nãi cã thÓ chÊp nhËn kh«ng cã *that* nhưng trong văn viÕt buéc ph¶i cã *that*.

He studied very hard so that he could pass the test.
(nó đã học rất chăm chỉ để có thể qua được kỳ thi)

She is sending the package early so that it will arrive in time for her sister's birthday.

Damien is practicing the guitar so that he can play for the dance.

I am learning German so that I will be able to speak it when I go to Austria next summer.

Susan drove to Miami instead of flying so that she could save money.

Will you let me know about the party so that I can make plans to attend?

26.3 Cause and effect

Những cấu trúc sau đây được sử dụng để chỉ mối quan hệ nhân quả.

Subject + verb + *so* + { adjective / adverb } + *that* + subject + verb

Lưu ý: Kh«ng sö dông mét danh tõ sau *so*. Cßn muèn dïng danh từ thì xem các cấu trúc dưới đây.

The soprano sang so well that she received a standing ovation.

Terry ran so fast that he broke the previous speed record.

Judy worked so diligently that she received an increase in salary.

The soup tastes so good that every one will ask for more.

The little boy looks so unhappy that we all feel sorry for him.

The students had behaved so badly that he was dismissed from the class.

Các cấu trúc chứa các bổ ngữ cường độ:

Subject + verb + *so* + { *many* / *few* } + dt ®^{2} sè nhiÒu + *that* + subject + verb

The Smiths had so many children that they formed their own baseball team.

I had so few job offers that it wasn't difficult to select one.

Subject + verb + *so* + { *much* / *little* } + dt kh«ng ®^{2} + *that* + subject + verb

He has invested so much money in the project that he cannot abandon it now.

The grass received so little water that it turned brown in the heat.

Subject + verb + *such* + a + adjective + dt ®^{2} sè ýt + *that* ...

hoÆc

Subject + verb + *so* + adjective + a + dt ®² sè ý t + *that* ...

Lưu ý:

Such + a + adjective thường được dùng nhiều hơn trong 2 cấu trúc trên.

It was such a hot day that we decided to stay indoors.

HoÆc

It was so hot a day that we decided to stay indoors.

It was such an interesting book that he couldn't put it down.

HoÆc

It was so interesting a book that he couldn't put it down.

Subject + verb + *such* + adjective + { *dt ®² sè nhiòu* / *dt kh«ng ®²* } + *that* + subject + verb

She has such exceptional abilities that everyone is jealous of her.

dt đếm được số nhiều

They are such beautiful pictures that everybody will want one.

dt đếm được số nhiều

Perry has had such bad luck that he's decided not to gamble.

dt không đếm được

This is such difficult homework that I will never finish it.

dt không đếm được

Lưu ý: Ta kh«ng thÓ sö dông so trong cÊu tróc trªn.

Ph©n tÝch nghÜa cña c¸c cÊu tróc trªn.

vÝ dô:

It has been such a long time since I've seen him that I'm not sure if I will remember him

(T«i kh«ng biết liệu tôi có nhận được ra nó không vì đã lâu lắm rồi tôi không gặp nó.)

Nguyªn nh©n: It has been a long time.

KÕt qu¶ : I'm not sure if I will remember him.

He has so heavy a work load that it is difficult for him to travel.

(Thật là khó đối với anh ta trong chuyện đi du lịch bởi vì anh ta có nhiều công việc phải làm.)

Nguyªn nh©n: He has a very heavy work load.

KÕt qu¶ : It is difficult for him to travel.

Peter has such long fingers that he should play the piano.

(Peter nên chơi đàn Piano bởi vì nó có những ngón tay dài.)

Nguyªn nh©n: Peter has such long fingers.

KÕt qu¶ : He should play the piano.

Professor Sands gives such interesting lectures that his classes are never boring.

(các giờ học của giáo sư Sands chẳng bao giờ buồn tẻ bởi vì ông ấy thường đưa ra những bài giảng hết søc thó vÞ.)

Nguy^an nh©n: Professor Sands gives very interesting lectures.

KÕt qu¶ : His classes are never boring.

This is such tasty ice cream that I'll have another helping.

(T«i sÏ gäi mét suÊt kem n÷a vx nã rÊt ngon.)

Nguy^an nh©n: The ice cream is very tasty.

KÕt qu¶ : I'll have another helping.

27. Mét sè tõ nèi mang tÝnh ®iÒu kiÖn

even if + nagative verb (cho dï ...)

You must go tomorrow even if you aren't ready.

Whether or not + positive verb (dï cã ... hay kh«ng)

He likes watching TV whether or not the show is god.

unless + positive verb = if ... not (trõ phi, nÕu ... kh«ng)

If you don't start at once, you will be late.

= You will be late unless you start at once.

But for that + unreal condition (nÕu kh«ng thx ....)

Her father pays her fees, but for that she wouldn't be here (but she is here)

present | ®iÒu kiÖn kh«ng ↑ thùc ë hiÖn t¹i

My car broke down, but for that I could have come in time.

qu¸ khø | ®iÒu kiÖn kh«ng ↑ thùc ë qu¸ khø

otherwise + conditional sentence	kÎo, nÕu kh«ng thx ....

- §iÒu kiÖn có thể thực hiện được.

We must be back before midnight, otherwise I will be locked out.

- Điều kiện không thực hiện được.

Her father pays her fees, otherwise she couldn't be here.

present | ®iÒu kiÖn kh«ng ↑ thùc ë hiÖn t¹i

I used a computer, otherwise it would have taken longer.

qu¸ khø | ®iÒu kiÖn kh«ng ↑ thùc ë qu¸ khø

NhËn xÐt.

Trong tiếng Anh hàng ngày, người ta dùng *or... else* ®Ó thay thÕ cho *otherwise*.

Provided/providing (that)
(với điều kiện là, miễn là)

You can camp here provided (that) you leave no mess.

Suppose/ supposing ? = what ... if ...?
(gi¶ sö vx sao, nÕu vx sao)

Suppose the plane is late? = what will happen if the plane is late?

- Từ nối này còn được sử dụng để đem ra lời gợi ý.

Suppose you ask him = why don't you ask him?

What if I'm- tao thế thì sao nào
đưa ra sự thách thức

If only + { Simple present / will + verb } = *hope that*

Hy vọng là...

If only he comes in time (hy väng anh Êy ®Õn ®óng giê)

If only he will head your advice.

If only + { Simple past / past perfect } = *wish that*

Giá mà - tr¸i víi thùc tÕ.

If only he didn't smoke. (but he doesn't)

If only she had come in time. (but she didn't)

if only + would verb - ước sao, mong sao

- dùng để diễn đạt một ước muốn ở hiện tại

If only he would drive more slowly (but he drive so fast)

hoặc một ước muốn vô vọng ở tương lai.

If only it would stop raining.

Mong sao trời đừng mưa nữa - nhưng thực tế thì trời đang mưa rất to.

28. Câu bị động

Câu bị động được sử dụng nhằm để nhấn mạnh vào hành động của tân ngữ chứ không nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ trong câu chủ động.

be + P_2

Phương pháp chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động.

- Đưa tân ngữ của câu chủ động lên làm chủ ngữ. Trong trường hợp nếu có 2 tân ngữ (1 trực tiếp, 1 gián tiếp), muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào thì người ta đưa nó lên làm chủ ngữ (nhưng thường là tân ngữ gián tiếp làm chủ ngữ).

Ví dô:

I gave him a book.

hay I gave a book to him.

Trong câu này *book* là tân ngữ trực tiếp, *him* là tân ngữ gián tiếp, ta đổi:

He was given a book by me.

- Thêi cña ®éng tõ ë c©u bÞ ®éng ph¶i tu©n theo thêi cña ®éng tõ ë c©u chñ ®éng.

- §Æt *by* + t©n ng÷ m íi ®»ng sau tÊt c¶ c¸c t©n ng÷ kh¸c.

- to be made, to be made of được làm bằng - chỉ một vật được làm bằng 1 thứ nguyên vật liệu.

This table is made of wood.

- to be made from: được làm bằng - chỉ một vật được làm bằng 2 thø nguyªn vËt liÖu trë lªn.

- to be made out of: được làm bằng (dùng cho thực phẩm)

This cake is made out of flour, egg, butter and sugar.

- Mọi biến đổi về thời và thể đều nhằm vào động từ to be, còn phân từ 2 giữ nguyên (xem các công thức dưới đây.)

Simple present hay simple past	
am is are was were	+ [verb in past participle]

Chñ ®éng : Hurricanes destroy a great deal of property each year.
Subject present complement

BÞ ®éng : A great deal of property is destroyed by hurricanes each year.
singular subject be past participle

Chñ ®éng : The tornado destroyed thirty houses.
Subject past complement

Bi ®éng : Thirty houses were destroyed by the tornado.
plural subject be past participle

present progressive hay Past progressive
{ am, is, are, was, were } + *being* + [verb in past participle]

Chñ ®éng : The committee is considering several new proposals.
Subject present progressive complement

Bþ ®éng : Several new proposals are being considered by the committee.
plural subject auxiliary be past participle

Chñ ®éng : The committee was considering several new proposals.
Subject past progressive complement

Bþ ®éng : Several new proposals were being considered by the committee.
plural subject auxiliary be past participle

present perfect hay Past perfect
{ has, have, had } + *been* + [verb in past participle]

Chñ ®éng: The company has ordered some new equipment.
subject present perfect complement

Bþ ®éng : Some new equipment has been ordered by the company.
Singular subject auxiliary be past participle

Chñ ®éng : The company had ordered some new equipment before the strike began.
subject past perfect complement

Bþ ®éng : Some new equipment had been ordered by the company before the strike began.
Singular subject auxiliary be past participle

§éng tõ khiÕm khuyÕt (modal)
modal + *be* + [verb in past participle]

Chñ ®éng : The manager should sign these contracts today.
Subject modal + verb complement

Bþ ®éng : These contracts should be signed by the manager today.
Subject modal be past participle

modal + perfect
modal + *have* + *been* + [verb in past participle]

Chñ ®éng: Somebody should have called the president this morning.
Subject modal + perfect complement

Bþ ®éng : The president should have been called this morning.
Subject modal have be past participle

29. §éng tõ g©y nguyªn nh©n

§éng từ gây nguyên nhân được sử dụng để chỉ ra một người gây cho người thứ hai làm một việc gì đó cho người thứ nhất. Một người có thể gây cho ai đó phải làm cái gì đó cho anh ta hoặc cho chị ta qua việc chi trả tiền, yêu cầu, hoặc cưỡng ép người đó. Các động từ gây nguyên nhân là: *have, get, make*.

29.1 Have/ get / make

MÖnh ®Ò theo sau *have* hoÆc *get* cã thÓ ë d¹ng chñ ®éng hoÆc bþ ®éng.

To *have* smb do smth = to *get* smb to do smth

(Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì)

Mary had John wash the car (John washed the car.)

Mary got John to wash the car. (John washed the car.)

To *have* / *get* smth done (đưa cái gì đi làm...)

- Bản thân mình không làm được nên nhờ 1 người khác làm.

Vý dô:

Mary got the car washed. (The car was wash by somebody.)

Mary had the car washed. (The car was wash by somebody.)

I have the laundry washed. (the laundry is washed by someone)

To *want* / *like* something done

Mẫu câu hỏi của 2 động từ này sẽ là:

- What do you want done to ... Anh muốn làm gì với ....

Vý dô:

- What do you want done to your motorbike?

- I'd like it repaired and cleaned

hoÆc I want it repaired and cleaned.

To *make* smb do smth = to *force* smb to do smth

(buộc ai phải làm gì.)

Vý dô:

The robber forced the teller to give him the money.

= The robber made the teller give him the money.

§éng tõ *to make* v¶ *to cause* còn được dùng theo mẫu sau:

To make/ to cause { smb / smth } + P_2

(làm cho ai, cái gì bị làm sao)

Vý dô:

Working all night on Friday made me tired on Saturday.

The hurricane caused many water front houses damaged.

- §»ng sau ®éng tõ to make cßn cã thÓ dïng 1 tÝnh tõ.

To make smb / smth + adjective

Vý dô:

Wearing flowers made her more beautiful.

Đi theo hướng này thì ®éng tõ *to find* cã thÓ dïng theo c«ng thøc:

To find + smb/ smth + adjective (P_1- P_2)

Nếu là phân từ 1 sẽ mang tính chủ động còn phân từ 2 mang tính bị động.

Vý dô:

I found her quite interesting to talk to.

My sister found snakes frightening - con r¾n ®¸ng sî.

We found the boy frightened - b¶n th©n th»ng bÐ sî.

29.2 Let

Let thường được bổ sung và danh sách các động từ gây nguyên nhân trong các sách ngữ pháp. Nhưng thực chất thì nó không phải là động từ gây nguyên nhân. Nó nghĩa là *allow* hay *permit*. Ta hãy lưu ý sự kh¸c nhau vÒ mÆt ng÷ ph¸p khi sö dông *to let* và *to allow* hay *permit*.

Let sb do smth = to { permit / allow } sb to do smth

(cho phép ai, để ai làm gì)

Vý dô:

John let his daughter swim with her friends.

(John allowed his daughter to swim with her friends.)

(John permitted his daughter to swim with her friends.)

The teacher let the students leave class early.

The policeman let the suspect make one phone call.

Dr. Jones is letting the students hand in the papers on Monday.

Mrs. Binion let her son spend the night with a friend.

We are going to let her write the letter.

Mr. Brown always lets his children watch cartoons on Saturday mornings.

29.3 Help

Help thùc chÊt còng kh«ng ph¶i là một động từ gây nguyên nhân, nhưng nói chung được xem xét cùng với các động từ gây nguyên nhân trong các sách ngữ pháp. Nó thường đi với động từ ở dạng *simple form* (tức là động từ nguyên thể bỏ *to*), nhưng có thể đi với động từ nguyên thể trong một số trường hîp.

To help smb { to do smth / do smth } - giièng nhau vÒ nghÜa.

(giúp ai làm gì)

Vý dô:

John helped Mary wash the dishes.

Jorge helped the old woman with the packages (to) find a taxi.

The teacher helped Carolina find the research materials.

- NÕu t©n ng÷ sau *help* là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta thì người ta bỏ đi và và bỏ luôn c¶ *to* cña ®éng tõ ®»ng sau.

Vý dô:

This wonderful drug helps (people to) recover more quickly.

- NÕu t©n ng÷ cña help và tân ngữ thứ 2 của động từ đằng sau trùng hợp nhau thì người ta bỏ tân ngữ sau help và bỏ luôn cả to của động từ đằng sau.

Vý dô:

The body fat of the bear will help (him to) keep him alive during hibernation.

30. Ba ®éng tõ ®Æc biÖt

- Đó là những động từ mà nghĩa của chúng sẽ hơi biến đổi nếu động từ đằng sau tân ngữ của nó là một nguyªn thÓ bá to hay verbing.

to | hear / watch / see somebody do something - Hành động trọn vẹn từ đầu tới cuối.

to | hear / watch somebody doing something - Hành động có tính nhất thời, không trọn vẹn.

see

Vý dô:

I didn't hear the telephone ring.

I didn't hear the telephone ringing.

I see her sing./ I see her singing.

31. Cấu trúc phức hợp và đại từ quan hÖ thay thÕ

TiÕng Anh cã 2 lo¹i c©u :

- câu đơn giản : là câu chỉ có một thành phần và chỉ một thành phần cũng đủ nghĩa.

vý dô:

She is standing in the way.

- Câu phức hợp là câu có 2 thành phần chính và phụ nối với nhau bằng 1 đại từ gọi là đại từ quan hÖ thay thÕ.

31.1 That và Which làm chủ ngữ của câu phụ

Chúng đứng đầu câu và làm chủ ngữ của câu phụ, thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó. Do vËy, nã nhÊt thiÕt ph¶i cã mÆt trong c©u.

31.2 That và wich làm tân ngữ của câu phụ

Chúng vẫn đứng ở đầu câu phụ và thay thế cho danh từ bất động vật đứng trước nó nhưng làm tân ngữ. Do vậy, nó có thể bỏ đi được.

Vý dô:

George is going to buy the house that we have been thinking of buying.

Ngoài ra, trong một số trường hợp người ta bắt buộc phải dùng *that*.

The + tÝnh tõ so s¸nh bËc nhÊt + danh tõ + *that* + mÖnh ®Ò phô

Vý dô:

This is the best book that I have ever read before.

All/ every/ little/ no/ none/ smth + *that* + dependent clause

Vý dô:

All the apples that fall are eaten by the pigs.

That's something that looks terrible.

31.3 Who làm chủ ngữ của câu phụ

Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật đứng trước nó và làm chủ ngữ của câu phụ. Do đó, nó không thể bỏ đi được.

Lưu ý: Tuyệt đối không được dùng *that* thay cho *who* trong trường hợp này mặc dù nó có thể được chÊp nhËn trong v¨n nãi.

31.4 Whom làm tân ngữ của câu phụ

Nó thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật đứng ngay trước nó nhưng làm tân ngữ của c©u phô. Do đó, nó có thể bỏ đi được.

Vý dô:

The man (whom) I don't like are angry.

Lưu ý: Tuyệt đối không được dùng *who* thay thÕ cho *whom* trong v¨n viÕt mÆc dï trong v¨n nãi cã thÓ được chấp nhận.

- NÕu *whom* là tân ngữ của 1 ngữ động từ bao gồm 1 động từ + 1 giới từ, thì lối viết hoàn chỉnh nhất là đưa giới từ đó lên trên *whom*.

Vý dô:

He is the man to whom I talked yesterday.

HoÆc

The man to whom you have just talked is the chairman of the company.

- Tuy nhi^{a}n, nÕu *whom* là tân ngữ của 1 ngữ động từ bao gåm 1 ®éng tõ + 2 giíi tõ, th× luËt tr^{a}n kh«ng được tuân theo. Hai giới từ đó vẫn phải đặt đằng sau động từ.

Vý du:

The man whom you are looking forward to is the chairman of the company.

31.5 Mệnh đề phụ bắt buộc và mệnh đề phụ không b¾t buéc

- Mệnh đề phụ bắt buộc là loại mệnh đề bắt buộc phải có mặt trong câu, nếu không câu sẽ mất hẳn nghĩa ban đầu. Trong trường hợp này không được dùng *which* là chủ ngữ của câu phụ mà ph¶i dïng *that* mÆc dï *which* vẫn có thể được chấp nhận. Câu phụ sẽ đứng xen vào giữa câu chính và không tách ra khỏi nó bằng bất cứ 1 dấu phẩy nào.

Vý dô:

Hurricanes that are born off the coast of Africa often prove to be the most deadly.

Subject dependent clause main verb

(TOEFL không bắt lỗi này)

- Mệnh đề phụ không bắt buộc là loại mệnh đề mang thông tin phụ trong câu, nếu bỏ nó đi thì câu còng kh«ng bÞ mÊt nghÜa ban ®Çu. Do ®ã b¾t buéc ph¶i dïng *which* làm chủ ng÷, kh«ng chÊp nhËn dïng *that*. *Which* cho dù có là tân ngữ của câu phụ cũng không được bỏ đi, câu đứng xen vào giữa mệnh đề chính và tách ra khỏi mệnh đề đó bằng 2 dấu phẩy.

Vý dô:

This rum, which I bought in the Virgin Island, is very smooth.

(TOEFL b¾t lçi này)

31.6 TÇm quan träng cña dÊu phÈy trong mÖnh ®Ò phô

- Trong mÖnh ®Ò phô b¾t buéc, khi nã ng¨n c¸ch gi÷a mÖnh ®Ò chÝnh b»ng bÊt cø dÊu phÈy nào thì danh từ đứng trước mệnh đề phụ đó bị giới hạn (tương đương với câu tiếng việt "chØ cã").

Vý dô:

The travellers who knew about the flood took another road.

(only the travellers who knew about the flood ...)

The wine that was in the cellar was ruined.

(only the wine that in the cellar ...)

- Trong mÖnh ®Ò phô kh«ng b¾t buéc, danh tõ ®øng đằng trước đại từ quan hệ thay thế bị ngăn cách với nó bởi 1 dấu phẩy không bị xác định hoặc giới hạn bởi mệnh đề phụ đó (tương đương với nghĩa tiếng viÖt " tÊt c¶").

Vý dô:

The travellers, who knew about the flood, took another road.

(all the travellers knew about the flood...)

The wine, that was in the cellar, was ruined.

(all the wine in the cellar ...)

31.7 C¸ch sö dông All / both/ several / most ... + of + whom / which.

Không được sử dụng đại từ nhân xưng tân ngữ trong loại câu này.

Vý dô:

Her sons, both of whom are working abroad, ring her up everynight.

The buses, all of which are full of passingers, begin pulling out of the station.

31.8 What và whose

+ *What* (*the thing/ the things that*) có thể làm tân ngữ của câu chính và đồng thời làm chủ ngữ của câu phô.

Vý dô:

What we are expecting is his exam result.

+ *whose* (của người mà, của con mà)

- Thay thế cho danh từ chỉ người hoặc động vật đứng trước nó và chỉ sự sở hữu của người hoặc động vËt ®ã ®èi víi danh tõ ®»ng sau.

Vý dô:

I found the cat whose leg was broken.

- §èi víi bÊt ®éng vËt vÉn cã thÓ dïng *whose* trong những trường hợp bình thường. Tuy nhiên, trong những trường hợp tiếng Anh quy chuẩn nên dùng *of which*.

Vý dô:

Checking accout, of which interest is quite high, is common now.

32. C¸ch lo¹i bá c¸c mÖnh ®Ò phô

- Trong những mệnh đề phụ bắt buộc, người ta có thể loại bỏ đại từ quan hệ thay thế và động từ *bo be* (cùng với các trợ động từ của nó nếu có) trong những trường hợp sau đ©y:

- Khi nó đứng trước một mệnh đề phụ mà cấu trúc động từ ở thể bị động.

Vý dô:

This is the Z value which was obtained from the table areas under the normal curve.

HoÆc

This is the Z value obtained from the table areas under the normal curve.

- Trước một ngữ giíi tõ (mét giíi tõ më ®Çu kÕt hîp víi c¸c danh tõ theo sau).

Vý dô:

The beaker that is on the counter contains a solution.

HoÆc

The beaker on the counter contains a solution.

- Trước một cấu trúc động từ ở thể tiếp diễn.

Vý dô:

The girl who is running down the street might be in trouble.

HoÆc

The girl running down the street might be in trouble.

Ngoài ra, trong một số trường hợp người ta có thể loại bỏ đại từ quan hệ thay thế và động từ chính, thay vào đó bằng *1 Ving* nếu như đại từ quan hệ đứng sát ngay danh từ mà nó bổ nghĩa.

Vý dô:

Weeds that float on the surface should be removed before they decay.

Weeds floating on the surface should be removed before they decay.

- Đối với mệnh đề phụ không bắt buộc ta có thể loại bỏ đại từ quan hệ và động từ *to be* khi nã ®øng trước một ngữ danh từ, nhưng phần ngữ danh từ còn lại vẫn phải đứng trong 2 dấu phẩy.

Vý dô:

Mr. Jackson, who is a professor, is traveling in the Mideast this year.

hoÆc

Mr. Jackson, a professor, is traveling in the Mideast this year.

- Ngoài ra, ta còn có thể loại bỏ đại từ quan hệ và động từ chính và thay vào đó bằng 1 *Ving* khi nã ®i bæ nghÜa cho 1 t©n ng÷.

Vý dô:

The president made a speech for the famous man who visited him.

Hay

The president made a speech for the famous man visiting him.

33. Cách sử dụng phân từ 1 trong một số trường hợp đặc biệt

- Khi 2 hành động xảy ra song song cùng một lúc thì hành động thứ 2 ở dạng *Ving*. Hai hành động này không ngăn cách với nhau bởi bất kỳ 1 dấu phẩy nào.

Vý dô:

He drives away and whistles = He drives away whistling.

- Khi hành động thứ 2 hoặc các hành động tiếp theo sau đó là 1 phần trong tiến trình của hành động thứ nhất thì hành động thứ 2 và các hành động theo sau đó ở dạng *Ving*. Nó ngăn cách với hành động chýnh b»ng 1 dÊu phÈy.

Vý dô:

She went out and slammed the door = she went out, slamming the door.

- Khi hành động thứ 2 hoặc các hành động theo sau nó là kết quả của hành động thứ nhất thì hành ®éng thø 2 sÏ ë d¹ng *Ving*.

Vý dô:

He fired two shots, killing a robber and wounding the other.

- Hành động thứ 2 không cần phải có chung chủ ngữ với hành động thứ nhất, nó chỉ cần là kết quả của hành động thứ nhất thì cũng đã đủ ở dạng *Ving*.

Vý dô:

The plane crashed, its bombs exploding when it hit the ground.

Lưu ý: Các trường hợp trên đây thường được dùng trong văn viết.

34. Cách sử dụng nguyên mẫu hoàn thành

To have + P_2

Should like
would like + to have + P_2

(Diễn đạt ước muốn nhưng không thành.)

Vý dô:

I would (should) like to have passed the test last week.

He | Should like / would like | to have seen the photos =

He | would / should | have liked to see the photos

(but he couldn't)

- Nó dùng với một số động từ : To seem/ appear/ happen (dường như) / pretend (giả vờ).

- Nên nhớ rằng hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

Vý dô:

He seems to have been an athlete = It seems that he has been an athlete.

He pretended not to have known about that.

= He pretended that he hadn't known about that.

Dïng víi sorry.

To be sorry + to have + P2

Hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra trước.

The girl were sorry to have missed the rock concert.

= The girl were sorry that they had missed the rock concert.

Dïng víi mét sè c¸c ®éng tõ sau ®©y ë thÓ bÞ ®éng.

To acknowledge, to belive, to understand, to consider, to find, to know, to report, to say, to suppose, to think.

- nên nhớ hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

Vý dô:

He is said to have been out of the country.

It is said that he has been out of the country.

Nó còn được sử dụng với một số động từ : claim/ expect/ hope/ promise.

- Trong trường hợp này, hành động của nguyên mẫu hoàn thành xảy ra sau hành động của mệnh đề chính ở dạng tương lai hoàn thành.

Vý dô:

He expects to have finished the homework tonight.

= He expects that he will have finished the homework tonight.

He promised to have told me about that event.

= He promised that he would have told me about that event.

Needn't + have + P_2

(IÏ ra kh«ng cÇn ph¶i)

Vý dô:

You needn't have hurried, we still have enough time now.

35. Nh÷ng c¸ch sö dông kh¸c cña that

35.1 That với tư cách của một liên từ (rằng)

- Khi *that* ®øng sau 4 ®éng tõ : *say, tell, think, believe* người ta có thể bỏ nó đi.

Vý dô:

John said that he was leaving next week.

Hay

John said he was leaving next week.

Henry told me that he had a lot of work to do.

Hay

Henry told me he had a lot of work to do.

- Tuy nhi^an, sau 4 ®éng tõ : *mention, declare, report, state* th× *that* kh«ng thÓ bá ®i, b¾t buéc ph¶i cã.

Vý dô:

The mayor declared that on June the first he would announce the results of the search.

George mentioned that he was going to France next year.

The article stated that this solution was flammable.

35.2 MÖnh ®Ò cã that

Là loại mệnh đề bắt buộc phải có *that* trong c©u, nã cã thÓ dïng víi chñ ng÷ h×nh thøc *it*, hoÆc ®øng đầu câu làm chủ ngữ.

It + to be + adj + that + subject + verb ....

That + subject + verb +... + to be + adj

Vý dô:

It is well known that many residents of third world countries are dying.

Hay

That many residents of third world countries are dying is well known.

Lưu ý: NÕu mét c©u b¾t ®Çu b»ng 1 mÖnh ®Ò that, ta ph¶i ch¾c ch¾n r»ng c¶ 2 mÖnh ®Ò cïng chøa 1 ®éng tõ.

It surprises me that John would do such a thing.

Hay

That John would do such a thing surprises me.

It wasn't believed until the fifteenth century that the earth revolves around the sun.

hay

That the earth revolves around the sun wasn't believed until the fifteenth century.

It is obvious that the Williams boy is abusing drugs.

Hay

That the Williams boy is abusing drugs is obvious.

NhÊn xÐt. Chñ ng÷ gi¶ *it* thường được dùng trong văn nói còn *that* đứng đầu câu được dùng trong văn viÕt.

36. C©u gi¶ ®Þnh

Là loại câu mà người thứ nhất muốn người thứ 2 làm một việc gì cho mình, nhưng làm hay không còn tuỳ thuộc vào phía người thứ 2.

36.1 C©u gi¶ ®Þnh dïng would rather that

Xem thành ngữ *would rather* trang 49 - lo¹i c©u cã 2 chñ ng÷.

36.2 C©u gi¶ ®Þnh dïng víi ®éng tõ trong b¶ng.

Bảng sau là một số động từ bắt buộc động từ sau nó phải ở dạng giả định.

advise	demand	prefer	require
ask	insist	propose	stipulate
command	move	recommend	suggest
decree	order	request	urge

- Trong c©u nhÊt ®Þnh ph¶i cã *that*.
- §éng tõ sau chñ ng÷ 2 ë d¹ng nguyªn thÓ bá *to*.

$Subject_1$ + verb + *that* + $subject_2$ + [verb in simple form] ...

VÝ dô:

We urge that he leave now.

NÕu bá *that* đi chủ ngữ 2 sẽ trở thành tân ngữ, động từ trở về dạng nguyên thể có *to*, c©u sÏ mÊt ®i ý nghĩa giả định và trở thành câu bình thường.

VÝ dô:

We urge him to leave now.

Lưu ý : Trong tiếng Anh của người Anh (*British English*), trước động từ nguyên thể bỏ *to* cã *should*. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ (*American English*) người ta bỏ nó ®i.

Mét sè vÝ dô

The judge insisted that the jury return a verdict immediately.

The university requires that all its students take this course.

The doctor suggested that his patient stop smoking.

Congress has decreed that the gasoline tax be abolished.

We proposed that he take a vacation.

I move that we adjourn until this afternoon.

36.3 Câu giả định dùng với tính từ

Các tính từ dùng trong câu giả định gồm các tính từ trong bảng dưới đây.

advised	necessary	recommended	urgent
important	obligatory	required	imperative
mandatory	proposed	suggested	

Trong công thức sau, *adjective* chỉ định một trong các tính từ trong bảng trên.

it + be + adjective + that + subject + [verb in simple form]...
(any tense)

Một số ví dụ:

It is necessary that he find the books.

It was urgent that she leave at once.

It has been proposed that we change the topic.

It is important that you remember this question.

It has been suggested that he forget the election.

It was recommended that we wait for the authorities.

Trong một số trường hợp có thể dùng danh từ tương ứng với các tính từ ở trên theo công thức sau.

it + be + noun + that + subject + [verb in simple form]...
(any tense)

Ví dụ:

It is a recommendation from a doctor that the patient stop smoking.

36.4 Dùng với một số trường hợp khác

- Câu giả định còn dùng được trong một số câu cảm thán, thường bao hàm các thế lực siêu nhiên.

Ví dụ:

God save the queen !. Chúa phù hộ cho nữ hoàng.

God be with you ! = good bye (khi chia tay nhau)

Curse this frog !: chết tiệt con cóc này

- Dùng với một số thành ngữ:

- Come what may: dù cã chuyÖn g× ®i n÷a.
  Ví dụ:
  Come what may we will stand by you.
- If need be : nÕu cÇn
  Ví dụ:
  If need be we can take another road.

- Dïng víi *if this be* trong trường hợp muốn nêu ra một giả định từ phía người nói nhưng không thật ch¾c ch¾n l¾m vÒ kh¶ n¨ng.

Vý dô:

If this be proven right, you would be considered innocent.

36.5 C©u gi¶ ®Þnh dïng víi it is time

It is time (for smb) to do smth : đã đến lúc phải làm gì. (thời gian vừa vặn, không đưa ra giả định)

Vý dô:

It is time for me to get to the airport (just in time).

Nhưng:

It is time
It is high time | subject + simple past (®· ®Õn lóc - gi¶ ®Þnh thêi gian ®Õn trÔ mét chót)
It is about time

NhËn xÐt: *High/ about* được dùng trước *time* để thêm vào ý nhấn mạnh.

Vý dô:

It's high time I left for the airport.

(it is a little bit late)

37. Lối nói bao hàm

Đó là lối nói kết hợp 2 ý trong câu lại làm một thông qua một số thành ngữ.

37.1 Not only ... but also (không những ... mà còn)

Các thành phần đi sau 2 thành ngữ này phải tương đương với nhau về mặt ngữ pháp, tức là danh - danh, tÝnh tõ - tÝnh tõ...

Subject + verb + *not only* + { Noun / adj / adv / ng÷ giíi tõ } + *but also* + { noun / adj / adv / ng÷ giíi tõ }

Subject + *not only* + verb + *but also* + verb

Lưu ý: Thông thường thành phần sau *but also* sẽ quyết định thành phần sau *not only*.

Vý dô:

He is not only handsome (tÝnh tõ) but also talented (tÝnh tõ).

Beth plays not only the guitar (Danh tõ) but also the violin (danh tõ).

He writes not only correctly (Adv) but also neatly (adv).

Maria excels not only in mathematics (Ng÷ giíi tõ) but also in science (ng÷ giíi tõ).

Paul Anka not only plays (§éng tõ) the piano but also composes (®éng tõ) music.

37.2 As well as (cũng như, cũng như là)

Các thành phần đi đằng trước và đằng sau thành ngữ này phải tương đương với nhau về mặt từ loại theo công thức dưới đây:

Subject + verb + *not only* + { noun / adj / adv / ng÷ giíi tõ } + *but also* + { noun / adj / adv / ng÷ giíi tõ }

hoÆc

subject + verb + *as well as* + verb ...

Vý dô:

Robert is talented (TÝnh tõ) as well as handsome (tÝnh tõ).

Beth plays the guitar (®anh tõ) as well as the violin (danh tõ).

He writes correctly (phã tõ) as well as neatly (phã tõ).

Marta excels in mathematics (Ng÷giíi tõ) as well as in science (ng÷ giíi tõ).

Paul Anka plays (®éng tõ) the piano as well as composes (®éng tõ) music.

Lưu ý: Không được nhầm lẫn thành ngữ này với *as well as* của hiện tượng đồng chủ ngữ mang nghĩa cùng với. Nó đi cùng với các thành phần đằng sau nó để tạo thành 1 cụm từ, tách ra khỏi mÖnh ®Ò chính bằng 2 dấu phẩy và không ảnh hưởng gì đến việc chia động từ.

Vý dô:

The teacher, as well as her students, is going to the concert.

My cousins, as well as Tim, have a test tomorrow.

37.3 Both ... and (c¶ ... lÉn)

C«ng thức này dùng giống hệt như trường hợp *Not only ... but also*.

Lưu ý : *Both* chỉ được dùng với *and* không được dùng với *as well as*.

Vý dô:

Robert is both talented (TÝnh tõ) and handsome (tÝnh tõ).

Beth plays both the guitar (®anh tõ) and the violin (danh tõ).

He writes both correctly (phã tõ) and neatly (phã tõ).

Marta excels both in mathematics (Ng÷giíi tõ) and in science (ng÷ giíi tõ).

Paul Anka both plays (®éng tõ) the piano and composes (®éng tõ) music.

38. Cách sử dụng to know và to know how

Nhòng c«ng thøc sau ®©y liªn quan tíi c¸ch sö dông ®éng tõ *know*. *Know how* luôn được sử dụng để chỉ một ai đó có kỹ năng hay khả năng làm việc gì. Vì vây, nó thường được đi theo bởi một động từ, và khi ®ã, ®éng tõ ph¶i ë d¹ng nguyªn thÓ cã *to*.

Subject + *know how* to do smth : biết cách làm gì như thế nào.

Tuy nhiªn sau *to know* còn có thể là một danh từ, một ngữ giới từ hoặc một câu hoàn chØnh.

subject + *know* + { danh tõ / ng÷ giíi tõ / c©u }

Tuy nhiªn ®»ng sau *to know how* vẫn có thể dùng 1 mệnh đề hoàn chỉnh để chỉ khả năng giải quyết hoặc việc bắt buộc phải làm.

VÝ dô:

At a glance, he knew how he could solve this math problem.

Seeing the weather map, the pilot knew how he had to fly at which line.

Mét sè thÝ dô:

Bill knows how to play tennis well.

Maggie and her sister know how to prepare Chinese food.

Do you know how to get to Jerry's house from here ?

Jason knew the answer to the teacher's question.

No one knows about Roy's accepting the new position.

I didn't know that you were going to France.

39. Mệnh đề nhượng bộ

Là loại mệnh đề diễn đạt 2 ý trái ngược trong cùng một câu thông qua một số thành ngữ.

39.1 Despite / in spite of (mÆc dï)

Đằng sau 2 thành ngữ này chỉ được phép sử dụng một ngữ danh từ, không được sử dụng một câu hoàn chØnh.

{ *In spite of* / *Despite* } + ng÷ danh tõ

VÝ dô:

Despite his physical handicap, he has become a successful businessman.

In spite of his physical handicap, he has become a successful businessman.

Jane will be admitted to the university despite her bad grades.

Jane will be admitted to the university in spite of her bad grades.

39.2 although, even though, though

Đằng sau 3 thành ngữ này phải dùng một câu hoàn chỉnh không được dùng một ngữ danh từ.

{ *Although* / *even though* / *though* } + Subject + Verb + (complement) ...

Vý dô:

Although he has a physical handicap, he has become a successful businessman.

Jane will be admitted to the university even though she has a bad grades.

Lưu ý: NÕu *though* ®øng ë cuèi c©u, t¸ch ra khái c©u b»ng 1 dÊu phÈy. Khi nãi h¬i dõng l¹i mét chót, lúc đó nó tương đương với nghĩa " tuy nhiên" (*however*).

Vý dô:

He promised to call me, but till now I haven't received any call from him, though.

Mét sè thý dô bæ trî

In spite of the bad weather, we are going to have a picnic.

The child ate the cookie even though his mother had told him not to.

Although the weather was very bad, we had a picnic.

The committee voted to ratify the amendment despite the objections.

Though he had not finished the paper, he went to sleep.

She attended the class although she did not feel alert.

40. Nh÷ng ®éng tõ dÔ g©y nhÇm lÉn

Đó là những động từ trong bảng sau:

Néi ®éng tõ			
rise lie sit	rose lay sat	risen lain sat	rising lying sitting
Ngo¹i ®éng tõ			
Raise lay set	raised laid set	raised laid set	raising laying setting

Các động từ này rất dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa, chính tả hoặc phát âm, cần phân biệt chúng b»ng ng÷ c¶nh trong c¸c c©u cô thÓ.

TO RISE - từ dâng lên (động từ này không cần tân ngữ)

Vý dô:

The sun rises early in the summer.

When the bell rings, the students rise from their seats.

When oil and water mix, oil rises to the top.

Jim rose early so that he could play golf before the others.

It must be late; the moon has risen.

Prices have risen more than ten percent in a very short time.

TO RAISE (smb, sth) - N©ng ai, c¸i g× lªn - §éng tõ ®ßi hái 1 t©n ng÷.

Vý dô:

The students raise their hands in class.

The weighlifter raises the barbell over it's head.

The crane raised the car out of the lake.

After studying very hard, John raised his grades substantially.

Mr. Daniels has raised his tenants' rent another fifteen dollars.

The OPEC have raised the price of oil.

TO LIE : ë t¹i , n»m.

- To lie in : ở tại nơi nào.

- To lie down : n»m xuèng

- To lie on : n»m trªn.

Động từ này rất dÔ nhÇm lÉn víi *to lie* (nãi dèi) ph¶i ph©n biÖt nã víi *to lie* trong mÉu c©u : To lie to smb.

Vý dô:

The university lies in the Western section of town.

If the children are tired, they should lie down for a nap.

Maria Elena lay on the beach for three hours yesterday sunbathing.

(trong câu này hành động *sunbath* x¶y ra song song víi viÖc n»m trªn b·i biÓn nªn dïng *sunbathing* - như phần lý thuyết ở trên đã trình bày)

The old dog just lay on the grass watching the children at play.

(2 hành động nằm và xem x¶y ra ®ång thêi nªn dïng *watching*....)

Don't disturb Mary; she has lain down for a rest.

That old rug had lain in the corner for many years before it was put in the garage.

TO LAY (smth, smb): ®Æt, ®Ó ai ®ã, c¸i g× lªn trªn bÒ mÆt

- To lay on : ®Æt trªn.

- To lay in : đặt vào.

- To lay down : ®Æt xuèng.

Lưu ý: Nguyên thể và hiện tại của động từ này rất dễ nhầm lẫn với thời quá khứ của động từ *to lie*, cÇn ph©n biÖt chóng theo ng÷ c¶nh.

Vý dô:

Don't lay your clothes on the bed.

The boy lays his books on the table every day.

The enemy soldiers laid down their weapons and surrendered.

= The enemy soldiers laid down their weapons surrendering.

The children laid their toys on the floor when they had finished using them.

The students had laid their composition on the teacher's desk before the bell rang.

The nurse laid the baby in crib.

TO SIT : ngåi

- To sit in : ngåi trong, ngåi ë.
- To sit on : ngåi trªn.
- To sit down : ngåi xuèng.

Vý dô:

We are going to sit in the fifth row at the opera.

Bullfight fans sit in the shade because it is cool.

Because the weather was nice, we sat on the patio.

After swimming, Bob sat on the beach to dry off.

Nobody has sat through as many boring lectures as Peter has.

They have sat in the same position for 2 hours.

Lưu ý: Không được nhầm lẫn động từ này với *to seat* (cã søc chøa, cã chç ngåi)

Vý dô: This studium can seat 100.000 people.

TO SET : đặt để (tương đương với to put).

Lưu ý : Động từ này rất dễ lẫn phát âm với *simple past* cña *to sit* (*sat*).

Vý dô:

The little girl helps her father (to) set the table every night.

The carpenters set their tools in the box at noon and go to lunch.

The botanist set her plants in the sun so that they would grow.

After carrying her son from the car, the mother set him in his crib.

Don't set the chocolate near the oven or it will melt.

No sooner had they set the roast in the oven, than the electricity went out.

Một số thành ngữ dùng với các động từ này.

- To lay off (workers, employees) - D·n thî, cho nghØ bít, cho t¹m nghØ.
- To set (broken bone) in : bó xương gẫy vào trong ...
- To set one's arlam for + time: để đồng hồ báo thức vào lúc.

  Vý dô:

  I set my alarm for 6 am everyday.
- To set fire to (smth) : làm cháy.

  Vý dô:

  While playing with matches, the children set fired to the sofa.
- To raise (plants, animals) for a living: Trång c©y, nu«i gia sóc ®Ó kiÕm sèng.

  Vý dô :

  That farmer raises chickens for a living.

41. Mét sè ®éng tõ ®Æc biÖt kh¸c.

Agree to do smth (Đồng ý làm gì)

Agree to smb's doing smth (Đồng ý với việc làm gì của ai).

Vý dô:

He agrees to my leaving early tomorrow morning.

- Mean to do smth: có ý định làm gì.

Vý dô:

I mean to get to the top of the mount before sunrise.

- It means doing smth: bao gồm cả việc làm gì.

  Vý dô:

  He is determined to get ticket for Saturday's game if it means standing in the line all night.

- Propose to do smth: có ý định làm gì.

  Vý dô:

  I propose to start tomorrow.

- Propose doing smth: Đề nghị làm gì.

  Vý dô:

  I proposed waiting until the police came.

- Go on doing smth: Tiếp tục làm việc gì (đang bị bỏ dë)

  Vý dô:

  He goes on talking about his accident.

- Go on to do smth: Tiếp tục làm gì (vẫn cùng một chủ đề nhưng chuyển sang một khía cạnh khác).

  Vý dô:

  He goes on to tell about his accident on the trip.

  He shows the position of the Island on the map and goes on to talk about it's climate.

- Try to do smth: cố gắng làm gì.

  Vý dô:

  He tries to improve his English.

- Try doing smth : thử làm gì.

  Vý dô:

  They try putting wise netting all around the garden to stop entering of the livestock.

PhÇn II

TiÕng Anh viÕt.

I. Các lỗi thường gặp trong tiếng Anh viết.

Tiếng Anh viết khác với tiếng Anh nói ở mức độ đòi hỏi ngữ pháp và sử dụng từ vựng một cách chặt chẽ để tạo thành tiếng Anh quy chuẩn (*Formal written English*).

42. Sự hoà hợp của thời động từ.

Trong một câu tiếng Anh có 2 thành phần thì thời của động từ ở 2 thành phần đó phải hoà hợp với nhau. Thêi cña ®éng tõ ë mÖnh ®Ò chýnh sÏ quyÕt ®Þnh thêi cña mÖnh ®Ò phô.

MAIN CLAUSE	DEPENDENT CLAUSE

Simple present	***Present progressive***
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra song song với hành động của mệnh đề chính. Vý dô: I see that Harriet is writing her composition. Do you know who is riding the bicycle?	
Simple present	***Will/ can/ may + verb*** ***be going to***
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra sau hành động của mệnh đề chính trong một tương lai không xác định (hoặc tương lai gần). Vý du: He says that he will look for a job next month. I know that she is going to win that prize. Mary says that she can play the piano.	
Simple present	***Simple past***
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ được xác ®Þnh cô thÓ vÒ mÆt thêi gian. Vý dô: I hope that he arrived safely. They think he was here last night.	
Simple present	***Present perfect (progressive)***
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính trong một quá khứ kh«ng x¸c ®Þnh cô thÓ vÒ mÆt thêi gian. Vý dô: He tells us that he has been to the mountains before. We know that you have spoken with Mike about the party.	
Simple past	***Past progressive*** ***Simple past***
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra song song với hành động của mệnh đề chính. Vý dô: I gave the package to my sister when she visited us last week. Mike visited the Prado Art Musium while he was studying in Madrid.	
Simple past	***Would / could / might + verb***
Hành động của mệnh đề phù xảy ra sau hành động của mệnh đề chính. Vý dô: He said that he would look for a job next month. Mary said that she could play the piano.	
Simple past	***Past perfect***
Hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính lùi sâu vào trong quá khứ. Vý dô:	

I hoped he had arrived safely.

They thought he had been here last night.

43. C¸ch sö dông to say, to tell.

Nếu không có một tân ngữ nào mà đến liên từ *that* ngay thx ph¶i dïng ®éng tõ *to say*.

Subject + *say* + (that) + subject + verb ...

Nhưng nếu có một tân ngữ gián tiếp rồi mới đến liên từ *that* thx ph¶i dïng *to tell*.

Subject + *tell* + inderect object + (that) + subjct + verb ...

Vý dô:

He tells me that he will be very busy today.

Tuy nhi^{a}n ®»ng sau ®éng tõ *to tell* còn có một số tân ngữ trực tiếp dù trong bất cứ tình huống nào.

Tell	a story a joke a secret a lie (lies) the truth (the) time

44. Từ đi trước để giới thiệu

Trong một câu có 2 thành phần nếu một trong 2 thành phần đó có dùng đến đại từ nhân xưng dù là bất cứ loại đại từ nào thì ở mệnh đề còn lại phải có một danh từ giới thiệu cho nó. Danh tõ giíi thiÖu ph¶i hîp víi ®^{1}i tõ ®ã vÒ gièng (®ùc, c¸i), sè (Ýt nhiÒu).

Chỉ được phép có một danh từ đi giới thiệu cho đại từ, nếu có 2 sẽ gây nên nhầm lẫn.

C¸c vý dô vÒ ®^{1}i tõ kh«ng cã tiÒn sö:

C©u sai: Henry was denied admission to graduate school because they did not believe that he could handle the work load.

(Trong câu này đại từ nhân xưng *they* kh«ng cã tiÒn sö trong c©u. *Graduate school* là một đơn vị số ít, và các thành viên trong khoa của nó không được đề cập tới.)

C©u ®óng: The members of the admissions committee denied Henry admission to graduate school bexause they did not believe that he could handle the work load.

(Trong câu này, *they* ám chỉ các thành viên của uỷ ban.)

Hoặc là

Henry was denied admission to graduate school because the members of the admissions committee did not believe that he could handle the work load.

C©u sai : George dislikes politics because he believes that they are corrupt.

(§¹i tõ *they* không có tiền sử trong câu này. *Politics* là số it, vì vậy *they* kh«ng thÓ ¸m chØ tíi nã.)

C©u ®óng: George dislikes politics because he believes that politicians are corrupt.

Hoặc là

George dislikes pliticians because he believes that they are corrupt.

Các ví dụ về đại từ có tiền sử không rõ ràng:

C©u sai : Mr. Brown told Mr. Adams that he would have to work all night in order to finish the report.

(Không rõ ràng là *he* ¸m chØ tíi Mr. Brown hay Mr. Adams.)

C©u ®óng : According to Mr.Brown, Mr. Adams will have to work all night in order to finish the report.

Hoặc là

Mr. Brown said that, in order to finish the report, Mr. Adams would have to work all night.

C©u sai : Janet visited her friend every day while she was on vacation.

(§¹i tõ she cã thÓ ¸m chØ tíi c¶ Janet lÉn b¹n cña c« Êy)

C©u ®óng : While Janet was on vacation, she visited her friend every day.

45. Đại từ nhân xưng one và you

Cả 2 đại từ này đều mang nghĩa người ta nhưng cách sử dụng khác nhau.

- NÕu ë trªn ®· dïng tíi ®¹i tõ *one* thì các đại từ tương ứng ở dưới cũng phải là *one*, *one's* hoÆc *he*, *his*.

Vý dô:

If one takes this exam without studying, one is likely to fail.

If one takes this exam without studying, he is likely to fail.

One should always do one's homework.

One should always do his homework.

Một số người cẩn thận tránh phân biệt nam n÷ ®· dïng *he* hoÆc *she* (*his* hoÆc *her*) nhưng điều đó là kh«ng cÇn thiÕt.

NÕu ë trªn ®· sö dông ®¹i tõ *you* thì các đại từ tương ứng ở dưới phải là *you* hoÆc *your*.

You + verb... + { *you* / *your* } + (verb) ...

Vý dô:

If you take this exam without studying, you are likely to fail.

You should always do your homework.

Tuyệt đối không được dùng *one* và *you* lÉn lén.

C¸c vý dô vÒ c©u sai:

If one takes this exam without studying, you are likely to fail.
Ng«i thø 3 Ng«i thø 2

If one takes this exam without studying, they are likely to fail.
Sè Ýt Sè nhiÒu

C¸c vÝ dô bæ trî cho c¶ 2 d¹ng:

One should never tell his secrets to a gossip if he wishes them to remain secret.

You should always look both ways before you cross the street.

If one's knowledge of English is complete, he will be able to pass TOEFL.

If you do not want your test scores reported, you must request that they be canceled.

One should always remember his family.

46. C¸ch sö dông ph©n tõ më ®Çu cho mÖnh ®Ò phô

Trong một câu tiếng Anh có 2 thành phần chung một chủ ngữ người ta có thể sử dụng:

- ph©n tõ 1 (*Verbing*) mở đầu cho mệnh đề phụ để cho 2 hành động xảy ra song song,
- hoÆc ph©n tõ 2 më ®Çu cho mÖnh ®Ò phô (chØ bÞ ®éng),
- hoặc động từ nguyên thể mở đầu cho mệnh đề phụ (chỉ mục đích) và
- ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu cho mệnh đề phụ để chỉ sự tương ứng.

Lưu ý: Khi sử dụng loại câu này cần hết sức lưu ý rằng chủ ngữ của mệnh đề chính đồng thời cũng là chñ ng÷ cña mÖnh ®Ò phô.

VÝ dô:

Incorrect: After jumping out of a boat, the shark bit the man.

(Ta hiểu chủ ngữ thật của động từ jumping là *the man*; như vậy, ngay sau dấu phẩy ta phải ®Ò cËp tíi the man.)

Correct : After jumping out of the boat, the man was bitten by a shark.

46.1 V+ing më ®Çu mệnh ®Ò phô

Thông thường có 5 giới từ mở đầu cho mệnh đề phụ đứng trước *Ving* đó là:

By : b»ng c¸ch, bëi

after, upon : sau khi

before : trước khi

while : trong khi

when : khi

VÝ dô:

After preparing the dinner, Michelle will read a book.

= After Michelle finishes preparing the dinner, he will read a book.

By working a ten-hour day four days, we can have a long weekend.

Because we work a ten-hour day four days, we can have a long weekend.

While reviewing for the test, Marcia realised that she had forgotten to study the use of participal phrases.

= While Marcia was reviewing for the test, she realised that she had forgotten to study the use of participal phrases.

NÕu *being* hoÆc *having* më ®Çu câu phụ thì đằng trước chúng ẩn giới từ *because*.

Vý dô:

Having a terrible toothache, Felipe had to call his dentist for an appointment.

= Because Felipe had a terrible toothache, he had to call his dentist for an appointment.

NÕu muèn dïng phñ ®Þnh ®Æt *not* trước *verbing* sau giíi tõ (xem c«ng thøc).

(Preposition) + (*not*) +[verb + ing] ... + noun +verb ...

Nên nhớ rằng thời của hành động ở mệnh đề chính sẽ quyết định thời của hành động ở mệnh đề phụ. Hai hành động xảy ra song song cùng một lúc (công thøc trªn).

Vý dô:

Hiỗn t¹i: Practicing her swing everyday, Tricia hopes to get a job as a golf instructor.

Qu¸ khø : Having a terrible toothache, Felipe called the dentist for an appointment.

Tương lai : Finishing the letter later tonight, Sally will mail it tomorrow morning.

Trong trường hợp hành động của mệnh đề chính lẫn mệnh đề phụ đều xảy ra ở quá khứ mà hành động của mệnh đề phụ xảy ra trước hành động của mệnh đề chính thì công thức sẽ là:

(not) + *having* + P_2 ..., Subject + simple past

Đằng trước cã Èn 2 giíi tõ *because* và *after*, việc hiểu 2 giới từ này tuỳ thuộc vào ngữ cảnh của câu.

Vý dô:

Having finished their supper, the boys went out to play.
(After the boys had finihed their supper, they went out to play.)

Having written his composition, Louie handed it to his teacher.
(After Louie had written his composition, he handed it to his teacher.)

Not having read the book, she could not answer the question.
(Because she had not read the book, she could not answer the question.)

Nếu hành động của mệnh đề phụ ở thể bị động thì công thức sẽ là:

(*not*) + *having* been + P_2 ..., Subject +simple past

Vý dô:

Having been notified by the court, Melissa reported for jury duty.
(After Melissa had been notified, she reported for jury duty.)

Having been delayed by the snowstorm, Jason and I missed our connecting flight.
(After we had been delayed by the snowstorm, we missed the connecting flight.)

Not having been notified of the change in meeting times, George arrived late.

(Because George had not been notified of the change in meeting times, he arrived late.)

46.2 Phần tử 2 mệnh đề phụ chỉ bị động

Xuất phát từ cấu trúc trên (ở thể bị động) người ta bỏ *having been* đi và chỉ giữ lại *Past participle* (P_2)

Incorrect : Found in Tanzania by Mary Leaky, some archaeologists estimated that the three million year old fossils were the oldest human remains to be discovered.

Correct : Found in Tanzania by Mary Leaky, the three million year old fossils were estimated to be the oldest human remains to be discovered.

Incorrect : Attacked by an angry mob, the gashes in the boy's throat were life-threatening.
(Lưu ý rằng *attacked* cũng nghĩa với *having been attacked*. Chủ ngữ thực của động từ attacked là the boy; vì vậy, việc ám chỉ tới nạn nhân xuất hiện ngay sau dấu phẩy.)

Correct : Attacked by an angry mob, the boy suffered life-threatening gashes in his throat.

46.3 Động từ nguyên thể chỉ mục đích mệnh đề phụ cho mệnh đề phụ

Ví dụ:

Incorrect : To prevent cavities, dental floss should be used daily after brushing one's teeth.

Correct : To prevent cavities, one should use dental floss daily after brushing one's teeth.

46.4 Ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ mở đầu mệnh đề phụ chỉ sự tương ứng.

Ví dụ:

Incorrect : A competitive sport, gymnast has to perform before a panel of judges who use their knowledge to determine which participant will win.

Correct : In a competitive sport, gymnast has to perform before a panel of judges who use their knowledge to determine which participant will win.

Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng loại mẫu câu này là chủ ngữ của mệnh đề chính phải là chủ ngữ của mệnh đề phụ.

47. Phân từ dùng làm tính từ

47.1 Dùng phân từ 1 làm tính từ

Phân từ 1 được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa.
- Động từ không đòi hỏi một tân ngữ nào (nội động từ).
- Hành động phải ở thế chủ động
- Hành động đang ở thể tiếp diễn.

47.2 Dùng phân từ 2 làm tính từ

Phân từ 2 được dùng làm tính từ khi nó đáp ứng đầy đủ những điều kiện sau:

- Đứng ngay trước danh từ mà nó bổ nghĩa
- Hành động phải ở thể bị động
- Hành động đó phải xảy ra trước hành động của mệnh đề chính.

Lưu ý: Một số các động từ như *to interest*, *to bore, excited và frighten*. Khi dùng phải cẩn thận xem hành động đó ở chủ động hay bị động.

48. Thõa (redundancy)

Một câu trong đó thông tin trong câu được lặp lại mà không cần thiết được gọi là thừa. Sau đây là một số cụm từ thừa mà ta cần biết để tránh sử dụng.

Advance forward Proceed forward Progress forward	advance, proceed, và progress tất cả nghĩa là "tiến lên phía trước". Vì vậy, *forward* là không cần thiết (thừa)
return back revert back	*return* và *revert* nghĩa là "trở về hoặc trả l¹i" v× vËy *back* là không cần thiÕt (thõa)
sufficent enough	các từ này là đồng nghĩa. Nên sử dụng 1 trong 2.
compete together	B¶n th©n tõ c*ompete* nghĩa là "tham gia vào cuộc thi đấu với những người kh¸c"
reason ... because	Các từ này chỉ ra cùng 1 vấn đề. Mẫu chuẩn là *reason... that*.
Join together.	*Join* có nghĩa là" đem lại cho nhau", "sát cánh bên nhau", hay "trở thành 1 bộ phận hay thành viên của ...." nên *together* ở đây là thừa.
Repeat again	B¶n th©n *repeat* có nghĩa là " nói lại lần nữa", (*re* - luôn có nghĩa là *again*) nªn ë ®©y thõa *again*.
new innovations	B¶n th©n *innovation* có nghĩa là " 1 ý tưởng mới, 1 s¸ng kiÕn mới"
matinee performance	*matinee* nghĩa là" buổi biểu diễn ban chiều". Nên *performance* là thừa.
same identical	Các từ này đồng nghĩa.
two twins	*Twins* nghĩa là " hai anh em hay 2 chị em"
the time when	Người Anh không nói the *time when* mà chỉ dùng 1 trong 2. Vý dô: It is the time you must leave.
the place wherre	Người Anh không nói the *place where* mà chỉ dùng 1 trong 2. Vý dô: It is the place I was born.

Mét sè vý dô:

The army advanced after the big battle.

Hay

The army moved forward after the big battle.

The peace talks advanced.

Hay

The peace talks progressed.

We have sufficent money to buy the new dress.

They have enough time to eat a sandwich before going to work.

The teacher proceeded to explain the lesson.

John and his brother are competing in the running games.

The teacher asked us to join the students who were cleaning the room.

Mary repeated the question slowly so that Jim would understand.

Besides the two evening showings, there will also be a matinee.

The reason I want to take that class is that the professor is supposed to be very eloquent.

(Lý do tôi tham dự vào lớp học đó là ông giáo sư rất có tài hùng biện.)

This is where I left him.

That was the time I hit a home run.

49. CÊu tróc c©u song song

Khi thông tin trong một câu được đưa ra dưới dạng liệt kê ra hàng loạt thì các thành phần được liệt kê phải tương đương với nhau về mặt ngữ pháp (danh - danh, tÝnh tõ - tÝnh tõ).

N³n nhí r»ng thông thường thì thành phần đầu tiên sau động từ sẽ quyết định các thành phần còn lại.

Tuy nhi³n nÕu thêi gian trong c©u kh¸c nhau thì các hành động trong câu phải theo quy luật thời gian và nguyên tắc song song không được áp dụng.

VÝ dô:

She is a senior, studies every day, and will graduate a semester early.

50. Thông tin trực tiếp và thông tin gián tiếp

50.1 Câu trực tiếp và câu gián tiếp

Trong câu trực tiếp thông tin đi từ người thứ nhất đến người thứ 2.

VÝ dô:

He said " I bought a new motorbike for myself yesterday"

Còn trong câu gián tiếp, thông tin đi từ người thứ nhất qua người thứ 2 và đến người thứ 3. Do vậy có sù biÕn ®æi vÒ mÆt ng÷ ph¸p.

VÝ dô:

He said he had bought a new motorbike for myself the day before.

50.2 Phương pháp chuyển đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

Khi chuyÓn ®æi tõ c©u trùc tiÕp sang c©u gi¸n tiÕp cÇn ph¶i:

- Phá bỏ ngoặc kép, chuyển đổi toàn bộ các đại từ nhân xưng theo ngôi chủ ngữ thứ nhất sang đại từ nhân xưng ngôi thứ 3.
- Li ®éng tõ ë vÕ thø 2 xuèng 1 cÊp so víi ë møc ban ®Çu (li vÒ thêi).
- ChuyÓn ®æi tÊt c¶ c¸c ®¹i tõ chØ th¸i, phã tõ chØ thêi gian theo b¶ng quy ®Þnh.

B¶ng ®æi ®éng tõ

DIRECT SPEECH	INDIRECT SPEECH
Simple present	Simple past
Present progressive	Past progressive
Present perfect	Past perfect

(Progressive)	(Progressive)
Simple past	Past perfect
will /shall	would / should
Can / may	Could / might

B¶ng ®æi c¸c lo¹i tõ kh¸c.

This, these	That, those
here, overhere	there, overthere
today	that day
yesterday	the day before
the day before yesterday	two days before
tomorrow	the following day/ the next day
the day after tomorrow	in two days' time
next + thêi gian (week, year ...)	the following + thêi gian (week, year...)
last + thêi gian (week, year ...)	the privious + thêi gain (week, year...)
thêi gian + ago	thêi gian + before/ the privious +thêi gian

- Nếu là nói và thuật lại xảy ra trong cùng một ngày thì không cần phải đổi thời gian.

Vý dô:

At breakfast this morning he said " I will be very busy today"

At breakfast this morning he said he would be very busy today.

- ViÖc ®iÒu chØnh logic tất nhiên là cần thiết nếu lời nói được thuật lại sau đó 1 hoặc 2 ngày.

Vý dô:

thø 2 Jack nãi víi Tom:

I'm leaving the day after tomorrow. (tức là thứ 4 Jack sẽ rời đi)

Nếu Tom thuật lại lời nói của Jack vào ngày hôm sau (tức là thứ 3) thì Tom sẽ nói:

Jack said he was leaving tomorrow.

NÕu *Tom* thuËt l¹i lêi nãi cña *Jack* vào ngày tiếp theo (ngày thứ 4) thì *Tom* sÏ nãi:

Jack said he was leaving today.

50.3 Động từ với tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp.

- Trong tiÕng Anh cã nh÷ng loại động từ (trong bảng sau)có 2 tân ngữ và đồng thời cũng có 2 cách dïng.

Bring	find	make	promiss
build	get	offer	read
buy	give	owe	sell
cut	hand	paint	send
draw	leave	pass	show
feed	lend	pay	teach
tell	write		

- C¸ch dïng gi¸n tiÕp ®Æt t©n ng÷ trùc tiÕp sau ®éng tõ rải ®Õn giíi tõ *for*, *to* và tân ngữ gián tiếp (công thøc sau.)

Subject + verb + t©n ng÷ trùc tiÕp + { *for* / *to* } + t©n ng÷ gi¸n tiÕp

- Cách dùng trực tiếp đặt tân ngữ gián tiếp ngay sau động từ và sau đó đến tân ngữ trực tiếp, giới từ *to* và *for* mÊt ®i, c«ng thøc sau:

Subject + verb + t©n ng÷ gi¸n tiÕp + t©n ng÷ gi¸n tiÕp

- Nếu cả 2 tân ngữ đều là đại từ nhân xưng thì không được dùng công thức trực tiếp (tức là công thức thứ nhất được sử dụng).

Vý dô:

Correct : They gave it to us.

Incorrect: They gave us it.

- §éng tõ *to introduce* và *to mention* không bao giờ được dùng công thức trực tiếp mà phải dùng công thøc gi¸n tiÕp.

To introduce sb/smth to sb

to mention smth to sb

Mét sè thý dô bæ trî

John gave the essay to his teacher.
John gave his teacher the essay.

The little boy brought some flowers for his grandmother.
The little boy brought his grandmother some flowers.

I fixed a drink for Maria.
I fixed Maria a drink.

He drew a picture for his mother.
He drew his mother a picture.

He lent his car to his bother.
He lent his brother his car.

We owe several thousand dollars to the bank.
We owe the bank several thousand dollars.

51. Phã tõ ®¶o lªn ®Çu c©u

Trong tiếng Anh có những trường hợp phó từ không đứng ở vị trí bình thường của nó mà đảo lên đứng đầu câu nhằm nhấn mạnh vào hành động của chủ ngữ.

Trong trường hợp đó ngữ pháp có thay đổi, đằng sau phó từ đứng ở đầu câu là trợ động từ rồi mới đến chủ ngữ và động từ chính (công thức sau).

hardly *rarely* *seldom* *never* *only ...*	+ auxiliary + subject + verb ...

Vý dô :

Never have so many people been unemployed as today.
Phã tõ trî ®éng tõ chñ ng÷ ®éng tõ

(so many people have never been unemployed as today.)

Hardly had he fallen asleep when he began to dream of far-away lands.
Phã tõ t®t chñ ng÷ ®éng tõ

(He had hardly fallen asleep when he dream of far-away lands.)

Rarely have we seen such an effective actor as he has proven.
Phã tõ trî ®éng tõ chñ ng÷ ®éng tõ

(we have rarely seen such an effective actor as he has proven.)

Seldom does the class let out early.
Phã tõ trî ®éng tõ chñ ng÷ ®éng tõ

Only by hard work will we be able to accomplish this great task.
Phã tõ trî ®éng tõ chñ ng÷ ®éng tõ

(We will be able to accomplish this great task only by hard work.)

Mét sè c¸c phã tõ ®Æc biÖt ®øng ®Çu c©u

- IN/ UNDER NO CIRCUMSTANCES : Dù trong hoàn cảnh nào cũng kh«ng.

Vý dô:

In / under no circumstances should you lend him the money.

(dù trong bất cứ trường hợp nào anh cũng không nên cho nó vay tiền.)

- ON NO ACCOUNT : Dù bất cứ lý do nào cũng không.

Vý dô:

On no account must this switch be toughed.

(dï vÝi bÊt cø lý do nào anh cũng không được động vào ổ cắm này)

- SO + ADJ + AUXILIARY + S + V + THAT. .... đến nỗi mà ....

Vý dô:

So difficult did she get a job that she had to stay home for an year.

So sure of this were the owners that they provided lifeboats for only 950 of its possible 3,500 passengers. (Những người chủ của con tàu đã quá tin tưởng đến nỗi mà họ chỉ trang bị xuồng cứu đắm cho 950 trong số 3,500 hành khách mà con tàu có thể tải được - chích trong bài đọc về tàu Titanic).

(Cô ấy kiếm được việc làm một cách khó khăn đến nỗi cô ấy đã phải ngồi nhà 1 năm trời)

- ONLY IN THIS WAY : Chỉ có bằng cách này.

Vý dô:

Only in this way could you solve the problem.

(Chỉ có bằng cách này thì cậu mới giải được vấn đề hóc búa này.)

- NAGATIVE, ... , NOR + AUXILIARY + S + V.... (... mà cũng chẳng/ mà cũng không ...)

Vý dô:

He didn't have any money, nor did he know anybody from whom he could borrow.

(Nó chẳng còn đồng nào cả mà nó cũng chẳng biết ai mà nó có thể hỏi vay.)

52. C¸ch chän nh÷ng c©u tr¶ lêi ®óng.

Một trong 2 bài thi ngữ pháp của TOEFL được đưa ra dưới dạng một câu cho sẵn còn bỏ dở và dưới đó là 4 câu để điền vào. Trong 4 câu đó chỉ có 1 câu đúng. Để chọn được câu đúng đó ta cần tiến hành các bước sau:

1. Ph¶i kiÓm tra c¸c lçi ngø ph¸p, bao gåm:

a- Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.

b- Việc sử dụng các tính từ và phó từ.

c- Vþ trý cña c¸c bæ ng÷ theo thø tù:

+ chỉ phương thức hành động

+ chØ ®Þa ®iÓm

+ chØ thêi gian

+ chỉ phương tiện hành động

+ hoàn cảnh hành động.

d- Sù phèi hîp gi÷a c¸c thµ cña ®éng tõ.

e- Xem xÐt viÖc sö dông hîp lý c¸c ®¹i tõ.

f- CÊu tróc c©u song song.

2. Phải loại bỏ những câu trả lời mang tính rườm rà

a- Phải loại bỏ những câu trả lời bao gồm 1 thành ngữ tuy không sai nhưng dài, trong khi đó lại có 1 từ kh¸c ng¾n h¬n ®Ó thay thÕ.

Nhưng lưu ý rằng có những phó từ không có hình thức đuôi *ly* hoÆc nÕu cã sÏ mang nghÜa kh¸c, n¸n phải dùng theo cách : một cụm thành ngữ (những tính từ có đuôi *ly*)

Vý dô:

Freshly khác với in a fresh mener (tươi).

Minh ho¹

This food is only delicious when eaten in a fresh mener (khi ăn tươi).

He had a dozen fresh-laid egges (trøng võa míi ®Î)

b- Ph¶i tr¸nh nh÷ng c©u tr¶ lêi cã 2 tõ mang cïng mét nghÜa (*Redundancy*)

3. Ph¶i tr¸nh nh÷ng c©u tr¶ lêi cã nh÷ng tõ vùng kh«ng khíp víi nghÜa cña c©u. Đặc biệt là các ngữ ®éng tõ.

4. Tr¸nh nh÷ng c©u tr¶ lêi cã tiÕng lãng.

53. Nh÷ng tõ dÔ g©y nhÇm lÉn

Đó là những từ rất dễ gây nhầm lẫn về mặt ngữ nghĩa, chính tả hoặc cách phát âm.

ANGEL (n) : Thi¾n thÇn.

ANGLE (n) : Gãc.

CITE (v) : Trých dÉn. In her term paper, Janis had to cite many references.

SITE (n) : Khu ®Êt (®Ó x©y dùng). The corner of North Main and Mimosa Streets will be the site of the new shopping center.

SIGHT (n) : 1- Khe ng¾m, tÇm ng¾m. Through the sight of the rifle, the soldier spotted the enemy.

(n) 2- cảnh tượng. Whatching the landing of the space's capsule was a pleasant sight.

(v) 3- ThÊy, quan s¸t thÊy We sighted a ship in the bay.

COSTUME (n) QuÇn ¸o, trang phôc lÔ héi.

Vý dô:

It is a custom in Western Europe for little boys to wear shorts pants to school.

DECENT (adj) : 1- ®øng ®¾n, tÒ chØnh.

2- tươm tất, tốt

Vý dô:

When one appears in court, one must wear decent clothing.

DESCENT (n) : 1- leo xuèng, trÌo xuèng.

Vý dô:

The mountain climbers found their descent more hazardous than their ascent.

2- nguån gèc, dßng dâi.

Vý dô:

Vladimir is of Russian descent.

DESSERT (n) : Mãn tr¸ng miÖng.

Vý dô:

We had apple pie for dessert last night.

DESERT (n) : sa m¹c.

Vý dô:

It is difficult to live in the desert without water.

DESERT (v) : bá, bá mÆc.

Vý dô:

After deserting the post, the soldier ran away from the camp.

LATER (adv) : sau đó, sau đây, rồi thì (thường dùng với câu ở tương lai).

Ngược nghĩa với nó là earlier (được dùng ở simple past).

Vý dô:

We went to the movies and later had ice cream at Dairy Isle.

THE LATTER >< THE FORMER

Cái thứ 2, người thứ 2 >< cái thứ nhất, người thứ nhất.

Vý dô:

Germany and England both developed dirigibles for use during World war II, the latter primarily for coastal reconnaissance. (latter = England).

LOOSE (adj) : láng >< tight : chËt

Vý dô:

after dieting, Marcy found that her clothes had become so loose that she had to buy a new wardrobe.

LOSE (v) : 1- ®¸nh mÊt, thÊt l¹c.

Vý dô:

Mary lost her glasses last week.

2- thua, thÊt b¹i.

Vý dô:

If Harry doesn't practice his tennis more, he may lose the match.

Passed (v - qu¸ khø cña pass) :

1- tr«i qua, qua ®i.

Vý dô:

Five hours passed before the jury reached its verdict.

2- ®i qua, ®i ngang qua.

Vý dô:

While we were sitting in the park, several of our friends passed us.

3- thành công, vượt qua được.

Vý dô:

The students are happy that they passed their exams.

PAST (adj) : 1- ®· qua, dÜ v·ng.

Vý dô:

This past week has been very hectic for the students returning to the university.

2- trước đây.

Vý dô:

In the past, he had been a cook, a teacher, and a historian.

PEACE (n) : hoà bình, sự trật tự, sự yên ổn, sự yên lặng, sự thanh bình.

Vý dô:

Peace was restored to the community after a week of rioting.

PIECE (n) : Mét mÈu, 1 m¶nh.

Vý dô:

Heidi ate a piece of chocolate cake for dessert.

PRINCIPAL (n) : 1- hiệu trưởng (trường tiểu học và trung học).

Vý dô:

The principal called a faculty meeting.

(adj) 2- chýnh, chñ yÕu.

Vý dô:

An anthropologist, who had worked with the indigenous tribes in Australia, was the principal speaker at Friday's luncheon.

PRINCIPLE (n) : Nguy^{a}n t¾c, luËt lÖ.

V½ dô:

Mr. Connors is a man who believes that truthfulness is the best principle.

QUIET (adj) : y^{a}n ¾ng, y^{a}n ¶, im lÆng,tÜnh m÷ch.

V½ dô:

The night was so quiet that you could hear the breeze blowing.

QUITE (adv) : 1- hoàn toàn.

V½ dô:

Louise is quite capable of taking over the household chores while her mother is away.

2- h¬i, mét chót.

V½ dô:

He was quite tired after his first day of classes.

QUIT (v) : dõng.

V½ dô:

Herman quit smoking on his doctor's advice.

STATIONARY (adj) : cè ®þnh, kh«ng di chuyÓn, tÜnh t^{1}i.

V½ dô:

The weatherman said that the warm front would be stationary for several days.

STATIONERY (n) : GiÊy viÕt ®Æc biÖt, v¨n phßng phÈm.

V½ dô:

Lucille used only monogrammed stationary for correspondence.

THAN (liên từ) : được sử dụng trong câu so sánh hơn.

V½ dô:

Today's weather is better than yesterday's.

THEN (adj) : sau đó (được dùng sau 1 thời điểm đã được đề cập).

V½ dô:

First, Julie filled out her schedule; then, she paid her fees.

THEIR (adj) : t½nh tõ së h÷u sè nhiÒu.

V½ dô:

Their team scored the most points during the game.

THERE (adv) : 1- ë ®ã, ë ®»ng kia.

V½ dô:

Look over there between the trees.

2- được sử dụng với be để chỉ ra sự hiện diện, sự có mặt, sự tồn tại.

V½ dô:

There is a book on the teacher's desk.

THEY'RE (®^{1}i tõ + ®éng tõ): viÕt t¾t cña they are.

Vý dô:
They're leaving on the noon flight to Zurich.
TO (giíi tõ) : ®i tíi, cho tíi, tíi tËn lóc.
Vý dô:
Go to the blackboard and write out the equation.
TWO (n hoÆc adj) - hai.
Vý dô:
Two theories have been proposed to explain that incident.
TOO (adv) 1- qu¸.
Vý dô:
This morning was too cold for the children go to swimming.
2- còng, còng vËy.
Vý dô:
Jane went to the movie, and we did too.
WEATHER (n): thêi tiÕt.
Vý dô:
Our flight was delayed because of bad weather.
WHETHER (liªn tõ): nªn ch¨ng (chØ ra 1 lùa chän).
Vý dô:
Because of gas shortage, we do not know whether we will go away for our vacation or stay home.
WHOSE (®¹i tõ) - tÝnh tõ hay ®¹i tõ quan hÖ së h÷u.
Vý dô:
The person whose name is drawn first will win the grand prize.
WHO'S (®¹i tõ quan hÖ + ®éng tõ) : viÕt t¾t cña who + is hoÆc who + has.
Vý dô:
Who's (who is) your new biology professor ?
Scott is the attorney who's (who has) been reviewing this case.
YOUR (adj) - së h÷u cña you.
Vý dô:
We are all happy about your accepting the position with the company in Baltimore.
YOU'RE (®¹i tõ + ®éng tõ) - ViÕt t¾t cña you + are.
Vý dô:
You're going to enjoy the panorama from the top of the hill.

C¸c tõ cã ®iÓm gièng nhau dÔ nhÇm lÉn.

ACCEPT (v) : chÊp nhËn.
Vý dô:
Professor Perez will accept the chairmanship of the humanities department.

EXCEPT (gt) : ngo¹i trõ (1 vật hay 1 người).

Vý dô:

Everyone is going to the convention exept Bob.

ACCESS (n) : sẵn có, cách truy cập vào.

Vý dô:

The teacher had no access to the students'files, which were locked in the principal's office.

EXCESS (adj) : 1- dồi dào, phong phú, dư thõa.

We paid a surcharge on our excess baggage.

(n) 2- Lượng bổ xung, phụ.

Vý dô:

The demand for funds was in excess of the actual need.

ADVICE (n) : lời khuyên, tư vấn.

Vý dô:

If you heed the teacher's advice, you will do well in your studies.

ADVISE (v) : đưa ra lời khuyên, hoặc tư vấn.

The Congress advised the president against signing the treaty at that time.

AFFECT (v) : T¸c ®éng.

Vý dô:

The doctors wanted to see how the medication would affect the patient.

EFFECT (n) : 1- KÕt qu¶ hoÆc hËu qu¶.

Vý dô:

The children suffered no ill effects from their long plane ride.

(v) 2- T¹o hiÖu qu¶.

Vý dô:

To effect a change in city government we must all vote on Tuesday.

Again (adv): 1 lần nữa, lặp lại (1 hành động).

Vý dô:

Mike wrote to the publishers again, inquiring about his manuscript.

AGAINST (giíi tõ) : 1- chèng l¹i, ph¶n ®èi ai ®ã hoÆc c¸i g× ®ã.

Vý dô:

The athletic director was against our dancing in the new gym.

2- kÒ bªn, bªn c¹nh.

Vý dô:

The boy standing against the piano is my cousin Bill.

ALREADY (adv) : sẵn sàng.

Vý dô:

Jan's plane had already landed before we got to the airport.

ALL READY (noun + adj): Đã chẩn bị sẵn sàng để làm gì.

Vý dô:

We are all ready to go boating.

AMONG (giíi tõ): ChØ ra mèi quan hÖ trong (hoặc sự lựa chọn từ) 3 hay nhiều người (nhiểu vật) - trong sè.

Vý dô:

It was difficult to select a winner from among so many contestants.

BETWEEN (giíi tõ) : chØ ra mèi quan hÖ (sù lùa chän) gi÷a 2 thùc thÓ.

Vý dô:

Between writing her book and teaching, Mary Ellen had litte time for anything else.

Lưu ý : cấu trúc between ... and cũng có thể được dùng để chỉ vị trí chính xác của 1 quốc gia nằm giữa c¸c quèc gia kh¸c.

Vý dô:

ViÖtnam lies between China, laos and cambodia.

BESIDE (giíi tõ) : b³n c¹nh ®ã.

Vý dô:

There is a small table beside the bed.

BESIDES (giới từ hoặc phó từ): ngoài ra, cũng, hơn nữa.

Vý dô:

I have five history books here besides the four that I left at home.

ASIDE (adv) : ®Æt sang 1 b³n.

Vý dô:

Harry sets money aside every payday for his daughter's education.

COMPARE (V) + WITH: so với (để chỉ ra sự giống nhau, sự tương đồng).

Vý dô:

Sue compared her new school with the last one she had attended.

CONTRAST (V) + WITH: chỉ ra sự tương phản (khác nhau).

Vý dô:

In her composition, Marta chose to contrast life in a big city with that of a small town.

CONSECUTIVE (adj) : Li³n tôc (kh«ng cã tÝnh ng¾t qu·ng).

Vý dô:

Today is the tenth consecutive day of unbearable heat wave.

SUCCESSIVE (adj) : li³n tôc (cã tÝnh ng¾t qu·ng).

Vý dô:

The United States won gold medals in two successive Olympic Games.

CONSIDERABLE (adj): ®¸ng kÓ.

Vý dô:

Even thought Marge had considerable experience in the field, she was not hired for the job.

CONSIDERATE (adj): lịch sự, ân cần, chu đáo, hay quan tâm tới người khác.

Vý dô:

It was very considerate of Harry to send his hostess a bouquet of flowers.

CREDIBLE (adj) : có thể tin được.

Vý dô:

His explanation of the rescue at sea seemed credible.

CREDITABLE (adj) : vÎ vang, ®¸ng ca ngîi, ®¸ng khen.

Vý dô:

The fireman's daring rescue of those trapped in the burning was a creditable deed.

Việc người lính cứu hoả dám xông vào cứu những người bị nhốt trong đám cháy là việc làm đáng khen ngîi.

CREDULOUS (adj): c¶ tin, nhÑ da.

Vý dô:

Rita is so credulous that she will accept any excuse you offer.

DETRACT (v) : làm giảm (giá trị, uy tín).

Vý dô:

Molly's nervousness detracted from her singing.

DISTRACT (v) : làm lãng quên, làm mất tập trung.

Vý dô:

Please don't distract your father while he is balancing the chequebook.

DEVICE (n): mét ph¸t minh hay 1 kÕ ho¹ch, thiÕt bÞ, dông cô, m¸y mãc.

Vý dô:

This is a clever device for cleaning fish without getting pinched by the scales.

DEVISE (v) : nghÜ ra, s¸ng chÕ ra.

Vý dô:

The general devised a plan for attacking the enemy camp at night while the soldiers were celebrating.

ELICIT (v) : rót ra, moi ra, thu hải l¹i, rót l¹i

Vý dô:

The prosecutor's barrage of questions finally elicited the truth from the witness.

ILLICIT (adj) : bÊt hîp ph¸p.

Vý dô:

The politician's illicit dealings with organized crime caused him to lose his government position.

EMIGRANT (n) : người di cư (động từ là Emigrate from : di cư từ).

Vý dô:

After world war II, many emigrants left Europe to go to the United States.

IMMIGRANT (n) : người nhập cư (động từ là Immigrate into).

Vý dô:

The United States is a country composed of immigrants.

EXAMPLE (n) : thý dô, dÉn chøng.

Vý dô:

Picasso's Guermica is an excellent example of expressionism in art.

SAMPLE (n) : mÉu.

Vý dô:

My niece loves to go to supermarket because the dairy lady always gives her a sample of cheese.

FORMERLY (adv) : trước đây.

Vý dô:

He formerly worked as a professor, but now he is a physicist.

FORMALLY (adj) 1- tÒ chØnh (¨n mÆc).

Vý dô:

At the resort we were required to dress formally for dinner every night.

ở nơi đông người người ta yêu cầu chúng tôi ăn mặc chỉnh tề vào tất cả các bữa ăn tối.

2- chÝnh thøc.

Vý dô:

She has formally requested a name change.

HARD (adj): 1- khã.

Vý dô: The test was so hard that nobody passed.

2- cøng.

Vý dô: The stadium's seats were hard, so we rented a cushion.

3- (phã tõ) ch¨m chØ, rÊt nç lùc.

Vý dô: They worked hard on the project.

HARDLY (adv) : hầu như không.

Vý dô: He had so much work to do after the vacation that he hardly knew where to begin.

HELPLESS (adj) : V« väng, tuyÖt väng.

I could not speak their language, I felt helpless trying to understand the tourists' plight.

USELESS (adj) : v« dông.

An umbrella is useless in a hurricane.

« sÏ trë nªn v« dông trong trËn b·o.

HOUSE (n) và Home (n) : nhiều khi được sử dụng lẫn lộn, nhưng có sự khác biệt về ngữ nghĩa.

1- House ám chỉ tới toà nhà hoặc công trình kiến trúc.

The Chapmans are building a new house in Buckingham Estates.

2- Home ám chỉ tới bầu không khí trong ngôi nhà. Home là nơi trái tim ở.

IMAGINARY (adj): Tưởng tượng, không có thật.

Since Ralph has no brother or sisters, he has created an imaginary playmate.

IMAGINATIVE (adj) : phong phú trí tưởng tượng, giàu trí tưởng tượng.

Star Wars was created by an highly imaginatve writer.

IMMORTAL (adj) : bÊt tö.

The immortal works of Shakespeare are still being read and enjoyed three centuries after their writing.

IMMORAL (adj) : trái với luân thường đạo lý, đồi bại.

Their immoral behavior in front of the students cost the teachers their jobs.

IMPLICIT (adj) : ngÇm, ẩn tàng, tiềm tàng, tuyệt đối, hoàn toàn.

Our supervisor has implicit faith in our ability to finish the project on time.

Người giám sát dự án có niềm tin tuyệt đối vào khả năng hoàn tất dự án đúng thời hạn của chúng tôi.

EXPLICIT (adj) : rõ ràng, chính xác.

The professor gave explicit instructions for carrying out the research project.

INDUSTRIAL (adj) : [thuéc] c«ng nghiÖp.

Paul had an industrial accident and wa in the hospital for three months.

INDUSTRIOUS (adj): cÇn cï, si²ng n¨ng.

Mark was such an industrious student that he received a four-year scholarship to the university.

INFLICT (v) : kÕt ¸n, b¾t ph¶i chÞu.

Because the prisoners had created a riot and had assaulted several guards, the warden inflicted several punishments on all the participants.

AFFLICT (v) : làm sầu não, làm đau khổ.

During the Middle Ages, millions of people were afflicted by the plague.

(vào thời trung cổ, hàng triệu người đã bị ngã bệnh vì nạn dịch.)

INSPIRATION (n): c¶m høng (s¸ng t¹o, häc tËp, kh¸m ph¸).

Thomas A. Edison, inventor of the phonograph, said that an idea was ninety-nine percent perspiration and one percent inspiration.

(Thomas A. Edison, nhà phát minh ra chiếc kèn, nói rằng 1 ý tưởng là 99% mồ hôi công sức và chỉ 1% c¶m høng s¸ng t¹o).

ASPIRATION (n) : 1- kh¸t väng, nguyÖn väng.

Gail's lifelong aspiration has been that of becoming a doctor.

2- sù hýt thë.

To pronounce certain words, proper aspiration is necessary.

INTELLIGENT (adj) : th«ng minh.

Dan was so intelligent that he received good grades without ever having to study.

INTELLIGIBLE (adj) : dễ dàng, dễ hiểu.

The science teacher's explanations were so intelligible that students had no problems doing their assignments.

INTELLECTUAL (n) : 1- trý thøc.

Because Fabian is an intellectual, he finds it difficult to associate with his classmates who are less intelligent.

2- (adj): khôn ngoan, tài trí, uyên bác.

John was involved in an intellectual conversation with his old professor.

INTENSE (adj) : m¹nh, d÷ déi, m·nh liÖt.

Last winter's intense cold almost depleted the natural gas supply.

INTENSIVE (adj) : m¹nh, s©u, tËp trung.

Before going to Mexico, Phil took an intensive course in Spanish.

LATE (adj, adv): 1-kh«ng ®óng giê, muén.

Professor Carmichael hates to see his students arrive late.

2- (adj) qu¸ cè.

Her late husband was the author of that book.

LATELY (adv) : gÇn ®©y.

I haven't seen Burt lately. He must be extremely busy with his research.

LEARN (v) : häc.

The new cashier had to learn how to operate the computerised cash register.

TEACH (v) : d¹y.

The instructor is teaching us how to program computers.

LEND (v) và LOAN (v) : cho vay - có thể dùng lẫn được.

Jill loaned (lend) me her red dress to wear to the dance.

BORROW (v) : vay.

I borrowed Jill's red dress to wear to the dance.

LIQUEFY (v) : tan ra, ch¶y ra.

The ice cream began to liquefy in the intense heat.

LIQUIDATE (v) : trõ khö, thanh to¸n, thanh lý.

The foreign agent tried to liquidate the traitor before he passed the information to his contacts.

LONELY (adj) : c« ®¬n..

After her husband's death, Debbie was very lonely and withdrawn.

Sau cái chết của chồng, Debbie rất cô đơn và khó tính.

ALONE (adj) : mét m×nh.

After losing in the Olympic tryouts, Phil asked to be left alone.

Near (giíi tõ hoÆc phã tõ): gÇn.

My biology class meets near the Student Union.

Nearly (adv): hầu hết, gần như, suýt nữa.

We were nearly hit by the speeding car on the turnpike.

Chúng tôi suýt nữa thì bị một xe tốc độ cao húc vào trên xa lộ.

Observation (n): sù quan s¸t, sù theo dâi.

The ancient Egyptians' observation of the heavently bodies helped them know when to plant and harvest.

Observance (n): sù tu©n theo, sù tu©n thñ, nghi thøc, nghi lÔ.

There will be numerous parades and displays of the fireworks in observance of Independece Day.

Persecute (v) : ngược đãi, hành hạ.

Throughout history many people have been persecuted for their religious beliefs.

Prosecute (v): truy tè.

Shoplifters will be prosecuted to the fullest extent of the law.

Preceed (v): đứng trước.

Weather Service warnings preceeded the hurricane.

Proceed (v): tiÕp tôc (mét c«ng viÖc bþ bá dë).

After the fire drill, the teacher proceeded to explain the experiment to the physics class.

Quantity (n) : số lượng (được dùng với danh từ không đếm được).

A large quantity of sand was removed before the archeologists found the prehistoric animal bones.

Number (n): số lượng (được sử dụng với danh từ đếm được).

A number of artefacts were found at the excavation site.

Remember (v) : nhí l¹i, nhí, nghÜ vÒ.

I do not remember what time he asked me to call. You don't remember, do you?

Remind (v) : nhắc nhở ai, làm cho nhớ lại.

Please remind me to call Henry at 7 o'clock tonight.

Henry reminds me of my uncle.

Sensible (adj) : cã ãc ph¸n ®o¸n tèt.

When it is raining hard, sensible people stay indoors.

Sensitive (adj) : nhËy c¶m.

Stephen cannot be out in the sun very long because he has very sensitive skin and burns easily.

Special (adj) : ®Æc biÖt.

Meyer's Department Store will have a special sale for their charge customers.

Especially (adv) : ®Æc biÖt.

Rita is especially tatented in the fine arts. She has a special talent for playing music by ear.

Use (n): ¸p dông, sö dông.

The salesman said that regular use of fertilizer would ensure a greener, healthier lawn.

Usage (n) : c¸ch sö dông.

Norm Crosby's usage of English vocabulary in his comedy routine is hilarious.

54. C¸ch sö dông giíi tõ.

Việc sử dụng giới từ là rất khó vì hầu hết các khái niệm về giới từ đều có những ngoại lệ. Cách tốt nhất để học chúng là minh hoạ bằng hình ảnh xem chúng thực hiện chức năng như thế nào so với các giới từ khác và để học những ứng dụng chung nhất định và những thành ngữ sử dụng các giới từ khác nhau.

Sơ đồ dưới đây sẽ đem lại cho bạn 1 ý niệm chung về cách sử dụng giới từ. Tuy nhiên, nó không giúp được bạn hiểu những thành ngữ chứa giới từ nhất định. Đối với những thành ngữ mà tự nó không nói l¹n nghÜa cña nã th× nghÜa cña nã sÏ ph¶i häc thuéc. Nghi¹n cøu c¸c c©u vÝ dô ®Ó hiÓu nghÜa cña mçi thành ngữ. Các giới từ và thành ngữ này rất quan trọng trong tất cả các phần của TOEFL.

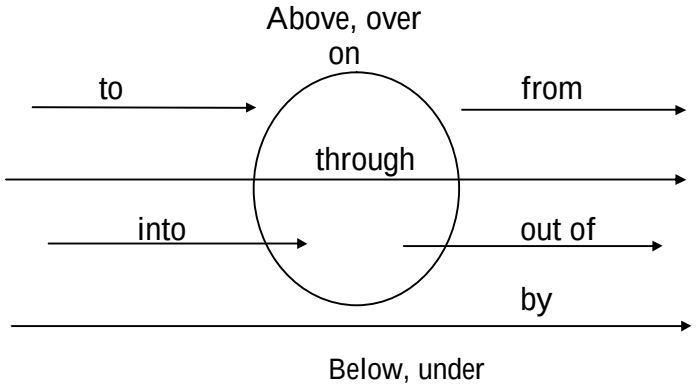

54.1 During - trong suốt (hành động xảy ra trong một quãng thời gian)

during ≠ for + time (chØ tr¹ng th¸i).

VÝ dô:

During our vacation, we visited many relatives across the country.

During the summer, we do not have to study.

54.2 From (tõ) >< to (®Õn).

Dùng cho thời gian và địa điểm.

From	a time a place	to	a time a place	

He lived in Germany from 1972 to 1978.

We drove from Atlanta to New York in one day.

From time to time : thØnh tho¶ng, ®«i khi.

Vý dô:

We visit the art museum from time to time.

54.3 Out of (ra khỏi) >< into (đi vào)

- be (run) out of + danh tõ : hÕt, kh«ng cßn.
- be out of town : ®i v¾ng.

Mr. Adams cannot see you this week because he is out of town.

- be out of date (cò, lçi thêi) >< be up to date (míi, cËp nhËt, hîp thêi)

Don't use that dictionary. It is out of date. Find one that is up to date.

- be out of work : thÊt nghiÖp.

I have been very unhappy since I have been out of work.

- be out of the question : không thể được.

Your request for an extension of credit is out of the question.

- be out of order: háng.

We had to use our neighbour's telephone because ours was out of order.

54.4 by

- §éng tõ chØ chuyÓn ®éng + by = ®i ngang qua.
- §éng tõ tÜnh + by = ë gÇn, ë b^{a}n.
- by + thời gian cụ thể : trước lúc.
  Vý dô: We usually eat supper by six o'clock in the evening.
- *By* được dùng trong câu bị động để chỉ ra chủ thể gây hành động.
  Vý dô: Romeo and Juliet was writen by William Shakespeare.
- By + phương tiện giao thông (bus/ plane/ train/ car/ ship/ bike).
  Vý dô: We traveled to Boston by train.
- By then : trước lúc đó.
  Vý dô: I will graduate from the university in 1997. By then, I hope to have found a job.
- By way of = via : theo đường.
  Vý dô: We are driving to Atlanta by way of Baton Rouge.
- By the way : 1- tình cê.
  Vý dô: By the way, I've got two tickets for Saturday's game. Would you like to go with me?

2- nh©n ®©y, tiÖn ®©y.

- By far + tÝnh tõ so s¸nh : (dïng ®Ó nhÊn m¹nh).
  VÝ dô: This book is by far the best on the subject.
- By accident / by mistake : tx nh cê. >< on purpose (cè tx nh).
  VÝ dô: Nobody will receive a check on Friday because the wrong cards were put into the computer by accident.

54.5 In (ë trong, ë t¹i) - nghÜa x¸c ®Þnh h¬n at

- In a room/ building/ drawer/ closet : bªn trong ...
  VÝ dô: Your socks are in the drawer.
- In + n¨m/ th¸ng.
  VÝ dô: His birthday is in April. I will begen class in 1998.
- In time : ®óng giê -vöa vÆn.
  VÝ dô: We arrived at the airport in time to eat before the plane left.
- In the street: dưới lòng đường.
  VÝ dô: The children were warned not to play in the street.
- In the morning / afternoon/ evening : vào buổi sáng/ buổi chiều/ buổi tối.
  VÝ dô: I have a dental appointment in the morning, but I will be free in the afternoon.
- In the past/ future: trong quá khứ/ tương lai.
  VÝ dô: In the past, attendance at school was not compulsory, but it is today.
- In future : tõ nay trë ®i.
  VÝ dô: I will spend much time on learning English in future because the TOEFL test is coming.
- In the beginning/ end. : tho¹t ®Çu/ rèt cuéc = at first/ at last.
  VÝ dô: Everyone seemed unfriendly in the beginning but in the end everyone made friends.
- In the way : ch¾n ngang lèi, ®ç ngay lèi.
  VÝ dô: He could not park his car in the driveway because another car was in the way.
- Once in a while : thØnh tho¶ng, ®«i khi.
  VÝ dô: Once in a while, we eat dinner at Chiness restaurant.
- In no time at all: trong nh¸y m¾t, trong 1 tho¸ng.
  VÝ dô: George finishes his assignment in no time at all.
- In the meantime = meanwhile : trong lóc ®ã.
  VÝ dô: We start school in several weeks, but in the meantime, we can take a trip.
- In the middle : ë gi÷a (®Þa ®iÓm).
  VÝ dô: Grace stood in the middle of the room looking for her friend.
- In the army/ air force/ navy. Trong qu©n ®éi/ trong kh«ng lùc/ trong h¶i qu©n.
- In the + sè thø tù + row : ở hàng ghế thứ.
  VÝ dô: We are going to sit in the fifteen row of the auditorium.
- In the event that : trong trường hợp.

Vý dô: In the event that you win the prize, you will be notified by mail.

- In case : ®Ó phßng khi, ®Ó ngé nhì.
  Vý dô: I will give you the key to the house so you will have it in case I arrive a little late.
- Be/ get in touch/ contact with : tiÕp xóc, li¬n l¹c, gÆp gì víi ai.
  Vý dô: It's very difficult to get in touch with Jenny because she works all day.

54.6 on

- On + thứ trong tuần/ ngàytrong tháng.
  Vý dô: I will call you on Thursday. His birthday is on February 3.
- On + a/the + phương tiện giao thông (bus/ plane/ train/ ship/ bike).
  Vý dô: It's two late to see Jane; she's already on the plane. I came to school this morning on the bus.
- On a street : ë t¹i phè.
  Vý dô: I lives on 1st Ngäc kh¸nh.
- On + the + sè thø tù + floor: ë tÇng thø.
  Vý dô: My girlfriend lives on the fourth floor of an old building by my house.
- On time : đúng giờ (bất chấp hoàn cảnh bên ngoài).
  Vý dô: Despite the bad weather, our plane left on time.
- On the corner (of two street) : gãc gi÷a 2 phè.
  Ví dụ: My house is on the corner of Ngọc khánh street and Trộm cướp street.

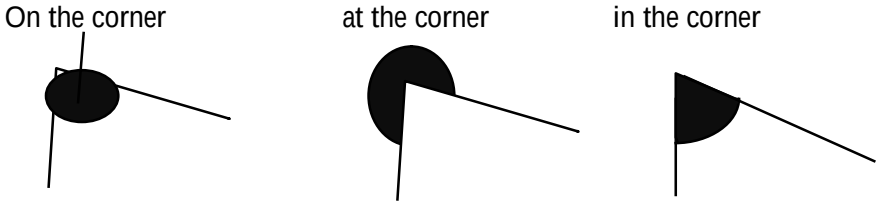

- On the sidewalk : trªn vØa hÌ.
  Vý dô: Don't walk in the street, walk on the sidewalk.
- On the way : trên đường tới >< on the way back to: trên đường trở về.
  Vý dô: We can stop at the grocery store on the way to their house.
- On the right/ left : ë bªn tr¸i/ bªn ph¶i.
  Vý dô: Paul sits on the left side of the room and Dave sits on the right.
- On television/ (the) radio: trên truyền hình/ trên đài phát thanh.
  Vý dô: The president's "State of the Union Address" will be on television and on the radio tonight.
- On the telephone (on the phone): nói trên điện thoại, gọi điện thoại, nhà có mắc điện thoại.
  Vý dô: Is your house on the telephone ? - nhà cậu có mắc điện thoại không?
  Janet will be here soon; she is on the telephone.
- On the whole = in general : nãi chung.

Vý dô: On the whole, the rescue mission was well executed.

- On the other hand: tuy nhi¹n.
- on the one hand ... on the other hand : mét mÆt ... mÆt kh¸c.

  Vý dô: The present perfect aspect is never used to indicate a specific time; on the other hand, the simple past tense is.
- On sale 1- for sale : cã b¸n, ®Ó b¸n.

  2- b¸n h¹ gi¸.

  Vý dô: The house will go on sale this weekend.

  The regular price of the radio is $39.95, but today it's on sale for $25.
- On foot: ®i bé.

  Vý dô: My car would not start so I came on foot.

54.7 at - ở tại (thường là bên ngoài, không xác định bằng in)

Vý dô: Jane is at the bank.

- At + số nhà.

  Vý dô: George lives at 565 16th Avenue.
- At + thêi gian cô thÓ.

  Vý dô: The class begin at 5:15.
- At + home/ school/ work : ở nhà/ ở trường/ đang làm việc.

  Vý dô: Charles is at work and his roommate is at school. At night, they are usually at home.
- At + noon/ night: vào ban trưa/ vào ban đêm.

  at noon (Mỹ) : đúng 12h trưa.
- At least : tèi thiÓu >< at most : tèi ®a.

  Vý dô: We will have to spend at least two weeks doing the experiments.
- At once : ngay lËp tøc.

  Vý dô: Please come home at once.
- At times : thi tho¶ng, ®«i khi.

  Vý dô: At times, it is difficult to understand him because he speaks too fast.
- At present/ the moment = now + thêi tiÕp diÔn.

Lưu ý: 2 giới từ trên tương đương với *presently* nhưng phải cẩn thận khi sử dụng phó từ này vì ở nh÷ng vÞ trÝ kh¸c nhau sÏ mang nh÷ng nghÜa kh¸c nhau.

Sentence + presently : Ngay tøc thx, ch¼ng bao l©u.

Vý dô: She will be here presently : c« Êy sÏ tíi ®©y ngay b©y giê.

Presently + sentence : Ngay sau ®ã.

Vý dô: Presently he heard her living home.

Subject + presently + verb : HiÖn nay.

Vý dô: She is presently working on her PhD degree. - Hiện nay cô ấy đang làm luận án tiến sĩ triết häc.

Vý dô: She is studying at the moment.

- At first : tho¹t ®Çu >< at last : vÒ sau.

  Vý dô: Jane was nervous at first, but later she felt more relaxed.

- At the beginning/ at the end of : ë ®Çu/ ë cuèi (dïng cho ®Þa ®iÓm/ thêi gian).

Một số thành ngữ đặc biệt dùng với giới từ.

- On the beach: tr¹n b·i biÓn.

  Vý dô: We walked on the beach for several hours last night.

- In place of = instead of : thay cho, thay vx.

  Vý dô: Sam is going to the meeting in place of his brother, who has to work.

Lưu ý: *In place of* không thay thế được cho *instead* khi *instead* ®i mét mxnh ®øng cuèi c©u.

  Vý dô: She was supposed to come this morning, but she went to the lab instead.

- For the most part : chñ yÕu.

  Vý dô: The article discuses, for the most part, the possibility of life in other planets.

- In hopes of + Ving = hoping to + verb = hoping that + sentence.

  Vý dô: John called his brother in hopes of finding somebodyto watch his children.

- Of course : ch¾c ch¾n, tÊt nhi¹n.

  Vý dô: If you study the material very thoroughly, you will have no trouble on the examination.

- Off and on : dai d¼ng, t¸i hải, tõng chËp mét.

  Vý dô: It rained off and on all day yesterday.

- All of a sudden: bÊt thxnh lxnh.

  Vý dô: When we were walking through the woods, all of a sudden, we heard a strange sound.

- For good = for ever : vÜnh viÔn, m·i m·i.

  Vý dô: Helen is leaving Chicago for good.

55. Ng÷ ®éng tõ.

Đó là những động từ kết hợp với 1,2 hoặc đôi khi 3 giới từ. Khi kết hợp ở dạng như vậy, ng÷ nghÜa cña chóng thay ®æi h¼n so víi nghÜa ban ®Çu.

- To break off: chÊm døt, c¾t ®øt, ®o¹n tuyÖt.

  Vý dô: As a result of the recent, unprovoked attack, the two countries broke off their diplomatic relations.

- To bring up: nêu ra, đưa ra.

  Vý dô: The country commissioner brought up the heated issue of restricting on-street parking.

- Call on : 1- y¹u cÇu.

  Vý dô: The teacher called on James to write the equation on the blackboard.

  2- ghĐ th¨m, ®Õn th¨m.

  Vý dô: The new minister called on each of the families of his church in order to become better acquainted with them.

- Care for: 1- thích (take care of).

  Vý dô: Because Marita doesn't care for dark colors, she buys only brightly colored clothes.

  2- tr«ng nom, s¨n sãc (take care for).

Ví dô: My neighbors asked me to care for their children after school.

- Check out : 1- Mượn sách (thư viện).

  Ví dô: I went to the library and checked out thirty books last night for my research paper.

  2- xem xÐt, ®iÒu tra.

  Ví dô: This photocopy machine is not working properly. Could you check out the problem?

- Check out of : làm thủ tục (để ra khỏi khách sạn, sân bay, nhà ga) >< check into : làm thủ tục để vào sân bay, khách sạn...
- Check (up) on : ®iÒu tra.

  Ví dô: The insurance company decided to check up on his driving record before insuring him.

- Close in on : tiÕn l¹i gÇn, ch¹y l¹i gÇn.

  Ví dô: In his hallucinatory state, the addict felt that the walls were closing in on him.

- Come along with: ®i cïng víi.

  Ví dô: June came along with her supervisor to the budget meeting.

- Come down with : M¾c ph¶i 1 c¨n bÖnh.

  Ví dô: During the summer, many people come down with intestinal disorders.

- Count on = depent on = rely on : trông cậy vào, dựa vào, nhờ vào.

  Ví dô: Maria was counting on the grant money to pay her way through graduate school.

- Do away with = eliminate = get rid of : tèng khø, lo¹i bá, trõ khö.

  Ví dô: Because of the increasing number of broblems created after the football games, the director has decided to do away with all sports activities.

- Draw up : so¹n th¶o (1 hîp ®ồng, 1 kÕ ho¹ch).

  A new advertising contract was drawn up after the terms had been decided.

- Drop out of : bá (®Æc biÖt bá häc gi÷a chõng).

  Ví dô: This organization has done a great deal to prevent young people from dropping out of school.

56. Sự kết hợp của các danh từ, động từ và tính từ với các giới từ

Rất nhiều danh từ, động từ, và các tính từ được đi kèm với các giới từ nhất định. Tuy nhiên, cũng có nhiều ngoại lệ. Sau đây sẽ liệt kê một số danh từ, động từ, và tính từ mà chúng thường xuyªn hiÖn diÖn víi c¸c giíi tõ kÌm theo.

Nouns + prepositions

equivalent of	number of	example of
quality of	reason for	exception for
pair of	sample of	possibility of

C¸c danh tõ cho trong b¶ng sau cã thÓ ®i víi hoÆc for hoÆc of.

fear	method	hatred	need	means

Vý dô:

The quality of this photograph is poor.

I saw a sample of her work and was quite impressed.

They have yet to discover a new method of/ method for analyzing this information.

§éng tõ + giíi tõ.

Decide on	plan on	depend on
detract from	engage in	approve of
emerge from	escape from	succeed in
participate in	remove from	mingle with
confide in	pay for	rely on

Chú ý: Không được nhầm lẫn giữa to của một động từ nguyên thể với giới từ to. Một số động từ có thể hoÆc ®